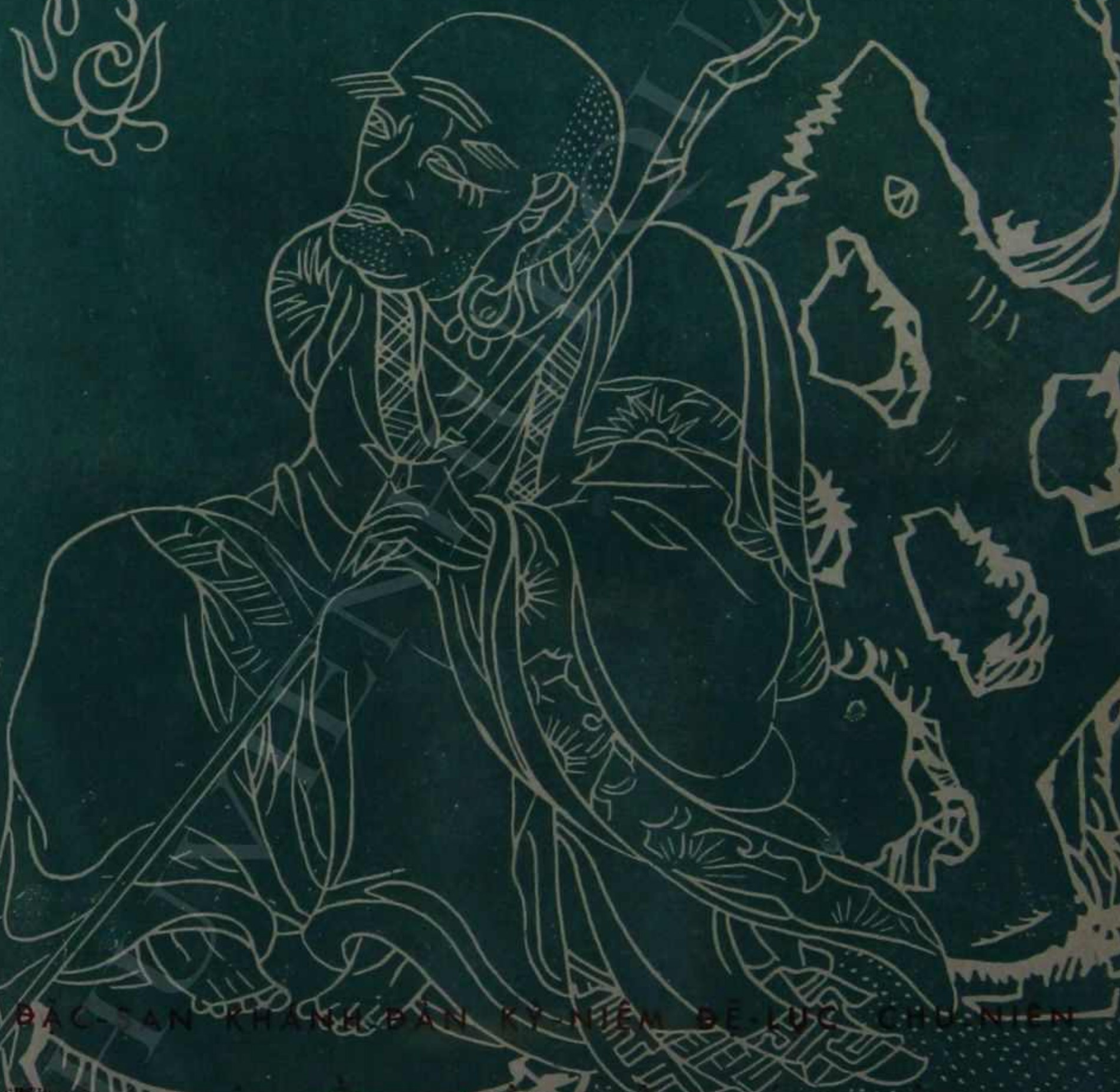


PHẬT - GIÁO

VIỆT - NAM



BÁC TÂN KHANH ĐẢN KỶ NIÊN BỀ LỤC CHU NIÊN

BÁC TÂN KHANH LẬP TỔNG HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM



PHẬT-GIÁO

VIỆT - NAM

MỤC LỤC SỐ 9 VÀ 10

RA NGÀY PHẬT-ĐẢN ĐÌNH-DẬU

MỪNG ĐÓN KHÁNH ĐẢN	P.G.V.N.
KỶ NIỆM THÀNH LẬP TỔNG HỘI	Chơn-an LÊ-V-ĐÌNH
THỐNG-NHẤT TOÀN VỊN	DÁ-THÁO
ĐẠO PHẬT	THẠC-ĐỨC
TÌNH NGƯỜI	T ÂM-QUÁN
BẢN TUYÊN NGÔN	P.G.T.N.
VĂN HỌC PHẬT GIÁO	THẠC-ĐỨC
VỊ SƠ TỒ PHẬT GIÁO VIỆT NAM	MINH HẠNH
CÁI TA NÀO ĐÁNG GHÉT	THIỆN-Ý
TỰ MÌNH KHÁNH ĐẢN	TỔNG-ANH-NGHỊ
PHƯƠNG PHÁP PHẬT HỌC	TUỆ UYÊN
MỘT PHIÊN TOÀ	KAO TÂM NGUYÊN

BẢN BÁO-CÁO CỦA NHÀ KHOA-HỌC
GIÁO PHÁP TỐI YẾU
CHÙA LINH MỤ
CON ĐƯỜNG ĐẠT ĐẾN TRÍ-TUỆ
HỒ SEN THẨM (nhạc)
MÙA GẶT ÁC
ĐẠO PHẬT TÂY TẠNG

TRÍ-ĐỨC
TÂM-CHÁU
TRẦN VĂN-GIÁP
ĐỨC-NGHIỆP
DƯƠNG-THIỆN-THÀNH
VÕ-ĐÌNH-CƯỜNG
KHOAN-HỒNG

BÌA DO PHẬT TỬ TÂM-LƯƠNG TRÌNH BÀY

Số này có hai phụ-bản :

- 1) Thông điệp của ban Quản Trị Trung-Uơng T.H.P.G.V.N.*
- 2) Hình Sơ-tô Phật-Giáo Việt-Nam.*

MỪNG ĐÓN KHÁNH - ĐẢN

Thỉnh thoảng, có vài bậc siêu nhân xuất-hiện trên thế-giới để phá tan những buồn nản và tử lạnh thường đè nặng trên giòng năm tháng của kiếp người. Đức Phật chính là một bậc siêu-nhân bậc nhất của nhân loại, và sự xuất-hiện của Ngài trên thế-giới quả đã đem lại cho loài người những nguồn ánh sáng bất diệt và vô tận. Ánh sáng do công trình truyền đăng thuần căn và chí thành của các thế-hệ Phật-tử đã còn tồn tại đến ngày nay, và chúng ta chắc sẽ còn tồn tại đến vạn đời sau.

Nam Mô bản-sư Thích-Ca Mâu-Ni Phật! Trong giờ phút này, hằng trăm triệu người đương tưởng niệm đến Ngài với một niềm cung kính và biết ơn. Thế-giới diêm-phù đã nhờ đạo-lý của ngài mà không bốc cháy thành địa-ngục. Chúng con cầu nguyện cho suối Từ-Bi tuôn chảy bất-tuyệt để dập tắt những hiềm họa chiến tranh đang nhen-nhúm đó đây. Chúng con cầu nguyện cho ánh sáng Trí-Tuệ sáng soi vô tận để dẫn đường cho đám cuồng-nhân lạc hướng đang thúc đẩy nhân-loại vào nạn tương tàn thảm khốc.



Có ai không nhận thấy rằng thế-giới hiện đang lâm nguy ? Có ai an tâm ngồi nghe những tiếng dội kinh hồn của các cuộc thử bom tàn khốc ? Có ai không rùng-rợn khi thấy rằng chất phóng xạ càng ngày càng gây thêm nhiều chứng bệnh thảm hại cho hàng trăm người một lúc ? Và có ai nghĩ rằng với tài trí và mưu mô, con người có thể cứu vãn được tình trạng khốn đốn đau thương ?

Nam Mô bản-sư Thích-Ca Mâu-Ni Phật ! Chúng con tin-tưởng vững vàng nơi tương-lai đạo Phật. Trong gia-tài của nhân-loại, chỉ còn có đạo Phật là viên như-ý bảo-châu. Chỉ có đạo Phật mới là chất-liệu liên kết được những con người chán ghét dục-vọng, ham chuộng hòa-bình. Tinh-thần đạo Phật đã khiến chúng con kết hợp trong một mối đồng-tâm thuận hậu. Ngài sẽ chứng-minh cho tấm lòng nhiệt-thành tha-thiết của toàn thể những người con Phật trên khắp địa cầu. Chúng con nguyện bảo vệ hòa-bình, bằng lòng chánh-tín, bằng ý diệt-trừ tam-độc : tham-lam, giận dữ, si-mê. Chúng con nguyện tạo nên một cộng nghiệp lành mạnh, để đánh bại những biệt-nghiệp ma quái đang cố tình lung lạc nhân tâm. Chúng con nhất tâm hướng về cõi đời thanh-tịnh.

Đã đến lúc mà thế-giới khổ đau bừng tỉnh. Loài người chợt thấy ánh sáng cứu-thế của đạo từ-bi giải thoát và quyết nương vào phương-tiện quý báu ấy để vượt sông mê vọng, qua bờ bên kia. Chiếc bè Tam Học với sáu mái chèo Ba-La-Mật kia là tất cả những gì để con người hy-vọng. Lũ ác thần ma-vương không thể nào mong phá vỡ chiếc bè cứu tinh, bởi vì ngàn người như một, Phật-tử đã phát nguyện bảo-vệ và phát-huy đến cùng nền Chánh-Pháp.

Nam-Mô bản-sư Thích-Ca Mâu-Ni Phật ! Chúng con cảm-thông đến rung động tâm hồn, hoài bão cứu độ mạnh-mẽ của ngài, hạnh nguyện vô cùng sâu rộng của Ngài, Mầm đạo-lý mà Ngài đã gieo rắc ngàn xưa trên lưu vực sông Hằng, nay đã mọc lên tươi tốt. Giống Bồ-đề đã gieo khắp năm châu bốn biển, mọi loài



đều đã được ít nhiều thấm nhuần pháp-vũ. Có đâu chúng con lại
đề cho đạo màu tiêu diệt khô héo mà cô-phụ ân đức cao cả của
Ngài. Có đâu chúng con lại tiếc nuôi những tấm thân ngũ-
uần mong manh mà lại không lo bảo-vệ nền đạo-lý cứu đời, xây
dựng do bao nhiêu tâm lực của đấng đại-bi cứu thế ?

Toàn thể Phật-tử Việt-Nam hãy chấp tay tưởng niệm giờ phút
đản-sinh của đấng Bi-Trí viên-mãn. Giờ đây, trên thế-giới, mọi người
đang thanh-tịch nhập Từ-bi quán. Ôi mát mẻ và nhuần thấm làm sao,
làn nước Từ-Bi của đức Phật ! Bản thân chúng ta là Từ-Bi, không-
khí chung quanh ta là Từ-Bi, và chính tất cả hành-động của nhân-
loại rồi đây cũng sẽ do động lực Từ-Bi thúc đẩy. Ngày hôm nay, gió,
chim, nắng vàng, lá cành đều ca ngợi Từ-Bi, mừng vui Khánh-
Đản.

Lực lượng của Từ-Bi-Tâm sẽ độ thoát được cho nhân-loại
qua biển sầu thương.

P. G.

V. N.



KỶ-NIỆM NGÀY THÀNH-LẬP TỔNG-HỘI

PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM

Chơn-An LÊ-VĂN-ĐÌNH

Năm tháng dễ trôi qua, lòng người dễ thay đổi, muốn cho sự nghiệp lâu dài bền vững, người chung đoàn thể tất nhiên phải khéo dùng phương tiện để khuyên-răn nhắc-nhủ lẫn nhau. Ôn lại lịch-trình dĩ-vãng, vạch thêm kế hoạch tương lai, là nhiệm vụ tối cần cho một cơ quan lãnh đạo. Hy cầu vận mệnh Hội miền trường, hạnh nguyện hội-viên tăng trưởng, nên lễ kỷ niệm Thành-lập phải được tổ chức hằng năm và tổ chức long trọng.

Chúng ta nay nhân khiết-tịnh tâm-tư để đón rước lễ Đản-sanh đức Giáo-chủ mà liên-tưởng đến ngày thành-lập Tổng-hội Phật-Giáo Việt-Nam : ngày mồng tám tháng tư Tân-mão.

Giữa đất thần-kinh Thuận-hóa, quanh chùa lịch-sử Từ-Đàm, trong vòng khói lửa chiến tranh mà lộ thấy những nghi-vệ thái-bình, nghiêm nhiên xuất hiện. Quang cảnh tung bừng náo nhiệt làm cho khách bàng-quan trông thấy phải háng tâm. Có ai ngờ đâu ! dưới chân nền Đạo Từ-Bi đã sẵn có những tiềm lực vô cùng mạnh mẽ. Đó là cuộc đón rước 51 vị Tăng-già Cư-sĩ, Đại biểu sáu Tập đoàn Phật-giáo Bắc, Trung, Nam, vàn-lập để chung lo xây dựng nền thống-nhất.

Quây-quần dưới ánh từ-quang, còn đáng kể hàng triệu tín-đồ từ bốn phương xa đổ đến. Lốp trước lốp sau nối gót trùng trùng điệp điệp, hình thành trăm ngàn đợt sóng giữa một biển người áo lam. Ai nấy đều một dạ hân hoan, trên



nét mặt thuần thành, biểu lộ một niềm tin-tưởng thiết tha đầm ấm, tin-tưởng vào sự thành công của Hội-nghị.

Con nhà Phật có một sự đồng tâm nhất trí lạ lùng như thế, cũng chẳng lạ gì ! Trải 80 năm ly biệt bởi mưu mô chia rẽ của thực-dân, đức nghiệp Hoằng-Dương mãi gặp lũ đê hèn làm chướng ngại, khiến giáo đồ lạc lối đi xa lẫn bản sắc của Đạo Chơn-Thường. Thiếu Tăng tài để cảm hóa như quần, do đó mà phong hóa nước nhà càng trụy lạc. Ai là người có mắt đạt quang đều công nhận phương thuốc cứu đời thần hiệu nhất là đạo đức thuần-túy. Đang cơn đại chúng ôm lòng phân phi mà được nghe lời khải phát của Bề Trên, khác nào đại hạn gặp mưa, vui mừng vô hạn. Lòng tin-tưởng của tin-dồ toàn-quốc phát nguyên từ đó. Lại thêm những nguyên nhân tăng thượng lược kể dưới đây càng làm cho họ kiên cố lòng tin hơn nữa :

a) Lời hiệu triệu do tâm thanh-tịnh của chư Tôn Hòa-Thượng phát ra đã được toàn diện giáo-dồ hưởng ứng. Hưởng ứng gồm có nghĩa hộ trì, thì kết quả quyết nhiên mỹ mãn.

b) Bản quyết nghị của toàn thể Đại biểu đã nêu cao tinh thần hòa hiệp của Phật-tử toàn quốc với câu : « Xóa bỏ bản vị các tập-đoàn để thành lập một Tổng-hội lấy danh hiệu là Hội Phật-Giáo Việt-Nam ». Vấn đề căn bản của mọi hoạt động là Ý-Chí đã được thống nhất ngay từ bước đầu tiên. Quảng đầu đã khai thông, thì trên đường đi đến thành công Phật-tử có rất nhiều hy vọng.

c) Trước bàn thờ Phật Tổ, 51 vị đại biểu và các yếu-nhơn phát động phong trào, đã long trọng làm lễ phát nguyện : « Nguyện thống nhất lực lượng, ý-chí và hành động của Phật-tử Việt-Nam, hướng dẫn Phật-tử Việt-Nam đi đúng với Chơn Tinh-thần Phật-pháp ». Lời thệ nguyện tha thiết ấy rung cảm cả mười phương và có một giá trị thiêng liêng không ai phá hoại được, đủ bảo đảm cho vận mệnh Tổng-Hội đang trưởng thành.

Thiên thời, địa lợi, nhân hòa, ba yếu-tố tối cần để sáng nghiệp đều đã chuyển thành thuận duyên. Khó hơn hết là nhân-hòa ; nhưng tin tâm đồng nhất của đại-chúng mà thấy



phát khởi một cách dễ dàng như thế thì thật là hy hữu.

Thiết tưởng ai là người tham gia phát động phong trào, ai là người có hoài bão truyền giáo hãy nên khắp khởi mừng thầm mà cũng nên nom nớp lo sợ. Sợ ở chỗ quần chúng có tin tưởng tất có trông chờ, có trông chờ tất có dò xét. Nhà Nho nói : « nhưn chi thị kỹ như kiến kỳ phế can. » — Người nhìn ta như soi thấu phổi gan. — Một câu cảnh sách nghiêm minh, rất lợi ích cho người tu tâm đức. Theo đó mà suy, thì hành vi tư tưởng của những người tự-mệnh là bậc đàn anh, luôn luôn được kiểm điểm do nhãn quan quần chúng. Vậy nên các bậc chơn tu, trên đường hành đạo, lúc nào cũng tự thấy như kẻ mé vục sâu, giày lên giá mông. Nhờ đức khiêm cung ấy mà tránh khỏi ngộ dụng thông minh, lạc vào tà kiến mà khởi cô phụ lòng tin của Phật-tử.

Từ ngày bản Tuyên-ngôn thành-lập Tổng-hội ban bố đến nay, thấm-thoát đã sáu năm qua, đã đến tuần làm lễ kỷ niệm Đệ-lục chu niên rồi vậy. Kiểm điểm lại, bước tiến của Tổng-Hội rất là chậm chạp, một phần lớn vì đối ngoại gặp nhiều trở duyên. Chánh phủ Nguyễn-văn-Tâm kém lượng khoan hồng đối với Tôn-giáo, kém phần nhận xét ảnh hưởng của Đạo Phật trên nền đức dục quốc dân, đã tỏ ra thái-dộ thờ ơ đối với chúng ta, nên ban Quản-trị Trung-ương lâm thời lận-dận bốn năm ròng mới nhận được chữ ký duyệt điều-lệ. Trong thời-gian ấy đối nội có chỉnh đốn được nhiều việc khả quan như thành lập giáo-hội Tăng-già toàn-quốc, tổ chức các ban hoằng-pháp lưu-động, chỉnh-lý nội-bộ Tăng-già v.v... Đối ngoại, vì pháp lý chưa được công khai, hoạt-động khó khăn nên kết quả chưa có gì đáng kể.

Kế đến ban Quản-trị Trung-ương chánh thức được bầu lên thay thế thì liền gặp cảnh thương tâm : Thời cục đã cắt xén hết của chúng ta một phần năm lực lượng. Hai tập đoàn Bắc-Việt di cư vào Nam vừa Tăng-già vừa Cư-sĩ không đầy bốn vạn, quán xá chưa yên nên phần góp công xây dựng thấy cũng nhọc nhằn ; nhưng các bạn vẫn thường hoan hỷ cho là một thử thách trên đường tu học, bình-lĩnh để lướt qua.

Bốn tập đoàn Trung Nam đều đang thời hưng vượng, số



hội viên gia-nhập ngày một thêm đông, đường tu học ngày càng tiến ích. Nhiều Phật-sự lớn-lao được tiếp tục như việc Xây Chùa Xá-Lợi (Nam-phần), lập Phật-học-Viện Nha-trang, mở đại-giới đàn Hải-dức (Trung-phần) do các tập đoàn đứng ra tổ chức nhưng đều nhân danh Tổng-hội Phật-Giáo Việt-Nam. Vẫn biết các tập đoàn hoạt động với hạnh nguyện hồi-hướng công đức nhưng quyền điều động chưa trực tiếp thi hành động Phật-tử chưa thống nhất. Thành tích chia xẻ vì lực lượng chưa thống nhất: cái tình trạng chưa thống nhất ấy không thể kéo dài hơn nữa.

Nay hơn ngày Tết năm 2501 đã đến, toàn thể Phật-tử cung chúc sáu tập đoàn sáng lập hội-viên « tri-tuệ sáng-suốt » đề ủng-hộ Tổng-Hội thực hiện nhanh chóng những lời thề nguyện năm xưa trước đài quang minh Chư Phật. Cơ duyên đã tới, tưởng nên bội bước tiến lên cho kịp trào lưu Thế-giới.

Hiện thời Phật-tử năm châu đang nỗ lực vận động hợp thành một khối để thừa đương sự nghiệp của đức Thế-Tôn, lẽ nào chúng ta lại trù trừ mà bỏ giờ công trình sáng kiến.

Phật-Giáo Việt-Nam có một lịch sử mười mấy thế-kỷ, trưởng thành ngang hàng với Trung-hoa, Nhật-Bản, Miến-diện, Tích-Lan, và nhiều nước bạn khác. Tăng-già lỗi lạc nổi tiếng để lại biết bao thành tích vẻ-vang, chúng ta nên lo liệu làm sao mà kế chi; không thể tự cam lạc-hậu, ngồi nhìn láng giềng, nơi này mở hội quy mô vĩ-dại để kết tập thánh điển, nơi khác lập Đại-học-Đường đào tạo Tăng-tài cao đẳng để truyền giáo; nước nọ phiên dịch Phật điển ra nhiều thứ tiếng để truyền đạo khắp tây phương; nước kia triền lãm văn-hóa Phật-Giáo để lời cuốn hàng thượng lưu trí thức hoàn cầu. Trong khi ấy chúng ta làm gì? — Nghi-lễ. Tiến tới bước nữa, cũng lại là phóng đại nghi-lễ.



Tại sao chúng ta tự hạn cuộc trong phạm-vi ấy ? — Vì lực lượng chưa thống nhất thì chưa đủ phương tiện làm việc to tát hơn. Vì cơ quan chỉ đạo chưa đủ thực quyền thì công việc làm không có kế hoạch duy nhất, hư phí công phu của nhiều, mà thâu kết quả ít.

Bước qua năm mới (2501), ước mong các tập đoàn sáng-lập xóa bỏ bản vị đề quy tụ nhân-tài tham gia công việc thi hành chương-trình thống nhất của Tổng-hội một cách tích-cực hơn.

Toàn thể Phật-tử sẵn-sàng đứng sau lưng các cấp Trị-sư để làm hậu thuẫn và góp nguyên-lực cầu ơn Tam-Bảo gia bị cho Phật-Giáo Việt-Nam chúng ta sớm thấy tiền đồ Quang Minh Chánh Đại.



THÔNG-NHẤT

TOÀN-VIỆN

Ngày Phật-dản năm nay cũng là ngày kỷ niệm đệ-lục chu-niên Tổng-Hội Phật-giáo Việt-Nam thống-nhất.

Khắp các miền, từ thành thị đến thôn-quê, Phật-tử Việt-Nam đều trưng biểu ngữ : **MÔNG TÁM THÁNG TƯ : NGÀY THỐNG-NHẤT PHẬT GIÁO VIỆT-NAM.**

Bởi vì sáu năm về trước, trong ngày Phật-Đản Tân Mão, 51 đại biểu của sáu tập-đoàn Phật-Giáo toàn-quốc đã về tại Huế để đặt nền-tảng thống-nhất cho Phật-giáo Việt-Nam. Đại hội đã trưng-bưng khai-mạc trước muôn vạn cặp mắt sáng ngời tin tưởng của Phật tử các nơi đổ về. Đại biểu toàn quốc đã long trọng phát nguyện « san phẳng những hình thức sai biệt », để đi đến sự thống-nhất toàn-viện.

Chúng ta có thể nói rằng tất cả mọi Phật-tử Việt-Nam đều ước ao cho nền Thống Nhất mau được thực-hiện. Ý-chí thống nhất đã mạnh-mẽ và đầy đủ. Vậy mà đã sáu năm, chúng ta chưa thực-hiện được thống nhất toàn vẹn. Tổng Hội thành lập. Nhưng bánh xe thống nhất chưa đầy đến được giai đoạn thứ hai mà chúng ta đã dự liệu : giai đoạn xóa bỏ bản-vị sáu tập đoàn để đi đến thống nhất hoàn toàn.

Việc Thống-nhất đã được khởi xướng từ hàng chục năm trước trong các báo-chí Viên Âm, Đuốc Tuệ, Từ bi âm. Nhưng tại sao đến bây giờ mà chúng ta còn đi chậm chạp thế ? Phải chăng đó là một sự tủi nhục ? Một nước Việt-Nam nhỏ nhỏ mà có đến bao nhiêu hội Phật ! Bao nhiêu bản điều lệ ! Miền Nam có hội Phật Học Nam Việt đã đành, có Giáo Hội Tăng già Nam Việt đã đành, lại còn có 'Hội Việt-nam Phật giáo Bắc Việt' tại



miền Nam », lại còn có «Giáo Hội Tăng Già Bắc Việt tại miền Nam » ! Miền trung có Giáo Hội Tăng Già Trung Việt. Rồi trong lúc ấy toàn quốc cũng có «Giáo Hội Tăng già Toàn-Quốc» với một bản điều-lệ khác ! Lại thêm hội « Việt Nam Phật Học » (Trung Việt) bây giờ đòi ra « hội Phật giáo Việt Nam tại Trung Việt » với một bản điều-lệ riêng. Thật là lúng-cung lỏi thôi ! Thật là rối đầu rối óc những kẻ muốn tìm hiểu hệ thống tổ chức Phật-giáo nước Việt !

Mỗi Hội có một phạm vi hoạt động của mình, tự bầu cử ban trị-sự của mình. Mỗi Hội có một ngân quỹ riêng, một ban Hoằng pháp riêng, một ban nghi lễ riêng, một chương trình riêng. Mà vì cái gì cũng « riêng » như thế cho nên không có cái gì được gọi là to tát. Quanh đi quẩn lại, vẫn là việc tổ chức những cuộc lễ. Hối ơi là những cuộc lễ, những cuộc lễ thật to. Văn đề văn hóa xao lãng. Việc hoằng pháp không nhất-trí, không gây nổi một ý thức chung. Báo chí không thống nhất, chẳng có đường lối duy nhất, không nắm giữ và hướng dẫn được công việc. Phẩm phục tăng già vẫn còn chưa ổn thỏa: Một số học tăng nào đó đã muốn đội mũ tây ! Phật học-đường riêng-biệt, các bậc giáo-sư vẫn ở mỗi người một ngã. Bao nhiêu công việc văn hóa, giáo-dục, lễ-nghi, hoằng pháp... với những chương trình lớn lao không thể thực-hiện.

Bởi vì chưa thống nhất tổ-chức. Bởi vì còn có bản-vị của các tập đoàn. Bởi vì còn riêng tư. Hội nào cũng đứng trong bản vị của mình đề nhìn, đề nghĩ, đề làm. Và vì thế không thể không có sự hẹp-hòi, thiên-lệch.

Lập một ban nghiên cứu và phiên dịch để quy tụ các bậc tu-sĩ và cư-sĩ có học, để tiến đến thành lập đại tạng Việt-Nam, biên tập từ điển Phật-giáo Việt-Nam, sáng tác cho từ sách Phật-học Việt-Nam ; công việc này không thể do một tập đoàn mà làm được. Kiến-tạo một Đại Học Đường Phật-giáo Toàn Quốc, mời các tu sĩ và cư sĩ bác-học đến giảng cho học-tăng toàn quốc theo một chương-trình đại học thích-hợp với địa phương và thời gian ; công việc này không phải do một tập đoàn mà làm được. Thành lập một đoàn giảng-sư toàn quốc, cùng giảng diễn theo một chương trình, một đường lối, để phổ biến sâu rộng ý-thức Phật tử trong mọi lớp quần chúng ; công việc này không phải do một tập đoàn đơn-độc nào mà làm được. Quy định và bắt buộc Phật tử toàn quốc thực hành theo những lễ nghi, phẩm-phục, nghi-thức tụng-niệm thống nhất ; công việc này cũng lại không thể do một tập đoàn nào làm được. Tóm lại, có rất nhiều đại-sự mà tình trạng riêng rẽ của các hội đã ngăn cản không cho tiến tới thực hiện.



Trong lúc ấy Tổng-Hội là gì ? Chỉ là một đại diện của 6 tập đoàn đối với Phật-giáo quốc-tế. Chỉ là một ban Quản Trị Trung Ương gồm có những ủy-viên chuyên môn không có thực-quyền. Đề nghị mà làm chi nếu các hội thờ-ơ mà không chấp nhận ? Nỗ lực mà làm chi khi các hội vẫn cố giữ bản-vị riêng ?

Nhưng ngày đại-hội sắp đến. Tin của ban Quản Trị Trung Ương cho biết trong tháng năm hay tháng sáu Đinh dậu sắp đến sẽ có Đại Hội Phật Giáo Toàn Quốc nhóm họp lần thứ ba tại Saigon. Trong vòng một vài tháng nữa, tình trạng cũ sẽ được chấm dứt. Hỡi các Phật tử Việt Nam trong 6 tập đoàn Phật Giáo ! Chúng ta hãy đẩy mạnh bánh xe Thống Nhất sang giai đoạn thứ hai : giai đoạn xóa bỏ bản-vị các tập đoàn bề tiến tới Thống Nhất toàn vẹn. Sẽ không còn 6 tập-đoàn với những danh từ lủng củng lồi thoi nữa. Sẽ không còn những hoạt động riêng tư nữa. Sẽ chỉ còn có một Hội Phật Giáo Việt Nam Toàn Quốc mà ban Quản Trị Trung Ương trực-tiếp với các đơn-vị là tinh-bộ Phật Giáo. Các vị giảng-sư sẽ quy tụ và phân phối trong một chương trình hoằng pháp duy nhất. Trường Đại Học Phật Giáo Toàn Quốc được xây dựng, tiếng nói của Phật Giáo thống nhất được vang dội đến tận hang cùng ngõ hẻm, và bao nhiêu hoạt động Phật sự khác sẽ thành tựu viên mãn như ý-nguyện tha thiết của chúng ta.

« Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao »

Thống nhất tồ chức, chúng ta sẽ có một lực lượng mạnh mẽ hơn để có thể thành công ở mọi xây dựng Phật sự lớn lao sau này.

Chỉ có người hiểu danh hiệu Lợi mới không chịu thực hiện thống nhất. Chỉ có người vì Mình hơn vì Đạo mới an lòng được trước tình trạng hiện tại.

Ngày Phật Giáo thống-nhất toàn-vẹn sắp đến ! Xin các Phật tử toàn-quốc hãy gửi về cho Tổng Hội lời hưởng ứng nhiệt thành. Chúng tôi tin rằng trong ngày đại hội sắp đến, điện tín bốn phương sẽ bay về như bướm bướm mùa Xuân để chào đón ngày thống-nhất toàn vẹn, ngày mà bắt đầu từ đó, Phật Giáo Việt Nam không cần nhắc đến danh từ Thống nhất nữa. Xin toàn thể Phật tử hãy cùng chúng tôi cầu nguyện.

DÃ-THẢO



CÁI TA NÀO LÀ CÁI TA ĐÁNG GHÉT

*Chúng tôi viết bài này không ngoài mục
đích xây dựng, mong quý toà-soạn hiểu cho..*

(Trích trong thơ của tác-giả gửi cho
bản-san chủ-bút — L.T.S)

Tôi không đồng ý với những lối
giải-thích xưa nay về câu « Thiên
thượng thiên hạ duy ngã độc tôn ».
Nhiều người giải chữ Ngã là « đại-
ngã » hoặc là « bản thể bất biến ».
Họ tưởng làm như thế thì câu nói
kia sẽ có vẻ triết-lý hơn và lại tránh
được cho đức Phật cái ý tự-hào.
Nếu đức Phật có nói rằng « trên
trời dưới đất chỉ có ta là tôn quý
hơn cả » thì quả là ngài xem trọng
bản-ngã của Ngài quá và như thế
đã phản lại giáo lý diệt ngã chấp của
Ngài. Họ nghĩ vậy và tưởng rằng
giải thích ngã là « đại ngã » hay
« bản thể bất biến của vạn tượng »
thì sẽ đúng với bản ý của Phật hơn.

Kỳ thực, lối giải thích đó chỉ đưa
lại mâu-thuần và làm cho vấn-đề trở
nên rắc rối. Đại ngã là gì ? Bản thể
là gì ? Cố nhiên là tất cả. Ngoài

cái bản thể, ngoài cái đại ngã, cái
« tất cả » (le Tout) ấy, không còn có
gì nữa. Vậy nếu đại ngã là « tôn quý
hơn cả » thì cái gì mới là « không tôn
quý » ? So sánh đại-ngã với cái gì
mà bảo rằng đại-ngã tôn quý hơn ?

Cho nên chữ « ngã » trong câu
nói kia chẳng qua chỉ có một nghĩa
« ta » rất phờ thông. « Ta » ấy là
Phật. Ai chối cãi rằng trên trời
dưới đất chỉ có Phật là tôn quý hơn
cả ? Phật là đấng giác ngộ vẹn
toàn, sáng suốt vô cùng, đức hạnh
siêu tuyệt. So với chúng sinh trong
lục đạo, so với các bậc tứ thánh, Phật
ở địa vị cao tột. Câu nói « thiên
thượng thiên hạ duy ngã độc tôn »
nói lên được sự thực đó. Nào phải
vì câu nói ấy mà đức Phật mang
tiếng là ngã-mạn đâu ?

Vì nhận rằng trong pháp giới



bửu tình, chỉ có Phật là cao quý hơn cả nên đức Thế-tôn mới suốt đời lận-dận gian-nan mong muốn đưa mọi loài đến gần với địa vị cao tột kia. Hàng triệu kiếp, ngài đã tu học để tiến đến địa-vị ấy và đã ra công độ cho bao nhiêu kẻ đến gần địa-vị ấy. Câu nói kia là một sự khai-thị sáng-suốt, một câu rất chân-thành. Cái TA đây là cả một viễn-ảnh tươi đẹp sáng-lạng, một đối tượng đáng được vạn loại chúng-sinh tôn thờ.

Phật là bậc giác-ngộ chân-lý, mà đạo Phật lại là chân-lý được giác-ngộ. Vậy thì xây đắp cho đạo Phật có một nền tảng vững-vàng ở thế-gian này tức là xây đắp cho nền tảng của chân-lý. Nếu Phật là cái ta cao quý vô-biên thì đạo Phật, con đường đưa đến cái ta cao quý vô-biên ấy, cũng là cao quý vô-biên. Xây đắp cho đạo Phật là xây đắp cho cái cứu-cánh tốt đẹp của mọi loài và của chính mình, của cái TA tuyệt-vời sáng đẹp.

Ở đây, cái TA quả là đáng tôn quý.

Nền Phật-giáo thống-nhất của nước nhà đang phản chiếu được hình bóng của cái Ta tôn quý ấy. Chúng ta, những người Phật-tử Việt-nam đang có bồn phận xây đắp cho nó. Phật-giáo thống-nhất có cơ-sở vững bền thì nền đạo-lý cội-truyền của đất nước mới phát-triển mạnh-mẽ. Sự thống-nhất toàn vẹn chưa được thực-hiện thì những khó-khăn chủ-quan và khách-quan vẫn còn cản-trở bước tiến của nền Phật-giáo phục-hưng,

và chúng ta còn phải gặp bao nhiêu điều đáng tiếc do tự chúng ta gây nên.

Ý-chí thống nhất đã mạnh-mẽ lắm rồi.

Điều kiện thống-nhất đã đầy đủ lắm rồi.

Thế mà có những cái lật-vật không ra gì lại có thể làm trì-hoãn bước tiến của nền thống-nhất. Những cái lật-vật đó gây ra những khó-khăn cho đại-thề. Đó là những hạt cát hạt sỏi đã bị kẹt trong bánh xe của Phật-giáo thống-nhất.

Nền Phật giáo Việt-nam Thống-Nhất chính là đại diện cho cái Ta cao đẹp vô biên, những hạt cát hạt sỏi bị kẹt trong guồng máy kia lại chính là đại diện của những cái Ta tầm thường, nhỏ-nhoi, thấp kém, đang chận đứng bước tiến của cái Ta cao đẹp.

So với cái Ta cao đẹp, những cái Ta nhỏ bé thấp hèn của chúng ta chẳng có một nghĩa lý nào, một giá trị nào. Thế mà chúng ta đôi khi đã vì cái ta đáng ghét mà nở bỏ quên cả cái Ta cao đẹp.

Những cái ta nhỏ bé và thấp hèn quả thật là đáng ghét. Dù những cái ta ấy có cố gắng đề-bò ra nắm ý giữa lối đi, dưới con mắt mọi người, chúng cũng không thêm được ai mến-yêu, kính-phục. Trong cái đại-thề Phật sự, chỉ có những hoạt động xây dựng cho cái Ta rộng lớn mới được tán-trợ và khuyến-khích. Ngươi ta chẳng



ura gì cái ngã-tướng hoặc bề- vệ hoặc cao-ngạo của bất cứ một cá-nhân nào. Vì cái ta ở đây là cái ta thấp kém, đáng ghét, đáng bỏ vào vạc dầu nơi địa-ngục.

Cái gì quan trọng ? Không phải là những tiếng Tôi lặp đi lặp lại một cách tự-đắc ngó-ngàn và buồn cười trên những lời nói, trong những giấy tờ ... Cái quan hệ chính là ở chỗ diệt được sự cao-ngạo đó để thực tâm phụng-sự cho Đạo.

Chúng ta có thành-công trong Phật sự chăng thì đó là điều nên mừng cho nền Phật giáo chứ không phải là điều để chúng ta tự-hào : Có bàn tay tôi mới thành công như thế đó. Không, không ai ưa những câu nói đầy ngã-chấp ấy.

Tôi không ưa thấy một người cư-sĩ vênh-váo tự-đắc cho mình là quan-trọng trong một tổ-chức Phật giáo, xem thường những bậc tăng-già nhu thuận và điềm-dạm. Tôi lại càng không ưa thấy một vị tăng già cho mình là « thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn » khi vị tăng-già đó chưa phải là Phật. Nói tóm lại tôi không ưa cái ngã tướng mà người ta phô-bầy một cách trắng-trợn và thô-tục trước mặt mọi người và trước mặt

tôi, một Phật tử rất biết ước-ao Phật giáo thống-nhất, rất biết kính trọng và mến yêu các bậc tăng-già và cư-sĩ có học có tu, có hy-sinh ít nhiều vì đạo. Tôi khó chịu vì cái ngã tướng ấy và chắc rằng còn nhiều người khó chịu hơn nữa. Bởi vì tôi thấy hễ có dịp là người ta liền xuất-lộ ngã tướng đáng ghét ấy ra.

Trong lúc Phật-giáo Việt-nam còn đang lo thực-hiện thống nhất toàn vẹn, thì những ngã tướng kia không ai chịu thua ai, không ai chịu nhường ai. Lặng tiếng ư ? Đòi nào cho có tiến bộ ! Nói ra ư ? Làm cho mình và mọi người đau lòng !

Mâu-thuần trong nội bộ cũng do ngã-tướng, khó khăn đối ngoại cũng do ngã-tướng. Bao nhiêu chương trình tốt đẹp chưa thực hiện, bao nhiêu hoạt động hiện tại ngừng trệ, chỉ vì người ta không chịu rời bỏ ngã-tướng mà thôi !

Mong rằng toàn thể Phật tử chúng ta hãy ủng-hộ và nâng-dỡ cho những hoạt-động phụng sự chân-chính và giác-ngộ cho nhau để giúp nhau cởi bỏ những ngã tướng xấu nhất mà ai cũng trông thấy. . . Chúng ta phải thấy « cái ta nào đáng ghét và cái ta nào không đáng ghét » mới được.

Thiện-Ý



ĐẠO PHẬT

*Thành-kính viết đề cúng
dường ngày Đản - Sinh.*

THẠC-ĐỨC

PHẦN tinh-ba nhất của con người là tư-tưởng. Con người có thể tự-hào rằng mình hơn vạn-vật ở chỗ biết suy-tưởng. * Người là một cây sậy biết suy-tưởng* câu nói ấy vừa thú nhận sự yếu đuối của con người trước vũ-trụ mà cũng lại vừa đề cao khả-năng bất-diệt của con người trước vũ-trụ.

Đứng trước vạn tượng bao la, và nhìn lại bản-thân mình, con người khát-khao được hiểu biết. Hiểu biết để được thỏa mãn, và hiểu biết để sống cho đáng sống. Chính khuynh-hướng muốn tìm hiểu ấy đã làm nảy sinh ra triết-học.

Nhân-loại ngày nay đã hiểu biết tới đâu? Triết học đã vạch ra được con đường tiến của con người chưa? Đã giải quyết được những nỗi thắc mắc lớn lao của con người về cuộc sống, về vũ-trụ và về bản thân của con người chưa?

Đó là những câu hỏi mà chính những con người có khả năng suy-tưởng nhất cũng phải ngậm-ngùi mỗi khi nghĩ đến.

x x x

Người ta băn-khoăn tự hỏi trí-thức con người có đủ khả-năng để đạt đến sự thực hay không. Nếu không thì con người còn suy-tưởng làm chi. Thà rằng cứ ù-ù cạc-cạc mà sống trong cuộc đời, bởi vì sự suy-tưởng vô vọng ở đây chỉ làm cho con người thêm đau khổ.



Nhưng con người không thể không suy-tưởng. Sống là suy-tưởng, và vì thế, dù triết học là một môn học không-hư, viễn-vông, vô-ích thì triết-học cũng còn tồn tại mãi mãi. Bởi vì khi con người còn suy-tưởng đến những vấn-đề căn-bản của kiếp người thì triết-học vẫn còn. Ba nghìn năm lịch sử của triết học hình như đã nói với ta như thế.

Vào buổi rạng đông của triết-học, con người rất tin tưởng ở khả-năng tri-thức của mình. Nhưng cùng với những triết gia hoài-nghi, lòng tin ấy mất dần, mất dần. Càng đi sâu vào sự suy-tưởng, con người càng cảm thấy rõ ràng cái bất lực của tri thức nhân-loại. Con người lại càng bi-quan hơn nữa khi thấy bên cạnh cái tri-thức yếu đuối và hèn kém ấy, còn có một tâm-hồn nặng-trĩu những ước-vọng đen tối, xấu xa. Chính những mờ-tối, cố chấp và chủ-quan này đã dự phần vào việc che lấp phần khách quan đáng quý mà tri-thức cần phải đầy đủ.

Với những vốn liếng nghèo-nàn như vậy mà con người đã dám hy-vọng có thể tìm ra chân-lý. Đã thế lại còn muốn bay xa, rất xa trong cõi siêu hình. Càng xa càng hay. Cần gì đến thực-nghiệm ! Thái độ « duy-lý » cũng đã đủ để đảm-bảo rồi ! Vương vào thực-nghiệm làm sao mà bay xa được ! Và như thế, con người tha hồ tự do kiến tạo những giấc mộng siêu hình.

Nói « những giấc-mộng siêu hình » rất đúng, vì chính những kiến tạo duy-lý của con người về siêu-hình đều do những động lực rất chủ quan của con người sắp đặt : phần lý-trí nhiều lầm lạc và thành-kiến, phần tình cảm nhiều mờ-ám, thiên-lệch. Cho nên giấc-mộng của tôi không phải là giấc mộng của ngài, và loài người có đến muôn ngàn giấc mộng... Đã có ai công nhận của ai là đúng đâu.

x x x

Đức Phật lúc đương thời đã nhận thấy cái vô ích của những giấc mộng siêu hình. Ngài không muốn cho các đệ-tử ngài đắm chìm trong những suy tưởng siêu-hình, những vọng-tưởng sai lầm của tri-thức và tình cảm chủ quan. Vấn-đề trọng đại mà Ngài đặt ra cho đệ-tử là phải tiêu-diệt ngay phần mê-mờ thiên lệch nằm trong tri-thức và tình cảm của mỗi người — nghĩa là phải tu-hành để tự giải thoát khỏi vô minh triền-phược. Diệt trừ được phần mê-vọng là đạt đến tất cả. Chưa diệt trừ được phần mê vọng thì dù có suy-tưởng ngàn kiếp đến các vấn-đề siêu-hình cũng vẫn không đi đến một kết quả tốt đẹp nào. Phương pháp của đức Phật là phương-pháp thực-hiện, không phải là phương-pháp suy-tưởng. Đạo Phật là một đạo sống chứ không phải là môn học siêu-hình.



Một hôm, đức Phật cầm trong tay một nắm lá « sinsapa » và nói với các vị đệ tử xuất gia : « Các người nghĩ sao ? Lá trong tay ta nhiều hơn hay là lá trong rừng này nhiều hơn ? » — « Bạch đức Thế Tôn, những ngọn lá ngài cầm trong tay thì ít mà lá trong rừng thì quá nhiều » — « Cũng như thế đó, các thầy tỳ-khưu. Những cái ta biết thì rất nhiều, nhưng những cái ta đem ra dạy các thầy thì rất ít. Tại sao ta không đem tất cả ra để dạy các thầy ? Bởi vì những cái ấy không có lợi gì cho các thầy cả. Chúng không giúp gì cho sự giải thoát cho nên ta không đem dạy các thầy. Ta dạy các thầy những gì ? Ta dạy về sự khổ, nguyên-nhân cái khổ, sự diệt khổ và con đường đi đến diệt khổ. Những thứ ấy có ích lợi, vì chúng có thể đưa các thầy đến chỗ giải-thoát ». (Samyutta)

Ta thấy rõ ràng đạo Phật là một con đường và là một con đường duy nhất đưa đến chỗ diệt khổ. Đạo Phật chỉ là một lối sống, một lối thực-hành, không phải là một thuyết-lý vô ích, một « hí-luận ». Bởi vì đạo Phật nhận thấy cái cần thiết của sự diệt-trừ mê-vọng. Đức Phật nói : « Nay các thầy tỳ kheo, đừng nghĩ vớ vẩn rằng thế giới này hữu hạn hay vô hạn, hữu cùng hay vô cùng. Dù cho thế-giới này là hữu hạn hay vô hạn, dù cho nó hữu cùng hay vô cùng thì điều mà chúng ta phải nhận là hiện-hữu ở đời này, là những khổ đau : sinh lão bệnh tử ».

Vậy đạo Phật chủ trương dẹp bỏ tất cả các lý luận vọng tưởng, cấm trí-óc phiêu-lưu vào trong những thế giới suy-tưởng siêu-hình mà đạo Phật quyết chắc rằng chỉ là những vọng tưởng hư-ngụy và vô ích. Đạo Phật kéo con người trở về với thực-nghiệm. Thực-nghiệm này là một thực nghiệm bao-la, rộng rãi. Đó là sự nhận thức cái « khổ » ở đời.

« Khổ » là một chân lý thực-nghiệm. Không những chỉ sinh lão bệnh tử mới là khổ. Còn bao nhiêu cái khổ khác, lật vặt hơn, nhưng phiền toái hơn, và dày vò con người thường xuyên hơn. « Nhận thức cái khổ » không phải chỉ là xác-nhận cảm giác khổ- thọ là thực-hữu. Nhận thức cái khổ — dukkha — nghĩa là phải nhận chân một cách rõ rệt và sâu xa tính cách vô thường vô ngã và chống đối nhau của vạn-sự vạn-vật. Rộng rãi hơn, nhận thức cái khổ tức là biết mình sống đau khổ trong một thế-giới khổ đau, với một nghiệp báo không tốt đẹp. Tất cả những giáo-lý Phật dạy đều hướng về chủ đích làm cho con người có ý-thức về cái khổ, và nhận chân được cái khổ theo định nghĩa rộng rãi như trên. Con người trước tiên phải thực-nghiệm một cách sâu xa và rộng rãi cái « khổ » ấy, cái sự thực Vô Thường, Vô Ngã, Bất Tĩnh và Mâu-thuẫn. Có thực-nghiệm như thế rồi, con người mới đặt vấn đề cần thiết : tìm nguyên do của sự khổ và phương-pháp diệt khổ.



Kẻ nào chỉ có ý thức nông cạn về cái khổ thì không thể tìm đến nguyên nhân của cái khổ được. Khi con người đã chứng nghiệm một cách đầy đủ và sâu xa cái khổ Vô Thường, Vô ngã, Bất Tịnh và Mâu-thuẩn, con người sẽ tìm đến nguyên nhân của cái khổ một cách dễ dàng. Đã có chân lý thứ nhất là Khô-đế, thì có chân lý thứ hai là Tập-đế, nguyên nhân sự khổ. Đức Phật bảo rằng nguyên nhân sự khổ là mê-vọng, là ác nghiệp, là ái-nhiễm, và con người cũng nhận thấy như thế. Nguyên nhân của sự khổ, cũng như sự khổ, không phải là một kết quả do những suy tưởng siêu hình đem lại mà là một chân lý có thể thực-nghiệm. Ai cũng có thể thực nghiệm chân lý ấy cả. Kinh nghiệm sống dạy cho con người chân lý ấy. Đức Phật muốn cho con người có ý thức rõ rệt về chân lý ấy. Giáo điển đạo Phật thuyết minh rõ ràng về chân lý ấy.

Vậy Khô-đế và Tập-đế là những điều thực-nghiệm rộng rãi và đầy đủ dùng làm nền tảng cho phương pháp đạo Phật. Đứng trước những chân lý thực-nghiệm ấy, con người cố nhiên phải nhận thấy con đường của mình : giải-thoát diệt khổ.

Nếu nguyên-nhân của đau khổ là dục-vọng thì diệt-trừ dục-vọng tức là diệt-trừ đau khổ. Đó là một điều quá giản-lược mà không ai không thấy. Cuộc đời là khổ. Và nguyên-nhân của cái khổ ấy là dục-vọng. Tiêu diệt được dục-vọng tức là tiêu diệt được cuộc đời đau khổ. Vậy, theo đạo Phật, cuộc đời khổ đau, con người phải tiêu diệt cuộc đời khổ đau ấy để tiến đến Niết-bàn.

Đừng vội la lên rằng : như thế thì đạo Phật là quá ư tiêu cực, là chủ trương dửng sống, là chủ trương xa lánh cuộc đời, là chủ trương biến tất cả thành hư-vô. Dục-vọng là nguyên nhân của khổ đau, là gốc của sinh, lão, bệnh, tử và ngàn muôn khổ-thọ khác. Nhưng con người không phải chỉ có dục-vọng mà thôi. Con người còn có những gì thanh thoát cao siêu hơn dục-vọng, như lòng từ bi, như trí tuệ... Vậy tiêu diệt dục-vọng chỉ là tiêu diệt cuộc đời khổ đau, nói một cách khác hơn, là tiêu diệt phần khổ đau của cuộc đời. Phần dục-vọng bị tiêu-diệt, nhưng còn phần tinh-ba cao khiết sẽ ra sao ? Phần tinh-ba cao khiết này, khi dục vọng tiêu-diệt, cố nhiên sẽ được thực hiện toàn vẹn. Không lẽ sự thực hiện toàn vẹn của phần này lại đưa đến một kết quả hư vô ?

Vậy khi dục vọng tiêu-diệt, phần xấu xa của cuộc đời (vô thường — khổ đau — vô ngã — bất tịnh) bị tiêu diệt, nhưng phần tốt đẹp của cuộc đời (thường — lạc — ngã — tịnh) phải được thực hiện toàn vẹn, vì ở con người, phần tinh ba cao khiết đã được thực hiện toàn vẹn. Vậy Niết-bàn không



phải là hư-vô, mà là sự thực-hiện toàn vẹn của những gì cao khiết nhất, thanh-tĩnh và nhiệm-mầu nhất.

Sống trong cuộc đời vô thường, vô ngã, bất tịnh, khổ đau với bao nhiêu thăng trầm sinh tử, mà không thấy có vô thường, vô ngã, bất tịnh, khổ đau với bao nhiêu thăng trầm sinh tử ấy : đó là Niết-bàn.

Đạt đến chỗ diệt trừ dục vọng, con người được giải-thoát, hoàn-toàn tự-do, không còn bị nô-lệ cho một thứ nào nữa. Giải thoát chỉ là vấn-đề thay đổi nhận thức. Dục-vọng tiêu-diệt, bi-trí thực-hiện, tức thì nhận thức biến đổi. Vô thường, khổ đau, vô ngã, bất tịnh, trước nhận thức giải-thoát, biến thành Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Sinh tử triển phược là ở đây. Niết-bàn giải-thoát cũng ở đây. Và Niết-bàn không rời sinh tử, « Niết-bàn, sinh tử thị không hoa ».

Có mặt xấu của cuộc đời là sinh tử, thì cũng có mặt đẹp của cuộc đời là Niết-bàn. Đó là chân lý thứ ba.

Nhưng để diệt trừ dục-vọng, đạt tới Niết-bàn, con người cần phải có một đường lối, một phương pháp. Đạo Phật là đường lối ấy, là phương pháp ấy.

Đường lối diệt-dục cần phải rất rõ ràng, và phải khởi đầu từ bờ Mê, nghĩa là phải để cho con người khổ đau có thể đặt được những bước đầu tiên, khó khăn và ngược ngập. Pháp môn tuy nhiều vô lượng, song được bao hàm trong mấy điều giản-lược thiết yếu : Tam học và bát chính đạo.

Tam-học : giới, định, tuệ. Chủ động của những nghiệp quả xấu xa, là các hành vi, ngôn ngữ và ý-nghĩ mê-vọng. Các « vọng nghiệp » này lại còn giúp sức cho dục-vọng phát triển. Vậy công việc trước tiên là phải đình chỉ chúng lại. « Giới » chính là sự đình chỉ ấy. Không làm, không nói và không nghĩ những nghiệp nhân mê vọng tức là không chịu tuân theo sự sai sử của dục-vọng. Đó là công tác cách mạng đầu tiên. Có thành công trong bước đầu kháng cự và bất phục tùng này, con người mới hy vọng tiến đến giai-đoạn tiêu diệt dục vọng.

Trì-giới tức là không chịu rót thêm dầu trong ngọn đèn dục-vọng. Tuy thế, ngọn đèn vẫn cháy mạnh. Cho nên, con người phải dùng thêm những biện pháp tích cực để làm yếu dần sức cháy kia và cuối cùng, tiêu diệt được ngọn lửa đèn.

Do công năng trì-giới, ý chí càng lúc càng mạnh. Hành-giả sẽ thực-



hành phép tập-trung tư-tưởng, dùng lực lượng thiên-định để cắt xén dần những rễ dây chằng-chịt của dục-vọng và trải qua nhiều công phu, có thể lay chuyển và xô ngã được cội rễ của nó.

Dục vọng càng bị tiêu diệt, trí tuệ càng thêm tăng trưởng. Trí tuệ càng tăng trưởng thì sức phá trừ dục vọng càng thêm mãnh liệt. Cứ thế, hành-giả tiến dần đến chỗ tiêu-diệt hoàn toàn những mầm mống vi-tế nhất của cội nguồn đau khổ. « Nhân Giới sinh Định, nhân Định phát Tuệ » là câu nói tóm tắt của tam-học vậy.

Nhưng công phu tam-học cần được thành lập trên những kiến thức chân-chính — chính kiến (vue juste). Nghĩa là cần thấu hiểu và chứng-nghiệm triệt để bốn sự thực căn bản (gọi là Tứ Đế) để có thể tránh khỏi những nhận thức sai lầm, những tà kiến trái chân lý. Phải theo lời Phật dạy để biết xử dụng pháp tập trung tư tưởng và pháp thiền quán đúng theo chính pháp — chính định và chính tư duy (concentration juste et méditation juste). Chỉ tưởng niệm những điều đúng chính pháp — chính niệm (pensée juste). Phải siêng năng theo con đường chính — chính tinh tiến (effort juste). Phải có một phương-tiện sinh tồn chân-chính — chính mạng (moyen d'existence juste). Phải hành-động và nói năng đúng theo chánh pháp — chính nghiệp và chính ngữ (action juste et parole juste). Đó là bát chính đạo.

x x x

Con đường tuy gay go nhưng là con đường duy nhất. Tất cả các hệ thống giáo lý phong phú của đạo Phật chỉ có một mục-đích duy nhất là trình bày phương pháp và đường lối giải thoát, ngoài ra không hề có nhằm mục đích giải quyết những thắc-mắc siêu-hình. Người nào nhìn đạo Phật như một khoa học siêu-hình chính người đó đã không hiểu đạo Phật.

THẠC-ĐỨC



BẢN TUYÊN NGÔN

Thành Lập Tổng-Hội Phật-Giáo Việt-Nam.

Của Đại-Hội Đại-Biểu Phật-Giáo Toàn-Quốc

Bản tuyên-ngôn này đã được công bố vào năm 1951. Nhân lễ kỷ-niệm đệ lục chu niên ngày thành lập Tổng Hội, chúng tôi cho ấn-hành lại đây đề quý vị Phật-tử nào chưa biết được biết.

BÁNH XE Phật-Pháp xoay vần trên khắp quốc độ Việt-Nam đến nay đã gần hai mươi thế kỷ. Nhân tâm, phong tục, văn hóa, chánh trị trong nước đều đã chịu ảnh hưởng rất sâu xa của Phật-giáo. Tăng-đồ và Thiện-tín từ Bắc vào Nam, một lòng quy ngưỡng Đức Điều Ngự THÍCH CA MÂU NI, sống trong tinh thần từ bi hỷ xả và luôn luôn lo toan xây dựng hòa-bình. Nhưng sự đời không hòa nhịp với lòng mong mỏi; hoàn cảnh trước đây đã chia ranh giới ba phần, nên Phật sự cũng phải tùy duyên mặc dầu Phật-pháp vẫn bất biến. Sự tương mỗi phần mỗi khác, làm cho mắt bàng quan xem như có điều chia rẽ. Nay cơ duyên thuận



tiện, Phật-Giáo Việt-Nam tất phải được Thống Nhất. Hơn nữa, họa chiến tranh đang gieo rắc khắp nơi, nhân loại đang lâm vào cảnh lầm than phiền não. Chính là lúc Đạo Từ-Bi vô thượng phải đem nước Cam-Lồ mà rưới tắt lửa sân si để xây dựng cảnh hòa-bình cho nhân loại.

Theo lời hiệu triệu của các vị Trưởng-Lão Hòa-Thượng, một Hội-Nghị Phật-Giáo Toàn-Quốc gồm có 51 vị Đại-biêu Phật-Giáo ba phần đã được long trọng khai mạc vào ngày mồng một tháng tư năm 2495 (1) Phật-lịch, tức là ngày mồng 6 tháng 5 năm 1951 dương lịch tại ngôi chùa lịch sử TỪ ĐÀM (Thuận-Hóa).

Sau bốn ngày thảo luận rảo riết trong bầu không khí thân mật và hiểu biết, toàn thể Hội-Nghị đã quyết định Thống-Nhất Phật-Giáo Toàn-Quốc Việt-Nam, lấy ngày PHẬT-ĐẢN làm kỷ niệm thành lập TÒNC-HỘI PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM, và bầu một ban QUẢN-TRỊ TRUNG-ƯƠNG đặt trụ sở tại Thuận-Hóa (Huế) để thực hiện nhanh chóng chương trình thống nhất mà Hội-Nghị đã dự thảo.

Hỡi toàn thể Phật-Tử Việt-Nam! Chúng ta hãy san phẳng những hình thức sai biệt, cùng chung sức chung lòng để làm tròn sứ mệnh kiến tạo hòa bình, gây mầm an lạc, và nêu cao ngọn đuốc Trí-Tuệ của Đức Thế-Tôn.

(1) Theo Phật-lịch mới



TÌNH NGƯỜI

Của TÂM-QUÁN

— Chú có một cái thư, em đã để trên bàn của chú.

— Thư ở đâu gửi đến thế, chú Mãn ?

— Hình như ở Pháp thì phải. Em không nhìn kỹ, chỉ nhớ là có tem lạ thôi.

Tưởng là thư của Thanh-Lương gửi về, tôi mừng rỡ. Nhưng không, chỉ là cái thư trả lời về việc mua báo « La Pensée Bouddhique ».

Hơn hai năm nay, tôi không được tin Thanh-Lương, mà cũng chẳng biết Thanh Lương ở đâu để gửi thư. Nhưng lòng tôi không bao giờ không nghĩ đến Thanh-Lương, người bạn trẻ ngoại-quốc mà tôi rất mến yêu ấy. Vâng Thanh Lương là một thanh niên Pháp. Cái tên Thanh-Lương là cái tên mà tôi đã đặt cho anh. Anh tên là Marty, Daniel Marty. Một tiền duyên nào đã khiến cho chúng tôi gặp nhau và và mến nhau dưới mái chùa Báo-Quốc thân yêu.

Đó là vào hồi năm một ngàn chín trăm bốn bảy, hay bốn tám gì đó tôi không nhớ rõ. Tôi được thầy cho ra học tại Phật-Học-Đường Báo-Quốc. Mỗi tháng tôi về thăm thầy

và thăm chùa có một lần, vì đường đi rất khó khăn, tuy chỉ phải đi đến đèo Nam-giao rồi vượt qua một vài đồi thông nhỏ. Quân đội Pháp chiếm đóng cả vùng Nam-Giao và đặt ở đó một căn cứ quân sự. Thành thạo mới có các thầy và các điệu đi ngang qua những con đường hẻo-lánh trên núi, còn thường dân ít có ai dám đi lại. Nhất là dân thành phố Huế mới hồi cư. Không ai lên đó làm chi. Lên chùa Báo Quốc ở gần ga mà người ta cũng ít dám lên thì đủ biết.

Hầu hết mọi nơi, trên các đồi cao người ta đều có dựng « lô-cốt ». Có những lúc Tây với Việt Minh bắn nhau rầm rầm.

Có những đêm mọi nhà đóng cửa kín mít nằm nghe tiếng hò reo biểu tình vang dậy và tiếng súng nổ liên thanh. Có những buổi sáng thức dậy người ta thấy trên đường Nam giao một vài xác người bị ám sát hồi hôm, và khắp đường những khẩu-hiệu viết bằng vôi dấy máu...

Chính trong độ ấy, chúng tôi gặp nhau. Tôi, một học-tàng Việt-nam

khoác áo nâu sồng, còn Thanh-Lương là, còn Daniel thì là một thanh niên Pháp tại-ngũ.

Sáng hôm đó sau giờ bố-tát, nghĩa là giờ mà chúng táng hộp lại để kiểm-điểm hành vi trong nửa tháng vừa qua — tôi về chùa rất sớm, khi sương mai chưa ráo trên đầu ngọn cỏ. Một cái đũa bằng vải đựng một chiếc ca-sa vàng và vài quyền kính. Một cái nón lá trên tay. Một niềm vui nhẹ : được về chùa, thăm thầy, thăm chú Tâm-Mãn, thăm lại ngôi chùa cổ kính.

Tôi vừa vượt khỏi một cánh đồi thì có tiếng ai gọi. Nhìn lên thì ở phía trên đồi, có một chàng lính Tây đưa tay vẫy. Tôi tưởng người ta muốn đưa người tu-hành cho nên cứ quay mặt về phía trước mà tiếp tục đi. Nhưng bỗng tôi có cảm giác đây không phải là chuyện chơi. Bởi vì đằng sau tôi có tiếng giày thình thịch của một quân-nhân chạy theo. Chắc là họ muốn khám-xét. Có lẽ tôi mang một cái đũa bằng vải khả nghi. Tôi liền đứng lại, đợi cho người kia chạy tới.

Người kia chạy tới. Đó là một thanh-niên quân-nhân. Mặt mày khôi ngô, sáng sủa.

Anh ta hỏi tôi.

— Đi đâu ?

Nghe hai tiếng « đi đâu » lơ-lớ, tôi biết chắc rằng anh chàng chỉ biết nhiều lắm là hai ba câu tiếng Việt là cùng, nên bật cười. Tôi hỏi lại bằng tiếng Pháp :

— Ông hỏi tôi bằng tiếng Việt ; nếu tôi trả lời bằng tiếng Việt thì ông có hiểu không ?

Nghe tôi nói tiếng Pháp được, mặt anh chàng tươi lên. Anh cho tôi biết không phải là anh gọi tôi lại để khám-xét đâu, mà là để hỏi thăm. Tôi

hỏi anh muốn hỏi thăm gì. Anh đáp :
— Tôi muốn hỏi thăm chú ở chùa nào.

— Tôi ở chùa Báo-Quốc.

— Chùa Báo Quốc ? có phải là ngôi chùa lớn ở trên một cái đồi cao, gần phía ga phải không.

— Chính đấy.

Anh chỉ lên phía nhà máy nước gần đó, mời tôi :

— Nếu chú không bận lắm, xin mời lên trên này chơi, nói chuyện một lát.

Tôi ngập-ngừng. Vì sẵn không ưa lính tây. Và cũng vì sợ Việt Minh cho mình là Việt-gian. Nhưng thấy đôi mắt của anh lính có vẻ khàn-khoản, tôi lấy làm lạ, và nhận lời. Chúng tôi leo lên đồi trên nhà máy nước.

Anh kể chuyện với tôi rằng trước đây hơn mười hôm, anh có vào chùa Báo-Quốc. Anh vào với năm người khác, lúc mười giờ đêm, vào để lục-soát bọn Việt-Minh mà người ta đã báo cho bọn anh rằng đang tụ họp trong chùa.

— Chúng tôi mang súng ống đi vào quyết bắt cho được bọn Việt-Minh. Người ta bảo chúng tôi phải bắt cho kỳ được, nếu cần thì cứ giết đi, bởi vì bọn Việt-Minh gian ác lắm, cần phải tiêu diệt mới được. Chúng tôi cũng tin tưởng như thế và thấy cần bắt Việt-Minh vô cùng. Nhưng vào chùa, chúng tôi đâm hoảng.

— Nghĩa là các ông thấy có nhiều Việt-Minh quá chứ gì !

— Không ! không ! Nếu thấy Việt-Minh thì chúng tôi đã không hoảng ; dù cho Việt-minh có đông đến bao nhiêu đi nữa chúng tôi vẫn cứ tấn công.

Tôi lấy làm lạ :

— Nhưng vì sao các ông lại hoảng ?



— Chúng tôi không ngờ, chú ạ. Từ trước, hễ chúng tôi đi tầm nã lục-soát ở đâu thì ở đấy thường dân đều hoảng hốt cả lên.

— Có lẽ vì dân chúng bị khủng-bố và sách-nhiều dữ quá nên họ sợ. Thường dân Việt nam chúng tôi rất sợ cảnh « bị bố » ấy.

— Riêng chúng tôi, chúng tôi không hề có tật sách-nhiều khủng-bố dân chúng. Có lẽ vì họ đã bị những người đi trước làm phiền thành thử chúng tôi đến đâu người ta cũng sợ...

Thế mà đêm hôm ấy, chúng tôi vào chùa Báo Quốc, và chính chúng tôi lại sợ... Chú biết tại làm sao không? Đèn trong chùa vắn nhỏ, ánh sáng lơ-mờ. Nhưng đi vào, chúng tôi cứ tưởng đang đi vào một cái chùa hoang.

Yên lặng hoàn-toàn, ngoài tiếng tích tắc của một chiếc đồng hồ báo thức để đâu gần đấy. Gót giầy của các bạn đồng hành cố ý dậm lên sỏi một cách dữ dội. Không, không có tiếng động nào. Tôi linh-cảm rằng trong chùa có đến hàng trăm người, nhưng không ai lên tiếng. Tiếng quát của một bạn đồng-đội làm cho tôi khó chịu. Không có tiếng ai trả lời. Ánh đèn « pin » của tôi loé lên trong gian phòng. Một cảnh tượng trang nghiêm quá đối hiện ra trước mắt chúng tôi : Hàng năm sáu mươi nhà tu hành đang ngồi tĩnh-tọa bất động trên giường ngủ của họ...

— Chính các ông vào chùa nhằm giờ ngồi thiền đấy, tôi gật đầu.

— Vâng, võ lực của chúng tôi đã chạm vào một sức mạnh vô hình. Tôi thú thật, là chúng tôi đã hoảng lên và vội-vàng nhè-nhẹ rút ra khỏi chùa.

Các nhà tu đã xem thường chúng tôi quá ! Họ đã không lên tiếng trả

lời, họ đã không tỏ ra một vẻ gì lo-sợ, hoảng-hốt.

— Không phải họ dám xem thường các ông đâu ! Họ bình-tĩnh quá đấy mà thôi.

— Thì chính chúng tôi đã nghiêng mình trước đức điềm tĩnh đáng trọng đó. Chúng tôi đứng yên lặng ngoài sân chùa, dưới một gốc cây to, đợi như thế có đến gần nửa giờ. Bỗng một hồi chuông ngân dài, và sau hồi chuông đó, chúng tôi mới thấy sự sống bình thường trở lại trong chùa.

Một nhà tu thấp đèn sáng và ra mời chúng tôi vào. Nhưng chúng tôi chỉ nói ý-định của chúng tôi mà thôi, rồi chúng tôi xin phép ra về. Bắt đầu từ hôm ấy, tôi mới bắt đầu nghĩ nhiều về người Việt-Nam. Trước kia, từ lúc mới qua tôi chỉ nghe người ta nói về dân Việt mà thôi, chứ chưa hiểu tí gì về người dân Việt. Bây giờ nhờ tìm hiểu, tôi đã có thể rất mến những người Việt-nam.

Trong chúng tôi có nhiều thanh niên trạc tuổi chú và tuổi tôi, chú ạ. Chúng tôi nhớ nhà, nhớ quê hương lắm. Nhìn những người dân sống lam-lữ ở đây, chúng tôi nhớ những bà con họ hàng của chúng tôi cũng sống lam-lữ phía trời Tây. Người ta bảo chúng tôi qua đây để giết Việt-minh. Chúng tôi không biết có giết được Việt-minh không, hay là chúng tôi lại bị Việt-minh giết... Ờ rồi chúng tôi không thể về với ba má chúng tôi...

Thấy nếp sống an-lành và thanh tịnh của các nhà tu Việt-Nam, thấy cảnh lam-lữ của người dân Việt, mà tôi nghĩ đến đời sống của loài người trên mặt đất này. Chú ạ, giữa Việt-minh với chúng tôi có mối thù vạn đại nào không, mà bỗng dưng chúng tôi lại phải qua đây...

Tôi cảm động nắm lấy tay người quân-nhân trẻ tuổi. Tôi kể cho anh nghe rằng tôi có một người bạn học năm xưa, đi đầu quân để đánh tây và đã lập được nhiều chiến công :

— Một hôm, bạn của tôi lên chùa ôm lấy tôi mà khóc òm lên. Trong một buổi tấn công chiếm đồn, núp sau hốc đá, anh đã nhìn thấy hai thanh niên quân-nhân Pháp đang ngồi thì thào tâm sự. «Nhìn thấy gương mặt khôi ngô trong sáng và còn ngây thơ của hai thanh niên, tôi đã không nỡ nào bóp vào cò súng, chú ơi ! Người ta sẽ cho tôi là yếu mềm, sẽ bảo rằng nếu tất cả chiến sĩ Việt nam đều như tôi thì mấy lúc nữa mà nước nhà không chui đầu vào ách ngoại xâm. Nhưng mẹ ơi ! trong một phút con đã thương hai kẻ thù như mẹ đã thương con vậy. Nếu mẹ tôi đã khóc cho em tôi tử nạn thì cái chết của hai thanh niên kia cũng sẽ làm cho hai bà mẹ Pháp đau xót bên phía trời tây». Đấy anh xem, tình nhân-loại tràn ngập trong lòng người thanh-niên Việt...

Người quân nhân ngồi suy nghĩ hồi lâu. Có lẽ anh cũng như tôi, đang nhận thấy cả cái vô lý trong sự giết chóc. Chiến tranh gây nên thảm họa, và bọn đầu xanh lán đầu vào súng đạn để chết một cách quá oan ức và đau thương.

Chúng tôi từ giã nhau vì mặt trời đã lên cao. Anh hẹn với tôi sẽ lên thăm tôi ở chùa mỗi ngày chủ nhật. Anh cho tôi biết tên anh là Daniel Marty, hai mươi mốt tuổi. Anh học vừa xong ban Trung Học thì người ta cho anh sang đây. Anh đưa cho tôi xem ảnh của mẹ anh, của hai em anh, một em trai và một em gái.

Chúng tôi từ biệt nhau trong một cái nhìn hiểu biết.

Từ đó, mối tình của chúng tôi sâu đậm dần. Tôi giảng đạo Phật cho anh nghe và cho anh mượn sách Phật của Rhys David, của Néel, của la Vallée Poussin. Anh mến đạo Phật và muốn sống đời Phật-tử. Tôi đưa anh vào lạy Phật và đặt cho anh pháp - danh là Thanh-Lương. Anh rất vui vẻ khi nghe tôi giảng về hai chữ Thanh Lương, bởi vì anh yêu một nếp sống thanh tịnh, trong sáng, mát mẻ.

Tôi dạy cho anh một ít tiếng Việt và sau đó mấy tháng, anh đã có thể vô vẻ hỏi chuyện chú Tâm Mãn.

Chúng tôi thân với nhau đến một mực độ khá cao. Anh kể với tôi rằng độ này anh không phải đi «bố ráp» như trước. Có thư nhà gửi qua, anh cũng đưa tôi xem. Và thấy tôi, khi nào anh cũng chấp tay vái chào như một Phật tử.

Một hôm chú Mãn đề nghị đãi anh bạn Thanh Lương một bữa tiệc chay ở chùa. Thanh Lương vui vẻ nhận lời ngay. Người đạo hữu của chúng tôi đã tám tấc khen những trái bùi ngon và bát canh rau hương vị đậm đà. Món cháo nấm của chú Tâm Mãn nấu ngon quá đã làm cho Thanh Lương nghi không phải thức ăn chay. Tôi phải giải thích mãi, Thanh Lương mới tin là thực.

Có những hôm ngồi bên tháp, chúng tôi đàm đạo về giáo lý, về văn chương. Nghe tôi ca ngợi văn chương Pháp mắt Thanh Lương sáng lên. Anh có cái tự hào của người dân một nước văn hóa. Tôi cũng nói đại lược cho anh nghe về văn chương Việt Nam và về nền văn minh rất cổ của đất Việt.

PHẬT GIÁO VIỆT NAM



Tình của chúng tôi đang vào thời nòng đơm thì một hôm anh đến báo tin với tôi rằng đơn vị anh sẽ dời đi một nơi khác. Chúng tôi chia tay ngậm ngùi. Anh bảo rằng rất có thể anh được trở về Pháp. Anh nói:

— Bao giờ tôi cũng không quên nét mặt dịu hiền của chú. Đạo Phật đã làm cho tâm hồn chú êm dịu, trong sáng, từ bi. Không biết còn có địa nào để tôi có thể gặp chú được nữa không.

Tôi liền đưa anh ra tận mé dưới tam quan chùa Báo-Quốc và nhìn vào mắt anh:

— Dù ở đâu đi nữa, nếu anh còn tưởng nhớ đến đức Phật thì tôi vẫn còn ở mãi bên anh. Đạo Phật đã làm cho chúng ta gần nhau, biết nhau, mến nhau. Tôi chắc rằng tâm hồn anh sẽ được trong sáng mát lành mãi mãi, vì trong tâm anh đã có đức Phật. Là con Phật, chúng ta sẽ mãi mãi được gần nhau.

— Tôi sẽ viết thư cho chú.

— Vâng, tôi sẽ sung sướng tiếp nhận được thư anh.

Một tháng sau, tôi nhận được thư anh báo tin là anh sẽ về Pháp rồi lại đi Algérie. Anh hứa sẽ viết thư cho tôi. Nhưng từ ấy đến nay, tôi không còn được tin tức gì của anh nữa.

x

Không biết bây giờ đây, Thanh

Lương, người con Phật ấy, ở tại chốn nào? Có được bình an không? Tôi tin rằng dù ở hoàn cảnh nào đi nữa, tâm hồn anh cũng được an tĩnh, tình nhân loại đã tràn ngập hồn anh, và cũng như người bạn tôi, anh đã thấy tất cả cái vô lý của chiến tranh tàn hại. Ôi chiến tranh! bao nhiêu thanh niên tuấn tú khô ngô lùn mình vào cảnh chết! Bao nhiêu mái đầu xanh vô tội chưa kịp biết giá trị cuộc đời đã vội lao đầu vào ngọn lửa lử thàn như một lũ thiếu thân. Đề làm gì? Nào ai có biết!

Bao giờ cho hết những cảnh máu rơi? Bao giờ đừng có những bà mẹ già trông con nơi quê hương mòn mỏi? Hỡi các thanh niên Việt nam, hỡi các thanh niên Pháp, hỡi các thanh niên thế giới! Các anh chưa ném vị đời, các anh còn đầu xanh vô tội! Các anh không thể bị xô vào cuộc chém giết vô nghĩa! Cuộc đời cần có các anh, các anh phải cố công xây đắp sự sống an lạc, tươi vui, từ hòa, trong tình nhân loại.

x

x x

Tiếng chuông ngân nga trong bóng hoàng hôn xuống. Hỡi Daniel! Thanh Lương! Ở bên trời xa, anh có nghe tiếng chuông chùa vọng lại không! Anh hãy cứ tin tưởng ở tương lai nhân loại; hãy cầu nguyện cho suốt từ bị của đức Phật mau dập tắt được lửa cuồng nhiệt của loài người!

TÂM-QUÁN

TỰ MÌNH

KHÁNH - ĐẢN

TỔNG ANH-NGHỊ

Giờ phút đáng ghi nhớ nhất trong đời người Phật-tử, là giờ phút trở về với đạo Phật. Ngày mà chúng ta biết giác ngộ cuộc đời đau khổ, quay về tới đạo Từ bi, há không phải là ngày khánh đản của chính chúng ta ư? Trong ngày Khánh đản của đức bổn sư, thi sĩ Tổng Anh Nghị đã biết ca-ngợi ngày khánh đản của tự mình...

L.T.S.

Nhớ một chiều, đất trời như ai-oán,
Mây âu sầu, ngừng đọng chẳng buồn trôi.
Cỏ cây đau mà không lời than-vãn,
Gió êm chiu, chim lặng tiếng, im hơi!

Ấy một chiều, lòng người như rạn vỡ,
Tuy mắt nhìn, tai lắng bước mơ hồ,
Tim nhịp sống, còn đi và còn thờ,
Nhưng ngại ngừng, như lạc bước thành-đô!



Người bước mãi, lạc sâu thời xa lắc,
Mùa xuân non đếm lại lớp ngày qua,
Kiếm đôi chút ngọt-ngào trong thanh-sắc...
Chiều đau-thương, an-ủi chút dương tà !

Thôi người ơi, làm chi cho nhọc trí,
Không bao giờ còn có buổi ngày-thơ !
Quá khứ chìm trong đêm sâu mờ mịt,
Mà đau thương tăng với nỗi trông chờ !

Xuân-Sớm đã không hề cho mọc rễ.
Khắp bốn phương hồ hải cứ bừa lôi,
Gót đạp gót, khắt-khe và rưới lệ,
Người lại người, thương xót hộ không thôi !



Đạp vỡ mộng, tôi vùng quay, khiếp hãi,
Và giật mình, vì trót viếng xứ sâu.
Tôi thao-thức tìm Tôi trong Hiện-Tại,
Quyết trở về, không ngại biển cồn dầu !

Tôi đã dậy. Đạp tan nguồn ảo mộng,
Thoát hình-hài, tu tiến, ước mệnh-mang :
Đợi giờ phút tự tay mình tạo-hóa,
Người, tôi tin, Vũ-Trụ trong tay chàng !

(Tập LỬA ĐẠO)



VĂN-HỌC PHẬT-GIÁO

Bài của thầy THẠC-ĐỨC

Đạo Phật nguyên thủy và đạo Phật hiện nay

Hiện nay tất cả các tôn phái Phật-học, dù là Đại-thừa, dù là Tiểu-thừa, dù

là Bắc-Tông hay dù là Nam-Tông, đều cũng không phải là Phật-Giáo nguyên-thủy. Tất cả đều trải qua nhiều biến-hóa. Những biến-hóa này đã không làm mất những tính chất căn-bản của đạo Phật, mà còn khai thác đến cùng tận những tính-chất ấy, đã thực-hiện một sự phát-triển cần thiết cho các thời-đại và các địa-phương.

Nếu đạo Phật chỉ là một mớ giáo điều cố-định thì đạo Phật đã không có một địa-vị như ngày nay trong văn-hóa nhân-loại. Đạo Phật là một giáo-lý có nhựa sống mãnh liệt, phong-phú cho đến nỗi trải qua mấy ngàn năm, vẫn còn sức để tiếp-tục phát-triển theo đà nhu cầu của các quốc-gia và các thời-đại. Đặc sắc của đạo Phật là không phải một giáo-điều cố-định cứng cỏi, nằm chết cứng trong khuôn khổ. Phật-pháp là « bất định-pháp » phải tùy thời gian không gian để uyển-chuyển thích nghi với căn-cơ của chúng-sanh. Có thể nói rằng đạo Phật nguyên-thủy là một « cây giáo-lý », bụ-bẫm, mạnh khỏe, và sung-sức. « Cây giáo-lý » ấy đã theo thời-gian và không gian mà trưởng thành, để rồi bây giờ trở nên một cái cây to lớn, cành lá rườm-rà xanh-tốt.

Đừng ai bắt « cây giáo-lý » ấy đứng yên ở trạng thái ban sơ của nó, không cho nó sinh-trưởng. Bởi vì nếu không sinh-trưởng thêm, thì nó đã tàn hoại và ngày nay đã không có nó. Đàng này nó sinh-trưởng mãnh-liệt, vì nó có một sức sống mãnh-liệt. Bây giờ đây nó to lớn sum-sê nhưng nó vẫn là cây giáo-lý.



Bao nhiêu hệ-thống giáo-lý, bao nhiêu tông-phái lưu truyền trên thế-giới hiện nay đều là phát-xuất từ Phật-giáo nguyên-thỉ, nói một cách khác hơn, đều là những phát-triển của Phật-giáo nguyên-thỉ. Những hệ-thống giáo-lý này đã có đủ ở Phật-giáo nguyên-thỉ, nhưng chỉ được khai thác và truyền dương theo nhu cầu của thời-dại mà thôi.

Nguyên-thỉ hay cận-dại Phật-giáo vẫn là Phật-giáo, nghĩa là vẫn có mục-dịch giải-thoát diệt-khò, vẫn tôn trọng sự sống và chân-lý, vẫn chủ trương từ-bi tế-độ. « Cũng như nước bốn-biên chỉ có một vị : vị mặn, giáo-lý của ta cũng chỉ có một vị : vị giải-thoát ». Tự giam mình trong khuôn-khò của giáo-lý Nam-Tôn rồi bảo Phật-giáo Bắc-Tôn không phải nguyên-thỉ, hay đứng về mặt giáo-lý Đại-thừa mà cho rằng Tiểu-thừa là hẹp hòi cố chấp, hai thái-độ đều thiên-lệch, không xứng đáng. Phải nhìn giáo-lý qua sự nhu cầu của nhân-loại, ta mới thấy được khả-năng bất-diệt của đạo Phật và luôn đó, cả tinh thần tích cực nhập thế của Phật-giáo.

Nền văn-học Phật-giáo minh-chứng một cách hùng-hồn cho sự-thực ấy. Dù cho Phật-giáo phương-nam có tự hào giữ được nhiều tính chất nguyên-thỉ, ta cũng thấy đã có sự biến đổi trên nếp sống tư-tưởng và tổ-chức. Chính thời đại mới, sinh hoạt mới đã tạo nên sự biến đổi đó. Ở Bắc-phương, nhiều phong thổ khác nhau, nhiều nếp sống khác nhau, cho nên đạo Phật đi đến đâu cũng đều thích-nghi để hòa mình vào sự sống của các dân-tộc. Tinh thần tích-cực nhập thế của đạo Phật đã là một trong những nguyên-nhân làm cho đạo Phật phát-triển mãnh-liệt.

Ở thời đức Phật, con người đã quá đau khổ và vì vậy rất mong-mỏi giải-thoát cho cá nhân mình. Giáo-lý Phật-giáo cố nhiên phải cung-phụng cho nhu cầu giải-thoát ấy. Người ta chỉ lo tuyên-dương giáo-lý giải-thoát cá-nhân, sùng-thượng giáo-lý ấy, và hầu như không còn để ý đến giáo-lý nhập-thế tích-cực nữa. Các kinh điển đại-thừa hầu như bị bỏ quên, không được ai nhắc đến. Dần dần về sau, theo nhu cầu của thời-thế, người ta mới để ý đến kinh-diễn đại-thừa, mới tuyên-dương giáo-lý đại-thừa. Cho nên những kinh-diễn đại-thừa xuất-hiện chậm hơn các kinh-diễn tiểu-thừa. Giáo-lý đại-thừa mà đức Phật truyền dạy riêng tây cho những bậc bồ-tát, những hàng đại-căn có tinh-thần nhập-thế, giáo-lý ấy mãi về sau mới được chú ý đến.

Vậy trong lúc nghiên-cứu văn-học Phật-giáo, chúng ta hãy gạt ra ngoài những cố-chấp để có thể thấy rõ được tinh-thần và khả-năng của toàn-bộ giáo-lý đạo Phật.



VỊ SƠ-TỔ CỦA Phật-Giáo Việt-Nam

Phật Giáo Việt-Nam đã có một lịch-sử mười lăm thế-kỷ, lẽ cố-nhiên phải tôn thờ một vị sơ-tổ đề tượng trưng cho mười lăm thế-kỷ lịch sử ấy. Không phải là ngày nay chúng ta mới lo tìm nguồn đầu. Ngay từ hồi xưa, nhiều người đã có ý tìm-tòi nguồn gốc Phật-giáo Việt-Nam.

Trong sách Thiên-Uyển Tập-Anh có ghi câu chuyện bà Ý-lan, mẹ vua Lý Nhân-Tông hỏi Thông-Biện Quốc-sư về nguồn gốc đạo Phật ở nước Việt. Thông-Biện quốc-sư đã trả lời rành mạch và dẫn những thư-tịch cũ để minh chứng. Về sau, có các sách Tam Tổ Thực Lục, Thượng sĩ Ngũ Lục, Thiên Uyển Tập Anh, Thiên Uyển Kế đăng lục... cũng có mục đích ghi lại những sự kiện lịch-sử của đạo Phật ở Việt-Nam.

Trong khi Phật-giáo Trung-Hoa tôn thờ ngài Bồ-đề Đạt-Ma làm sơ-tổ, thì tại sao Phật-giáo Việt-Nam lại không tôn ngài Tỳ-Ni-Đa-Lưu Chi mà lại cứ mãi bắt chước theo Tàu ?

Đã đành rằng Ngài Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi chỉ là Sơ-tổ của phái Thiên Tông có đầu tiên trên đất Việt. Nhưng ngoài Thiên-Tông ra, thử hỏi ở Việt-nam ta còn có những tông nào ?

Ngay ở Trung-Hoa nói rằng có mười tông nhưng kỳ thực chỉ có Thiên-Tông là có cơ-sở vững-vàng chắc-chắn. Ngài Bồ-đề đạt-ma là vị tổ đầu tiên của thiên-tông Trung-quốc và được xem như là



Sơ-tổ của Phật-giáo Trung-Hoa. Vậy thì ở Việt-Nam, Ngài Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi, vị Sơ-tổ của Thiên-tông Việt-Nam, tại sao ta lại không xem như là Sơ-tổ của Phật-giáo Việt-Nam được ?

Cũng đã đành rằng trước khi Ngài Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi qua đất Việt, đã có các ngài Ma-Ha Kỳ-vực, Khương-Tăng-Hội, Mâu-Bác và Chi-Cương-Lương qua truyền đạo. Nhưng đó chỉ là một vài người rời rạc, không đủ sức lập nên được tông-phái có truyền thống. Ở Trung-Hoa, trước khi ngài Bồ-Đề Đạt-Ma bước chân đến, vẫn cũng đã có những vị đi truyền đạo và dịch kinh, như các ngài Ma-đăng, Trúc-pháp-Lan... Tuy nhiên các ngài này vẫn không được suy tôn làm Sơ-tổ vì họ đã không tạo nên một truyền-thống nào.

Ngày xưa ta có thói thường bắt chước theo Trung-Quốc, từ cách thờ tự, lễ tụng cho đến lễ lối học-tập, trước thuật. Giờ đây, tất cả mọi ngành đều vươn đến cá-tính dân-tộc, ta không thể còn bắt chước mãi. Về tam-tạng, ta phải có một tam-tạng quốc-văn. Về lễ nhạc, phẩm phục, tổ chức, kiến trúc, ta phải đi đến cá-tính Việt-Nam. Trên bước đường xây-dựng nền Phật-giáo dân-tộc, cố nhiên ta phải tôn thờ vị sơ tổ của Phật-giáo Việt-Nam để luôn luôn có ý thức về một ngàn rưỡi năm lịch-sử.

Tôn thờ ngài Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi thay thế cho ngài Bồ-đề-đạt-ma không phải là một việc làm thay bậc đổi ngôi, không phải là việc nâng cao một ngài lấy cố là Sơ-tổ của mình và hạ thấp một ngài, lấy cố là Sơ-tổ nước người. Không, các vị tổ-sư đều là những bậc thầy đáng kính của chúng ta. Chúng ta kính trọng liệt vị và luôn luôn đầu thành đảnh lễ. Nhưng chúng ta phải có ý-thức dân-tộc, nghĩa là ta nên thờ Sơ-Tổ Phật-Giáo Việt-Nam như người Tàu đã thờ Sơ-Tổ Phật-Giáo Trung-Hoa và người Nhật đã thờ Sơ-tổ Phật-Giáo Nhật bản.

Hiểu biết rõ ràng như thế rồi, chúng ta không thấy có điều gì trở ngại trong việc làm của chúng ta. Tất cả các chùa ở Việt-Nam đều nên thờ ngài Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi thay cho ngài Bồ-Đề Đạt-Ma. Đó là việc làm đầu tiên để chúng ta tỏ ra rằng cần xây-dựng một nền Phật-giáo dân-tộc.

Ngày Kỷ-niệm Tổ Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi, chúng tôi đã hỏi nhiều vị cao đức trong Phật-Giáo, đều đồng ý chọn ngày rằm tháng mười âm-lịch. Nếu Tổng-Hội Phật-Giáo Việt-Nam chấp thuận ngày ấy, thì tất cả các chùa trên lãnh thổ Việt-Nam sẽ cùng làm lễ Kỷ Tổ



trong ngày lễ Hạ-nguyên.

PHỤ-LỤC : Ngài Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi, tên Phạn là VINITARUCI, nguyên người Nam Thiên-Trúc, về phái Bà-La-Môn. Thuở nhỏ, ngài đã có chí khác tục, đi du hành trong khắp cõi Thiên-Trúc để mong tâm-ấn của Phật. Vì cơ duyên chưa gặp, nên ngài sang các xứ đông-nam để qua Tràng An, kinh đô nhà Trần bên Trung-Quốc. Đó là vào năm 574, niên hiệu Đại-Kiến thứ 6.

Ngài muốn sang đất Nghiệp (thuộc tỉnh Hồ Nam bây giờ) nhưng may được gặp Tồ Tăng-Xán ở núi Tư không. Thấy Tồ phong độ khác thường, ngài động lòng kính phục, chấp tay làm lễ. Ba lần làm lễ mà Tồ Tăng-Xán vẫn Ngồi lim-dim mắt, không nói gì. Ngài đứng yên, nghĩ ngợi một lúc, bỗng thấy băng khuâng như có sở đắc điều gì, liền sụp xuống lạy ba lạy. Tồ Tăng-Xán cũng chỉ gật đầu ba cái mà thôi.

Ngài bước lại ba bước mà bạch rằng :

— « Đệ tử đến đây xin Hòa-Thượng từ-bi cho được theo hầu bên tả hữu ».

Tồ trả lời :

— « Người phải đi sang ngay phương Nam mà tiếp chúng, không nên ở lâu đây làm gì »

Ngài liền từ tạ ra đi, đến trụ trì tại chùa Chế-chỉ đất Quảng-Châu, ở đây, ngài dịch kinh trong sáu năm. Tháng ba năm Canh Tý (580) ngài sang Giao-Châu, trụ trì chùa Pháp Vân (ở làng Văn giáp, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà-Đông bây giờ), dịch kinh Tổng Trì. Ngài ở luôn đó được mười lăm năm mới tịch và truyền tâm-pháp lại cho ngài Pháp Hiền, đệ tử của ngài.

Ngài tịch vào năm Giáp-dần 594, đời Tùy Khai-Hoàng. Ngài gọi Pháp Hiền thiền sư vào phòng và dặn :

— « Người nên biết, tâm-ấn của chư Phật không có thể mập mờ được, Tâm ấy viên mãn như thái hư, không thừa, không thiếu, không đến, không đi, không được, không mất, không phải đồng nhất cũng không phải sai dị, không thường cũng không đoạn, không sinh không diệt, không xa cách cũng không phải không xa cách. Chỉ vì đối với vọng duyên nên giả đặt ra tên ấy mà thôi.



« Vì thế, cho nên Chư Phật trong ba đời do đầy mà chứng đạo, lịch đại tổ-sư do đầy mà có chỗ sở chứng. Ta đây cũng vậy và rồi người cũng thế. Cho đến các loài hữu tình vô tình đều cũng phải như thế.

« Vô Tồ Tăng-Xán khi ấn-chứng tâm ấy cho ta, đã bảo ta rằng : « Người nên sang phương Nam mà tiếp chúng, chớ nên ở lâu đây làm gì ». Vì thế, ta đi trải bao nơi mới đến nơi đây. Nay gặp người, thật là đúng lời huyền ký ấy. Vậy nhà người phải nhớ kỹ lấy lời ta : đã đến lúc ta đi rồi đây »

(Phù chư Phật tâm ấn, tất bất tương chần, viên đồng thái-hư, vô khiếm vô dư, vô khứ vô lai, phi nhất phi dị, phi thường phi đoạn, bản vô sinh xứ diệt vô diệt xứ, diệt phi viễn ly, phi bất viễn ly. Vị đối vọng duyên, giả lập danh dĩ. Sở dĩ tam thế chư Phật diệt dĩ như thị đắc. Lịch đại tổ-sư diệt dĩ như thị đắc. Ngã diệt dĩ như thị đắc. Nhữ diệt dĩ như thị đắc. Dĩ chí hữu tình, vô tình, giai dĩ như thị đắc. Thả ngô tồ Xán-Công, ần ngô thử tâm thời, vị ngô tốc nam, hành giao tiếp, bất nghi cữu trú. Khoáng lịch vu tư, kim dĩ nhữ ngộ, quá phù huyền ký. Nhữ thiện tri chi, ngô khứ thời chí hỷ)

Nói xong, ngài Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi chấp tay ngồi yên mà hóa. Đệ tử rước ngài lên trà-tỳ rồi thu xá-lợi xây tháp thờ.

Đến đời nhà Lý, vua Thái-Tông (1028-1054) có làm bài kệ truy tán ngài như sau :

Sáng tự lai Nam Quốc
Văn quân cứu tập Thiên ;
Ứng khai chư Phật tín
Viễn hợp nhất tâm nguyên.
Hạo hạo Lãng-già Nguyệt
Phân phân Bát-nhã Liên
Hà thời hạnh tương kiến
Trương dữ thoại trùng huyền ?

Dịch : *Mở lối qua Nam Việt
Nghe Ngài thông đạo Thiên
Nguồn Tâm thông một mạch
Cõi Phật rộng quanh miền.
Lãng-già ngài bóng Nguyệt*

*Bát nhã nước mùi Sen,
Biết bao giờ được gặp
Đàm đạo lễ thâm huyền ?*

Và nhà vua kính cẩn sắc-phong cho ngài là « Pháp Vân-Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi Pháp Tự » tôn ngài là đại diện của Phật giáo truyền thống.

Quả như lời truy tán của Vua Lý-Thái-Tông, đạo hạnh của ngài sáng ngời như ánh nguyệt trên núi Lãng già, và trí tuệ của ngài thơm ngát như hương sen Bát Nhã. Không còn lời tán dương nào đẹp và xứng hợp hơn thế nữa...

Kỳ Sau : GIÁO-LÝ của Phật giáo Việt-Nam

MINH - HẠNH



PHƯƠNG-PHÁP PHẬT-HỌC

TÂM-HỌC PHẬT-GIÁO KHÔNG PHẢI TÂM-LÝ-HỌC

Duy-lý tâm-lý-học hay là siêu-hình tâm-lý-học (psychologie rationnelle ou psychologie métaphysique) căn-cứ

trên những hiện-tượng tâm-lý mà ý-thức và giác-quan biết được để xác định bản tính của tâm-thức, do sự xác-dịnh ấy, tiến đến sự suy-luận ra nguyên-nhân và cứu-cánh của nó. Dựa trên nguyên-tắc thuần-lý, những xác-dịnh, những sưu-tầm ấy không thể dùng thực-nghiệm để kiểm-điểm được. Phật-học chủ-trương rằng lý-trí và giác-quan không có được một giá-trị hiểu biết tuyệt-đối, và những suy luận căn-cứ trên trí óc còn nặng-nề vô-minh vọng-tưởng rất dễ bị sai lạc. Khoa-học hiện thời đã chứng-minh điều đó.

Tâm-lý-học thực-nghiệm cũng nghiên-cứu những hiện-tượng tâm-lý và xác-dịnh những nguyên do và những định-luật phát sinh, tồn-tại, và tiêu-diệt của các hiện-tượng ấy, và tất cả những xác-dịnh ấy đều được kiểm-điểm bằng thực-nghiệm. Tâm-lý-học thực-nghiệm theo phương-pháp khoa-học để tìm hiểu và giải-thích các sinh-hoạt tâm-lý một cách chắc chắn và tìm những định luật tổng quát nhưng xác-thực về các hiện-tượng ấy, chứ không tìm hiểu được bản chất và nguyên-do cứu cánh của tâm-hồn. Những tìm hiểu quả có giá-trị, song con đường còn xa-xôi, những cái tìm tòi và phát-minh ra được chưa có bao nhiêu ; hơn nữa khoa-học chưa phải hoàn-toàn là một khí cụ để kiểm-điểm được chân-lý và trí thức con người cũng chưa phải vượt qua được giới-hạn mê mờ.

Phật-học chia sự hiểu biết làm ba loại : hiện lượng, tỷ lượng, và thành giáo lượng.

Hiện lượng là sự hiểu biết bằng trực giác, hiểu mà không cần suy-luận. Hiện lượng có hai thứ : hiểu bằng trực giác, mà hiểu đúng thì gọi là chân hiện lượng ; hiểu bằng trực giác mà hiểu sai thì gọi là tợ hiện lượng.

Tỷ lượng là sự hiểu biết căn-cứ trên suy luận. Nhưng tỷ lượng có hai thứ : trí hiểu biết đúng do sự suy-luận đúng thì gọi là chân tỷ



lượng, tri hiểu biết sai do sự suy luận sai lầm thì gọi là tợ tỷ lượng.

Thánh Giáo lượng là sự hiểu biết của bậc giác ngộ, những hiểu biết của tri tuệ vô-ngại, của tri chân-hiện-lượng. Các bậc giác ngộ ấy chứng nhập chân lý bằng chân hiện lượng, trực nhận sự thực không cần suy luận, và thuận theo lối suy luận của tri tỷ lượng của chúng sinh mà phương tiện chỉ bày chân-lý ấy lại cho chúng-sinh. Trí óc vô-minh của chúng-sinh không nhận thấu được chân-lý ấy, chúng-sinh chỉ có thể nghe lại của Thánh-nhân và do những kinh-nghiệm của mình để dần dần tiến đến trong sự tu tập tự mình chứng-minh được chân-lý ấy.

Vì thế tâm-học Phật-giáo không giống với duy-lý tâm-lý-học bởi lý-do nó không phải chỉ căn cứ trên tri tỷ-lượng suy đoán ước đạt của chúng-sinh mà lại là căn cứ trên lời dạy của các bậc giác-ngộ. Người ta nói Phật-giáo có tính cách tôn-giáo là ở điểm ấy.

Song Phật-giáo không bao giờ bắt buộc ai tin-tưởng theo mình một cách mù quáng, nên trong sự nghiên-cứu, có đầy đủ tinh-thần khoa-học. Tin hay không tin quyền ở mình. Nhưng điều chắc chắn là những lời Thánh giáo không bao giờ trái với sự thật, kẻ học giả phải đồng thời là hành giả, giống hệt nhà khoa-học phải luôn luôn tiến bước trên sự nghiên cứu và thấu đạt, dần dần chứng-minh được chân-lý của Thánh-giáo-lượng, thấy rõ những cái mà lâu nay trí óc mê mờ của mình không thể nghe.

Muốn hiểu là phải tự mình chứng-nghiệm lấy, như ai uống nước thì chỉ một mình kẻ ấy biết nóng nhiều nóng ít, không mô tả cái cảm-giác nóng ấy cho người không uống biết một cách trực tiếp được.

Chân-lý của các bậc giác-ngộ như Phật dạy lại, tin hay không tin là tùy ở ta. Nhưng ta cũng đủ trí năng để thấy rằng những lời Thánh-giáo chưa từng có sai bao giờ, do trí năng nhận xét ấy ta có thể tin ngay ở sự Giác-ngộ của đức Phật. Biết bao nhiêu điều của Phật dạy đã được khoa-học và thực-nghiệm chứng minh, những cái ấy cũng đủ cho chúng ta đặt tin tưởng hoàn toàn trên trí giác-ngộ viên-mãn của Phật. Ta lại phải theo lời Phật dạy để tự chứng-nghiệm lấy chân lý, tự mình chứng-nghiệm lấy chứ không thể nhờ ai được.

**CHÂN-LÝ KHÔNG NẪM TRONG
VĂN-TỰ DANH-NGÓN**

Tâm-học Phật-giáo có tính cách thực-nghiệm nhưng lại khác với thực-nghiệm tâm-lý-học ở chỗ tâm

học Phật-giáo thuyết-minh được chân-lý cứu cánh mà tâm-lý-học thực-nghiệm thì đang mò mẫm trên một con đường xa lắc xa lơ, và kl.ở hơn nữa là những cái gọi là thực nghiệm được vẫn chưa chắc là đúng vì lẽ lợi khí của thực nghiệm là khoa-học vẫn chưa có giá-trị tuyệt-đối để làm tiêu chuẩn đo lường.



Đạo Phật chủ-trương rằng đã là chân-lý tuyệt-đối thì không thể dùng ngữ ngôn, văn-tự để phô diễn được. Chân-lý là một cái gì vô biên, vô cùng, không có giới hạn ; trí óc, văn-tự, ngữ ngôn là những gì có biên giới, có hữu hạn ; đem cái có biên giới mà so với cái vô cùng, đem cái hữu hạn mà đựng trong cái vô hạn thì không thể nào làm được. Chân lý trong sách vở không phải là chân lý, mà văn-tự danh-ngôn chỉ là bóng dáng đã đổi hình của chân-lý mà thôi. Bóng dáng còn không phải là chân-lý, huống gì cái bóng dáng ấy đã đổi hình ! Đức Phật thuyết pháp trong 49 năm và Ngài nói : « Trong 49 năm, ta chưa hề nói được một chữ ». Câu nói ấy chứng tỏ rằng chân lý không thể miêu tả được bằng ngữ ngôn, văn-tự. Kinh Kim-Cang dạy rằng chứng ngộ mà nói rằng chứng ngộ thì đó không phải là chứng ngộ thực. Phật lại dạy : « Y theo kinh điển giải nghĩa thì oan cho tam thế chư Phật, nhưng lia kinh ra một chữ thì lại đồng với ma thuyết ». Kinh điển, lời dạy của bậc Giác ngộ không phải là chân lý mà chỉ là phương-tiện chỉ bày chân lý, nói đó là chân lý là oan cho tam thế chư Phật. Nhưng thảm hại thay, nếu bảo đó không phải là chân lý mà bỏ những phương-tiện chỉ bày chân lý tức là kinh điển ấy thì chẳng còn gì nữa, mà chỉ còn là Tà-thuyết của Ma-vương. Phật lại dạy : « Chân lý như mặt trăng, giáo lý ta dạy như ngón tay để chỉ mặt trăng cho các người thấy. Đừng chấp làm ngón tay ta là mặt trăng » Thâm thúy bao nhiêu mà cũng đầy đủ bao nhiêu, cái vi dụ ấy của đức Phật !

Cái nóng lạnh của một ly nước trà, hình dáng của những nguyên-tử, những cái không phải là khó hiểu lắm ấy mà chúng ta không thể cảm-giác hoặc thấy biết được một cách trực tiếp, huống chi là chân lý mà chỉ có trí giác ngộ xa lia được mà làm mới có thể thân chứng !

Bởi vậy, « nghiên-cứu để hiểu được chân lý » là quan-niệm sai lầm. Nghiên-cứu để tự mình thực hành theo, nương vào đấy mà chứng nhập chân lý, ấy mới là mục-đích của người học Phật. Cho nên mục-đích của tâm-học Phật-giáo không phải chỉ là để thỏa-mãn trí tìm tòi của thế-nhân, mà để làm phương-tiện chỉ bày chân lý, vì tự nó, nó không phải là chân-lý thực thụ, lý do là nó được biểu lộ bằng ngữ ngôn văn-tự và trên trí tỷ lượng của chúng-sinh.

Tất cả những gì được biểu lộ bằng lời nói thì chỉ là những phương-tiện mà phương-tiện không phải là chân lý, không phải là chân lý tức là sai-lầm. Chân lý là cái quái gì ? Ở đời, ta chưa có thể « nói » được một chân lý tuyệt đối. Hai với hai là bốn ư ? chưa chắc như vậy : Hai củ khoai và hai củ cà-rốt vĩnh-viễn là hai củ khoai và hai củ cà-rốt không bao giờ có thể là « bốn » được. Hai đồng với hai hào vĩnh-viễn là hai đồng chứ không thể nào là bốn đồng hay bốn hào được. Thế thì chân-lý ở



đâu ? Ở ngoài ngữ ngôn và văn tự. Mâu thuẫn biểu hiệu cho sự sai lầm. Phật-học chủ-trương rằng trong tất cả các quan-niệm đều chứa sẵn mâu thuẫn và nếu là chân lý thì đó chỉ là chân lý tương-đối. Sự mâu thuẫn ấy dẫn dắt đến sự phủ nhận quan-niệm về chân lý và đem ta đến một tầng chân lý cao hơn, song vẫn ở trong tương-đối. Đã là chân lý tương-đối thì trong ấy vẫn có sự mâu thuẫn để rồi có sự phủ định chân lý ấy, và do đó, đưa sự hiểu biết tiến dần lên. Song cái hiểu biết do suy luận, do ngữ ngôn biểu lộ vẫn không phải là chân lý tuyệt-đối, vì chân lý tuyệt-đối vượt ra ngoài giới hạn của ngôn ngữ văn-tự. Do đó Phật-học là một biện chứng pháp rất hoàn-toàn. Biện chứng pháp duy-vật còn có khuyết-điểm : người ta có thể cho nó là sai lầm vì tự nó vẫn có chứa đựng mâu thuẫn, song đến biện chứng pháp Phật học thì không thể xen vào đâu mà nói được nữa cả. Phật học do đó không phải giống như các học thuyết siêu hình viển vông.

Lời dạy của đức giác-ngộ tuy không phải là chân lý nhưng quý giá vô chừng vì nó là phương-tiện chỉ bày chân-lý. Nó không phải là chân lý vì nó được biểu lộ bằng ngữ ngôn văn-tự và là một phương-tiện thiết lập theo trí suy lượng của chúng-sinh ; song lia nó ra, ta không thể vin vào đâu mà chứng nhập chân lý. Bởi thế học để hiểu, để thấy, để đừng chấp chân lý là cái có thể do ngữ ngôn văn tự biểu lộ được, để *nuông theo phương tiện mà đi vào cứu-cánh*. Trong khi tìm học ta có quyền nghi, và nghi là một lợi khí cho sự giác-ngộ vì có nghi mới có ngộ. Đừng mù quáng chấp theo văn tự, phải dùng trí óc, phải dùng công phu thực hành để quán chiếu chân lý, để được giác-ngộ. Phương pháp của tâm học Phật-giáo khác với phương pháp của tâm-lý-học Tây phương ở chỗ ấy. Cốt nhất là đừng cố chấp vì chính sự cố chấp che mắt chân lý, mà phá cố chấp thì đồng thời phá trừ những tham vọng mê mờ che lấp trí trực giác.

Hai người bạn đứng chơi, một người quay mặt về hướng Nam, một người quay mặt về hướng Bắc. Người quay mặt về hướng Nam thấy con chim Phụng-Hoàng bay qua, liền bảo bạn : « Này anh quay lại xem con chim phụng-hoàng » Nhưng vừa nói xong chim đã bay mất. Thế là người bạn kia cứ một mực đòi biết cho được chim phụng-hoàng là chim gì, hình thể như thế nào, lông cánh ra làm sao. Người này không biết làm sao ; mô tả thế nào cũng không gọi được trong trí óc bạn một con chim phụng-hoàng, và dù có gọi được cũng là gọi nên một hình ảnh khác, nhiều khi phản lại cả hình ảnh chính nữa. Cuối cùng anh ta phải vẽ một con chim phụng-hoàng thật đẹp thật giống (thì cứ cho thật giống đi) tung nó lên trời. Thế là anh kia chấp chặt đó là con chim phụng-hoàng « phụng-hoàng là con chim giấy ấy, chim giấy ấy là phụng-hoàng, chim giấy và phụng-hoàng là một » Chết chưa ! sao lại là một được ? con chim giấy không phải là phụng-hoàng mà chỉ là một phương-tiện để chỉ phụng-hoàng thôi. Nếu nó là phụng-hoàng thực sao nó không bay ? Chấp nó là phụng-hoàng, cái kiến chấp ấy



nguy hiểm biết bao nhiêu, đời nào mà có thể biết được phụng-hoàng ? Nếu bỏ cố chấp ấy đi, và do thấy chim giấy mà biết được rằng : « Con phụng-hoàng vừa bay qua cũng giống thế, nhưng nó là một con khác, một con chim bay được, hót được và bay qua mất rồi. Ta đã hiểu, còn con chim này chỉ là con chim giấy, một phương-tiện để chỉ bày cho ta hiểu ấy thôi ». Thấy được như vậy mới thật là không cố chấp. Học Phật cũng giống như thế, có điều là sẽ thấy được chính chân lý bằng trực giác chứ không phải chỉ thấy có chân lý bằng suy lượng, như anh kia chẳng được thấy bằng mắt con chim phụng-hoàng, mà chỉ thấy được bằng ý-thức suy đạt căn cứ trên « mắt thấy » và trên con « chim giấy ».

(Còn nữa)

HỘP THƠ QUẢN-LÝ

Trân-trọng yêu-cầu các Đại-lý và quý-vị độc-giả nào chưa thanh-toán vui lòng thanh-toàn gấp, để cho ban Quản-lý có đủ phương-tiện làm việc. Đã đến lúc mà chúng tôi thấy cần phải thưa rằng sự chậm-trễ của quý-vị có thể làm cho tiếng nói của Tổng Hội đứt đoạn. Vậy chúng tôi thành tâm trông đợi sự hiểu biết và lòng sốt-sắng của quý-vị. Xin quý-vị nhận nơi đây lòng biết ơn của chúng tôi.

Ban Quản-Lý P G V N

MỘT PHIÊN TÒA

Ông Phúc-Lai dụi mắt bàng hoàng, không hiểu mình đương tỉnh hay mơ.

Cảnh vật xung quanh ông nhuộm một màu sắc hư huyền. Bán tín bán nghi, ông thử sờ cái ghế đương ngồi, mân-mê các đồ vật bày biện trong nhà. Cũng ghế gỗ đánh véc ni, cũng đồ đạc bày biện như ở nhà ông thường dùng hằng ngày. Quái ! nhưng sao lại có vẻ hư ảo. Thử đánh mạnh vào một thanh gỗ, tay ông thấy đau buốt. Thôi, đích là cảnh thực đây rồi, không còn nghi ngờ gì nữa !

Ngước mắt trông lên, sau dãy bệ cao, một cánh cửa mở toang. Cùng với cánh cửa mở, một luồng gió buốt lùa vào, luồng gió như từ âm-ty thổi lại.

Bỗng từ trên bệ cao vọng xuống, một tiếng hô đồng đặc truyền vang :
Tòa ! Cử tọa nhất loạt đứng dậy.
Ông Phúc-Lai cũng đứng dậy theo, mắt đánh chớp, tứ chi bủn rủn.

Thì ra, đây là một phiên tòa ở Âm-ty.

Ông Phúc-Lai lăm bằm tự nhủ :
“Ừ, té ra mình chết thiệt rồi ! Nhưng khi ở trên dương thế, mình sống một đời sống hiền lương của người dân hiền lương, chưa bao giờ sát hại ai để có thể bị khép vào tội bất nhân, chưa bao giờ trộm cướp để có thể bị khép vào tội bất nghĩa, chưa bao giờ tà-dâm để có thể bị khép vào tội bất-lễ, chưa bao giờ lừa bịp để có thể bị khép vào tội bất tín, chưa bao giờ uống rượu để có thể khép vào tội bất trí ! Ừ, ừ sao nay chết lại ra tòa này ? »

Tự xét, tuy không có tội gì, nhưng lòng vẫn xao xuyến. Trong lúc chờ đợi, ông lăm râm niệm Phật để cố gắng tự trấn tĩnh.

x x x

Bổng trưởng-tòa đồng-dặc gọi :

— Nguyễn-văn-Tửu !

Một anh chàng gầy gò, mắt toét, mặt



dò, tay cầm chai con, tay xách chai bố, lao đảo tiến đến vành móng ngựa.

— Anh có tên nào nữa không ?
Phán-quan hỏi.

— Thưa không.

— Quốc-tịch ?

— Thưa Á-rập.

x^xx

— Anh bị cáo nấu và tích trữ rượu lậu, phán-quan tiếp, không những thế anh còn bị cáo giết cả cha mẹ, hại cả vợ con. Trước khi buộc tội tòa cho anh tự bào chữa !

— Thưa ba tòa quan lớn, con oan. Con chỉ có làm thí-nghiệm đề khảo-sát lý-tính và hóa-tính của chất ma men, hòng tránh hại cho kẻ khác. Con không nấu rượu lậu. Thực-dân nó phao-vu cho con đấy, vì rượu của con nấu ra có khác gì rượu của chúng bán độc-quyền đâu, mà bảo rằng lậu ? Có lẽ còn tốt hơn và có nồng-độ cao hơn rượu của chúng nữa là khác !

— Nhưng sao anh giết cha mẹ, hại vợ con ?

— Quả thiệt con oan. Hôm nọ, một hung-thần, ý chừng kiếp trước là thực-dân, căm tức con tranh độc-quyền của chúng nhưng không trị nổi vì không bắt được quả tang, nên hồn y xuất-hiện lên thành linh, bắt ép con tuân theo một trong ba điều-kiện của nó, không thì nó bóp họng. Ba điều-kiện ấy là : một là giết cha mẹ, hai là hại vợ con, ba là uống

cho hết số rượu nấu ra. Con nghĩ rằng, đến như trâu chó còn chưa nỡ giết hại cha mẹ vợ con, huống là một nhà bác-học đương vì nhân loại khảo-sát lý và hóa-tính của rượu như con ! Bị bắt ép quá, con cũng liêu nhận điều-kiện thứ ba, bụng bảo dạ rằng, nếu quá say thì ngủ, đã chết ai ; còn rượu thì hết rượu ấy nấu rượu khác, tự mình cố đủ phương-tiện, nào có mất gì ? Sau ba ngày, con tỉnh rượu, thấy vắng bóng cha mẹ vợ con, hỏi ra mới biết tất cả đều đã được mồ êm mà đẹp cả. Nào đâu con có giết ?

— Chính anh giết ! nhân chứng khai như vậy.

— Nhân-chứng nói dối, ông nói dối. Dối tuốt.

Giọng kèm nhèm, Nguyễn-văn-Tửu nói tiếp :

— Nói dối vừa phải thôi chứ ! Không khéo tôi lại phang cho một chai bố vỡ đầu bây giờ !

Chai bố chưa kịp phang vào đầu phán-quan thì y đã bị hai hộ-vệ-quân điệu cõ về khám, đợi ngày... phang vào đầu họng súng !

Tòa xử tiếp và trường tòa gọi :

— Ngô-văn-Vọng !

Một ông già mặc áo cánh điều, tay cặp quạt lông, dáng điệu điển trai, mặt mày hóm hỉnh, chằm rãi tiến tới trước vành móng ngựa.

— Anh có tên nào nữa không ?
Phán-quan hỏi.

— Dạ, Lê-văn-Vọng là tên tôi tự đặt. Tên móc nối là thằng Tháo.

— Anh bị cáo là lừa nước dối dân. Lúc sinh thời, anh dùng mưu thần chước quỷ khiến chư hầu này giết chư-hầu khác, dùng lệnh thiên-tử hiếp chư hầu, dùng sức chư-hầu bức thiên-tử, lấy đầu người bịp tướng sĩ, dùng ngay cả đầu anh nữa để tự dối anh. Gian dối như anh trên thế có một : giờ đây, trên ấy tìm mồ anh không ra, đầu đơn xuống đây tróc nã anh lên.

Ngô-văn-Vọng tự Tháo cười hóm hình :

— Tôi có bao giờ nói dối đâu ! Ngài không thấy tôi khai tên họ với ngài rõ ràng đấy à. Lũ trên trần chúng nó dốt lắm. Lắm khi buồn, nói bông đùa dăm ba câu chơi, không dè chúng quá ngu, tin ngay là thật, hóa ra in như tuồng mình nói láo. Chết nỗi là khi mình bảo thật cho chúng nó nghe, chúng lại cũng vì quá ngu, không nhận được chân giả nên sanh ra chúng bệnh không tin : Chúng đa nghi như thế nên lại hóa ra in như tuồng chính mình đa nghi. Chơi với bọn ngu, bức mình chết thôi, ngài ạ ! Vì vậy, đã từ lâu, tôi hằng ước ao được xuống đây, thà xách giày các ngài còn hơn làm thầy chúng nó : Ngu, ngu tuốt, từ thiên-tử trở xuống. Ngài đừng xía làm gì những lời phao vu ấy !

— À, thì ra lâu nay, chúng tôi nghe theo lời đồn sai bét cả. Quả

chúng tôi lầm to nên hóa ra in như tuồng chính anh lắm vậy.

Phán-quan nghiêm sắc mặt, cất cao giọng ra lệnh cho hộ-vệ-quân điệu cò Ngô-văn-Vọng tự Tháo xuống khám :

— Thôi, anh đừng hòng dối chúng tôi nữa, phán quan tiếp. Ráng đợi khi nào trên trần tìm ra mồ anh, sẽ xử luôn đẽ anh hết đường chối cãi.

Tòa tiếp xử và trường tòa gọi :

— Trần văn Dâm !

Một gã bảnh trai tiến tới vành móng ngựa. Tuy nằm trong khám lâu ngày, mày râu cạo gọt còn nhẵn nhụi, áo quần vuốt chải còn bảnh bao.

Phán quan hỏi :

— Anh còn bí-danh gì khác nữa không ?

— Không, người ta thường gọi trâm, à quên ! thưa ngài ta thường gán cho tôi tên Trụ.

— Được. Anh bị cáo hoang dâm vô độ. Vì anh, bao nhiêu gia-đình tan nát ; vì anh, cơ-nghiệp Thành-Thang di đời. Trăm họ và ngay cả tiền-nhân anh đã đệ đơn kiện anh trước cửa công. Đây là chồng hồ-sơ. Anh được phép bào-chữa trước khi tòa luận tội.

— Thưa, khí số nhà Thương đến đời tôi là chấm dứt, đó là mệnh trời, ai mà cưỡng được ! Tôi, hay dù một công-tử khác tài ba đức hạnh gấp trăm lần hơn tôi, thì cũng đến như



tội là cùng. Và lại, trải qua sử sách đông tây cò kim, đã có triều-đại nào miên viễn chưa, tôi xin hỏi ngài ? Tiễn-nhân tôi dầu cáo tôi như thế, thật là quá ép. Quả tục-ngữ nói không sai * muốn nói oan, làm quan mà nói » ! À thưa không phải, tôi muốn nói * Cha mẹ nói oan, làm quan nói... đúng *. Còn như người ta gán vạ cho tôi là nghe Đắc-kỹ chế bào-lạc, lập sái-bồn, cũng thật là đại oan. Nào tôi có hay biết gì ! Việc của tôi là những việc quốc-gia trọng đại kia đâu có phải là các loại việc tuế toái ấy.

— Nhưng vì hoang-dâm, anh đã doanh theo các việc... tuế-toái ấy đến nỗi mất cơ nghiệp ông cha và dồn trăm họ vào thế nắng lửa mưa dầu. Tội anh là tội vô lễ, nguồn gốc sinh ra nhiều tội ác tày trời khác. Thôi anh đừng nhiều lời.

Hộ-vệ quân vào kéo lết Trần-văn-Dâm tự Trụ về khám. Đi đã xa, mà tiếng khóc sụt sướt còn vọng lại :

— Tôi oan !

Tòa xử tiếp và trưởng tòa gọi :

— Ngụy-văn-Đạo !

Một anh chàng mặt sắt, bụng phệ, lăm lăm khệnh khạng tiến từng bước chậm rãi tới trước vành móng ngựa.

— Anh còn tên gì nữa không ?

— Thưa, người ta còn gọi tôi là Hồ-ly.

— Anh bị cáo là soán ngôi đoạt vị, là tên cường-đạo đường trường

thuộc hạng nặng cân. Hậu-quả của việc đạo-tặc của anh là nhân-tâm ly tán, làm mối cho nội biến ngoại xâm. Chính anh đã gieo rắc lăm than khô nào cho sinh linh. Cho anh tự bào chữa đi.

— Thưa, bảo rằng tôi cướp nước thì không đúng. Đó là vì triều-đình lúc bấy giờ, trên thuận theo ý trời, dưới thề theo lòng dân, tôn tôi lên ngôi cứu-ngũ thay nhà Lê trị vì. Tôi đâu có muốn ! Tôi đâu có muốn ! Thực là cực chẳng đã. Và lại, nước là của dân, mà chính dân suy-tôn tôi lên, nào đâu phải của riêng của một dòng họ nào mà bảo rằng tôi cướp bóc. Chỉ vì nho-giáo bấy giờ suy đồi, tà chính không phán. Danh không chính nên ngôn mới điên đảo như vậy. Để chữa mối tệ ấy, tôi đã phải tự tay chú-giải lại cả bộ tứ-thư do bọn hủ-nho Trình Chu chú giải bậy bạ. Thưa, chắc ngài đã xem rồi đấy chứ ? Nếu chưa tôi xin hứa sưu-tầm lại để ngài tường lãm.

— Không nói chuyện ấy, phán-quan nạt lớn. Nếu anh không mưu mô thì sao lại dựng Tây-dô, bắt dân xài tiền giấy để vợ vét tiền thật làm gì ?

— Ấy ! đấy là bồ kinh-luân của tôi đấy. Tôi đã thưa rằng xin ngài xem xong bộ tứ-thư chú giải của tôi đã, rồi hãy xét xử kéo oan tôi lắm.

— Không oan gì hết. Anh chịu

mệnh Lê, rồi anh phản Lê ; đó là việc người quân-tử không làm, huống anh là người muốn kế nghiệp thánh hiền, biết chú giải tứ-thư mà lại làm điều si-nhục ấy ư ? Vua hèn, anh đừng thờ. Vua hèn mà thờ là bất trí. Đã thờ mà phản là bất lương bất nghĩa. Triều-đình đồ nát, anh đừng dự. Đã dự đừng quay giáo. Quay giáo sát hại là bất nhân bất tín. Quá nhiều * bất * như anh thì dù có chú-giải tứ-thư đúng đến đâu cũng bằng thừa. Anh há chẳng biết, đã là bực vĩ-nhân anh hùng, thì chỉ nên lập sự nghiệp trên đạo đức hoặc trên thanh gươm yên ngựa hay sao ?

— Thưa, tôi oan lắm. Xin ngài hãy xem sách tôi kỹ rồi xét xử lại.

Tòa không xét và gọi tiếp :

— Hồ-văn-Sát !

Trưởng-tòa lăm bầm : Quái, tên gì lại tên Sát !

Một ông già gầy đét, nhưng quắc thước, mắt sáng, râu thưa, nhanh nhẹn tiến lại trước vành móng ngựa. Không đợi hỏi, ông ta liền thoảng :

— Tôi còn một tên nữa : tên Xít, quốc-tịch * Ngã-xê-vê ».

Phán quan hỏi :

— Anh bị cáo sát hại hằng trăm ngàn người lúc còn tung-hoành ở dương-thế. Bây giờ, trước khi buộc tội, tòa cho phép anh tự bào chữa.

Hồ-văn-Sát tức Xít lanh lẹn thưa :

— Thưa ba tòa quan lớn, tôi

phụng sự một lý-tưởng tiến bộ nhất. Tôi là hiện-thân lý-tưởng ấy. Trên bước đường tiến đến thiên-đường trần gian mà tôi chắc chắn sẽ thực hiện được, tôi đã nhiều lần bóp còi để cho những kẻ mù biết mà tránh. Tay tôi không bao giờ rời còi, thế mà lũ mù kia cố tình ngoan cố dờ mờ lý-luận lạc-hậu của thằng ranh con Hạng-Thác ra chống báng, nên chúng bị nghiền nát xương là lẽ đương nhiên. Chúng chết đáng đời lắm. Sao lại vu cho tôi giết ? Chúng chết vì chúng u mê đại dốt. Những kẻ biết điều, thấp tùng theo xe thì có sao đâu ?

— Nhưng anh có chắc lý-tưởng của anh đúng không ?

— Không những đúng mà thôi. Nó là chân-lý tuyệt đối ! Ai không tin, kẻ ấy đáng chết !

Phán quan mỉm cười :

— Giả-sử như tôi đây không tin, anh xét tôi có đáng chết không ?

— Hẳn phải thế, biết làm sao ?

— Anh lắm, tôi thì tôi biết * làm sao » lắm. Tôi biết tôi phải kết tội anh chết một lần nữa.

Cả tòa phá lên cười. Ngay đến các bị cáo thường phạm khác, nãy giờ buồn rĩ rượi đợi phiên mình, cũng phải phì cười.

x^xx

Ông Phúc-Lai bỗng giật mình. Nhìn khắp gian phòng để ngấm kỹ



lại mặt các ông phán-quan và 5 can phạm, tòa án đâu không thấy mà cho thấy chính gian nhà của ông với một pho tượng Phật mới thiết ở ngay căn giữa. Trước bàn Phật, bà Phúc Lai và đàn con năm đứa đang cùng nhau đọc bài giảng về ngũ-giới mà ông đã cắt nghĩa cho chúng nghe lúc ban sáng.

Thì ra ông vừa ở trong một giấc mơ, một giấc mơ lý thú.

Ông thăm nghĩ : « Học giới chưa giải quyết được gì hết. Sát, đạo, dâm, vọng, tửu, là năm trọng tội mà ai cũng biết. Thế mà khi can phạm 5 cấm giới ấy, ai cũng cứ kêu oan. Ra ma rồi mà vẫn chưa chịu giác ngộ ».

Bao giờ và bằng cách nào loài người mới thành thật biết tự giác để được yên ổn trước tòa án lương tâm ?

Kao-tâm-Nguyên



BẢN BÁO CÁO

**CỦA MỘT NHÀ KHOA-HỌC SAU
KHI NGHIÊN-CỨU PHẬT-HỌC**

KỶ-SƯ UÔNG-TRÍ-BIỀU (1)

DỊCH-GIẢ : THẦY TRÍ-ĐỨC VÀ HỒNG-NGUYÊN

(TIẾP THEO)

B.— Những cái tinh tế trong việc phân tích chú sớ.

Khoa học rất chú trọng phân tích vì có phân tích mới có thể quy nạp, có quy nạp mới rút được những nguyên tắc. Nhờ các nguyên tắc ấy suy diễn ra để loại bỏ những cái gì phiền phức và thành lập những kế hoạch chế tác như những công trình hiện đại. Trước khi xem kinh Phật tôi đã có ý định dùng phương pháp phân tích để chia những tác phẩm nghiên cứu của tôi thành chương, tiết, đoạn lại. Không ngờ ngài Chơn Giám pháp sư đã dùng phương pháp ấy một cách tỷ-mỷ chặt chẽ còn hơn sự dự định của tôi. Cứ như các sách phổ thông thì lối phân tích phần nhiều chỉ chia một bộ ra ba thiên : thượng, trung và hạ. Thiên thượng lại chia ra bốn hoặc năm chương, mỗi chương chia ra làm nhiều tiết, mỗi tiết gồm nhiều mục. Phân tích như thế kể cũng đã chu đáo không kém gì sách khoa học. Từ thiên đến mục, phân tích không quá bốn bậc như bốn đời : ông, cha, con, cháu. Trái lại ngài Chơn-Giám pháp sư đem toàn bộ kinh (Lãng-Nghiêm) chia đến hai mươi hai bậc như là hai mươi hai đời trong gia phả. Thiết tưởng lối phân chia ấy không đặc biệt là gì ? Phương pháp thật là tinh diệu khéo léo. Ngài dùng hai mươi hai chữ trong thiên-can đị-chi tiêu biểu cho mỗi đề mục. Ví dụ mục thứ nhất thì lấy tên là «giáp nhứt» «giáp nhì», mục thứ hai lấy tên

là «át nhứt» «át nhì» cho đến mục thứ hai mươi hai thì lấy tên là «hội nhứt» «hội nhì» để biểu thị. Phương pháp dùng chữ như thế trên sách vở khoa học không áp dụng đến. Tôi đã có lần đem phương pháp này giới thiệu với một kỹ-sư điện-thoại. Vị kỹ-sư này đã có làm một tập sách khá dày thuyết minh về điện thoại tự động, chương tiết chia đến mười mấy bậc kể cũng đã rõ ràng. Tuy thế ông còn cảm thấy thiếu sót và khó nêu rõ được thứ bậc cao thấp. Ông đến tôi, đề cập vấn-đề này, tôi liền đem phương pháp của ngài Chơn-Giám vẽ cho ông. Nhưng tập sách của ông viết bằng Anh-văn nên tôi bày ông dùng A1, A2, A3; B1, B2, B3; C1, C2, C3, để tiêu biểu các mạch đoạn. Nghe xong ông vui vẻ chấp thuận áp dụng ngay.

Ngài Chơn-Giám pháp sư đem toàn bộ kinh chia làm ba phần lớn: «giáp nhứt» về phần tựa, «giáp nhì» về phần chánh-tông và «giáp tam» về phần lưu thông. Mỗi phần lớn còn chia làm nhiều đoạn nhỏ. Cả thầy gồm hai mươi bốn chương, có thể gọi là chặt chẽ và tỷ mỉ lắm. Đã vậy ngài còn đem cả đề kinh, người dịch và văn kinh làm đối tượng chú thích, không thiếu sót một điểm nào. Đó là điều khiến ta phải kính phục. Ông Chu-tử chú Tứ-thư chỉ phân tích được mấy chương trong mỗi Hữu-kinh Tả-kinh mà không phân tích mỗi chương. Ông chỉ chú thích kinh-văn mà không chú thích kinh-đề. Hàng người không có óc khoa học chỉ quan niệm rằng đề-mục chỉ là đề mục cần gì phải giải thích. Họ không hiểu sự quan trọng của đề mục, vì đề mục hàm súc nhiều ý nghĩa, cần phải giải thích minh bạch. Về sách vật lý, hóa-học, sự định nghĩa (définition) rất quan trọng và cần thiết không thể khinh thường bỏ qua được. Đối với các vị giảng kinh Phật thì sự định nghĩa lại càng không thể bỏ qua được nữa. Cứ xem Ngài Thiên-Thai Trí-già chỉ giảng năm chữ đề mục kinh Diệu Pháp Liên Hoa mà đến ba tháng ròng, thì biết ngài Chơn-Giám pháp-sư chú giải đề kinh Lăng-nghiêm này, đối với Phật-giáo cũng chẳng lạ lùng gì.

C. — Những đặc điểm về văn thể và cú pháp. —

Lối đặt câu trong kinh Phật chịu ảnh hưởng Phạm văn (Sanskrit) một cách rõ rệt. Lối này khác với lối văn biên ngẫu (biên tứ lệ lục) thời Lục triều, cũng không giống lối cò văn thời Đường, Tống; chỉ na ná cách hành văn chất phác thời Lương Hán. Nhưng so với văn Lương Hán thì không có uần khúc cầu kỳ mà phổ thông bình dân hơn.

Có người bảo kinh Phật khó đọc. Thật ra không phải khó vì văn thể cũ kỹ, bí ẩn, mà chính vì khó ở lý thuyết sâu xa. Nếu dùng lối văn bạch thoại ngày nay mà viết cũng cứ vẫn khó hiểu. Ví dụ như các sách khoa học chúng ta đọc, nếu xem bằng con mắt văn-học thì chẳng qua là một lối văn



tầm thường, giản dị, thế mà đối với một số học sinh, không phải không
điên đầu như óc! Trong toán học người ta dùng những phù hiệu \cdot (nguyên
do) \cdot (vì có ấy) \equiv (bằng nhau) \in (tích phần) v.v... thay vì phải dùng
chữ, cốt tránh bớt sự phiền phức trong văn tự. Các công thức lý-học, hoá-
học cũng với mục đích giản lược văn-tự vì lẽ nghĩa lý sâu kín, cho nên
văn-tự cần phải cố gắng giản ước cho người đọc dễ hiểu. Văn-tự trong kinh
Phật cũng đồng một dụng ý như thế. Như trong Mật-tông dùng Phạn
tự 31 (A) để tiêu biểu cho cái nghĩa * bất-sanh bất-diệt * giống với số học
dùng x tiêu biểu huyến-số (ẩn số). Ngoài ra văn tự của sách khoa học
cũng như Phật học còn giống nhau ở điểm vụng về khô khan chứ không được
khéo léo linh hoạt như một số sách văn học. Tôi nhờ kinh nghiệm trong sáu
năm phiên dịch sách khoa-học thấy rằng, nhiều chỗ vì lý-luận nghiêm khắc,
chặt chẽ, làm cho không sao tránh được sự trùng lặp (répétition) lộn-xộn.
Nếu đứng về quan điểm văn-học thì đó là một lỗi đáng kể. Tuy nhiên về
phương diện lý-thuyết vẫn không đến nỗi mất tính chất mỹ cảm của văn-học.
Có thể lấy cách kết cấu trong câu mở đầu kinh: * Như thị ngã văn * mà
xét thì câu ấy hoàn toàn không theo cú-pháp Hán văn vì theo văn pháp
Trung-quốc phải viết « Ngã văn như thị » mới đúng. Trong buổi đầu mới
phiên dịch có ngài dịch là * Văn như thị * chỉ từ ngài * Cưu Ma La
Thập * về sau, các kinh điển đều nhất luật dịch * Như thị ngã văn * làm
câu mở đầu.

Lỗi đặt câu đặc-biệt ấy không phải như thể văn dịch của các dịch giả
hiện nay, cố ý đem văn trung-quốc mà Âu hóa một cách bóng bẩy mới mẻ,
nhưng cốt chú ý vào những điểm quan trọng. Như trước đã nói hai chữ
* Như thị * là tiêu biểu ý nghĩa * tin thành tựu *. Vì ý nghĩa quan trọng ấy
nên mới đặt trước hai chữ * ngã văn *. Vì vậy trong kinh Phật thường thường
có những chỗ cần xác-thực lý-luận nên thoát hẳn sự ràng buộc của quy
luật văn học. Chẳng hạn những bài kệ trong kinh là một văn thể đặc biệt
trong nền văn học Trung quốc, một câu bốn chữ hoặc năm chữ, bảy chữ,
không theo luật bằng trắc cũng không hiệp vần. Lối này có thể xem như
một loại thơ không vần, với sự dụng ý cho người học dễ đọc dễ nhớ cũng
như phép tính nhẩm của toán-bàn. Ví dụ như bài kệ trong kinh Kim Cang:

Nhất thế hữu-vi-pháp,
Như mộng, huyễn, bào, ảnh,
Như lộ diệt như điện.
Ứng tác như thị quán.



hoàn toàn không theo luật bằng trắc cũng không bị ràng buộc bởi âm vận, chỉ cô đọng những ý nghĩa hay đẹp, lời văn tự nhiên, trong sáng. Tuy không âm vận mà mỗi chữ như ném châu gieo vàng, dù bậc đại văn học cũng phải bái phục. Còn như lối văn ngữ lục của phái thiền-tôn lại có một khí tượng riêng. Nếu đem so sánh với kinh Phật thì kinh Phật là một loại văn Bạch thoại giản-luyện, trái lại ngữ-lục của thiền-tôn rất hoạt bát. Có thể xem như một loại Bạch thoại thuần túy lúc bấy giờ và nỗ lực cho lối ngữ-lục của Tống Nho. Khi tôi chưa xem kinh Phật cũng đã được nghe những thành ngữ như: « Bất nhị pháp môn » « Đương đầu bồng hát » « Thâm đặc thủ trung tam muội » v.v... nhưng không biết là xuất xứ từ của kinh Thật. Nay mới biết ảnh hưởng của văn tự kinh Phật đối với nền văn học trong nước chúng ta rất là sâu đậm.

D — Lối định-danh và dịch nghĩa chặt chẽ.

Hai mươi năm về trước tôi đã từng thay thế một kỹ-sư Trung-quốc biên soạn và hiệu đính về danh từ điện-học. Lúc bấy giờ, tôi có mấy cảm tưởng:

a — Lối dịch danh từ trong các sách rất không thống nhất.

b — Lối dịch âm, dịch ý đều không có một tiêu chuẩn nào cả.

c — Những tự điển chuyên môn về khoa học chưa có.

Sau tôi được thấy bộ Phật giáo đại-tự-diễn của Nhật-bản và bộ Phật-học đại-tự-diễn của tác giả Đinh-Phước-Bảo mới biết danh từ Phật học là nhiều vượt hẳn các loại chuyên khoa tự-diễn mà học-thuật-giới đã nỗ lực vẫn không bằng tôn-giáo giới; thật làm người ta hồ thẹn vô cùng. Sau này tôi lại thấy trong kinh có quy định hai nguyên tắc là: ngũ bất phiên và lục ly hiệp thích, lại càng làm cho tôi cảm thấy sự tiến bộ của Phật giáo vượt hẳn cả khoa học. Ngũ bất phiên là tiêu chuẩn của sự dịch ý và dịch âm. Thử hỏi khoa học giới nước ta có quy định được tiêu chuẩn như thế chăng? Như chữ Motor mà dịch là « Điện động cơ » là dịch ý « mô-tơ » là dịch âm mà cả hai lối vẫn còn dùng. Hoặc có chỗ dịch là « công phần », hoặc « cách lan mẫu » hoặc là « khác » làm cho người học hoang mang. Nếu đem tinh thần khoa học mà luật thì các nhà khoa học nước ta quả thật kém xa các nhà nghiên cứu Phật học. Còn lối lục-ly hiệp-thích là sáu nguyên-tắc để định danh sau đây:

a — Trì nghiệp thích

b — Y chủ thích

c — Hữu tài thích

d — Tương vi thích



e— Lân cận thích

g— Đới sở thích

Chẳng hạn như « phát điện cơ » thì « phát điện » là tác-dụng của máy, máy có công năng phát điện ; vì thế gọi là « tri nghiệp thích ». Lại như « từ thiết » là sắt có nam châm, dịch như thế gọi là « hữu tài thích ». Phương pháp phân tích danh-từ sít sao như thế mục đích để làm cho mỗi danh-từ chuyên môn khỏi bị hiểu lầm mà ảnh hưởng đến tính chất chính-xác của lý nghĩa.

Sự quan hệ của diêm này không riêng gì các nhà khoa học nước ta hồ thẹn mà cả đến các nhà khoa học ngoại quốc cũng phải cúi đầu trước liên tọa. Vì thế tôi chỉ căn cứ vào một diêm này cũng dám nói rằng Phật giáo đã tiến bộ vượt hẳn khoa học vậy.

Liên hệ đến tình hình dịch kinh ở nước ta, trong thời gian tôi nghiên cứu Phật học nhờ sự chú ý ấy mà tôi đã cung cấp được khá nhiều cho việc tham khảo ở Trung-ương phiên-dịch-quán và cho các vị giáo thọ Đại học đường. Công cuộc dịch kinh ở nước ta từ ngài Cưu Ma L. Thập đến ngài Huyền Trang, ngài Nghĩa Tịnh, trong thời gian ấy đều có tổ chức quy mô và phân công hợp tác chặt chẽ. Trong trường dịch người ta chia các chức vụ riêng như : người chú thích, người dịch ngữ, người nhuận văn v.v... Khi hoàn thành một quyển kinh còn phải hiệu đính. Không những nghĩa lý so với Phạn bản giống hệt nhau như hình với bóng mà cả đến một chữ cũng phải biện giải thấu đáo. Vì sao tôi biết thế ? Tôi biết được vì đem đối chiếu danh từ dịch ra Anh văn và Hán văn đều phù hợp nhau. Như những danh từ « ma ha diễn », « Bát nhã ba la mật đa » « A Di Đà Phật » « Tăng già » v.v... so với Anh văn thấy hoàn toàn giống nhau. Tuy thế, có chỗ hơi khác là vì giọng đọc thời Đường với bây giờ không giống nhau. Ví dụ như « Nam mô » thì thi Đường « Năng mô », « Phật đà » đọc là « Buddha ». Thứ nghĩ một mặt từ Phạn văn dịch ra Hán văn một mặt từ tiếng Phạn dịch ra tiếng Ba li rồi lại từ Ba li dịch sang Anh văn phải trải qua ba lần biến đổi, thế mà đem đối chiếu Anh văn và Hoa văn vẫn giống nhau như hình với bóng, đâu không phải là việc lạ ư ! Gần đây nước ta có một Giáo sư Anh văn đã viết một quyển tiểu thuyết có tương quan đến Trung quốc. Quyển tiểu thuyết ấy trải qua bao nhiêu người dịch ra tiếng Trung quốc, kết quả hoàn toàn khác hẳn nguyên-tác, gây thành ra một cuộc luận bàn sôi nổi trên văn đàn. Thật ra không riêng gì sách này, hiện nay phần nhiều dịch phẩm đều không đúng nguyên bản. Do đó ta có thể biết rằng công tác dịch kinh Phật lúc bấy giờ rất là nghiêm chỉnh. Tinh thần nghiêm chỉnh này không riêng gì một



việc phiên dịch mà cả đến việc sao, tả, ấn loát, khuyển, điểm cũng thế. Xét kỹ thì Kinh Phật ít có chữ lăm, khuyển điểm lại chính xác hơn hẳn những sách vở học thuật khác. Làm sao biết? Chúng ta thử xem mỗi loại kinh luận, cứ cuối trang đều có đánh số chữ, số câu, điều đó sách nào lại có được. Ở nước ta trước khi chưa sử dụng thẻ thức chấm câu theo lối mới thì kinh Phật đã sớm cải lương tự bao giờ. Cứ khuyển giữa câu thì gọi là đậu, khuyển một bên gọi là cú. Số chữ và số câu còn thận trọng như thế thì có thể biết rằng chữ lăm rất ít vậy.

Đ.— Nội dung và lý luận trong Kinh Phật. —

Những đoạn trên chỉ mới bàn về hình thức của kinh Phật, chưa hề đi sâu đến nội dung kinh văn. Phải biết rằng hình thức là chỗ để ký thác nội dung. Nếu danh từ hỗn độn, cú pháp sai lăm, chữ dùng lối thô, chương tiết không minh bạch thì những loại sách ấy tôi đã bỏ nằm yên trên gác. Chỉ vì kinh Phật có một hình thức đoan chánh mỹ lệ như tướng mạo trang nghiêm của Bồ tát nên tôi không thể bỏ qua được. Trước tiên tôi được đọc bộ kinh Lăng-Nghiêm là một bộ kinh rất hay và phong phú. Bút pháp rất hoa mỹ đủ sức lôi cuốn người đọc lại thêm lối kết cấu nghiêm chỉnh và lý thuyết tinh diệu làm cho ai nấy đều yêu chuộng không muốn rời. Vì thế mà ông Dương nhơn-Sơn cư-sĩ khi thấy kinh này ở trên giá sách cũ, liền đem đọc thẳng một mạch hết trọn. Trách chi cò nhân có thơ rằng:

«Tự từng nhất kiến Lăng nghiêm hậu
Bất độc nhân gian khang tỳ thư»

(Nghĩa là :Sau khi xem kinh Lăng nghiêm, sách vở của nhân gian không còn gì muốn đọc nữa). Cảm tưởng tôi cũng thế. Tôi lại cho nó là một quyển «Thật nghiêm chỉ đạo» (Instruction book) vì lối kết cấu kinh này có nhiều điểm giống loại sách chỉ đạo. Thông thường những sách chỉ-đạo thật-nghiêm cho học sinh đều chia làm mấy đoạn như sau:

- A.— Mục đích các khoản thật nghiêm.
- B.— Tài liệu và các công cụ ứng dụng.
- C.— Lý luận làm căn cứ các khoản thật-nghiêm.
- D.— Các phương pháp thực nghiệm
- E.— Những hiệu quả rút ra khi thực nghiệm
- F.— Những việc cần đề phòng, chú ý trong lúc thực nghiệm.
- G.— Kết luận cuối cùng. Thuyết minh những kết quả của thực nghiệm chứng minh bằng những lý luận chính xác hoặc có những giá trị thực dụng như thế nào v.v...

(Còn tiếp)



CHÙA THIÊN MỤ

Thúc-Ngọc TRẦN-VĂN-GIÁP

(Trích bài Diên thuyết ngày
11-6-1936 tại Hội Quán Tri-Tri Hanoi)

Ở Huế, không kể các chùa tư và chùa nhỏ, những chùa gọi là Quan-Tự nghĩa là chùa công cũng đã có tới hơn 70 chùa; mà trong hơn 70 chùa ấy, có nhiều chùa mới làm tự đời Minh-Mạng, Tự-Đức, cũng có chùa làm tự đời các chúa Nguyễn: chùa *Glác-Hoàng* tương-truyền là đô-thành của tiên-triều, chùa *Diệu-Đế* là cố-trạch của Phước-quốc-Công, chùa *Quốc-ân*, *Thuyền-Tôn*, cùng *Thiên-Thất* làm từ đời đức Hiền-Tôn Nguyễn-phước-Trù, chùa *Quang-Đức*, chùa *Khánh-Vân* cùng chùa *Báo-Quốc* đều là chùa của đức Thế-Tôn Nguyễn-phước-Lan làm vào đầuthế kỷ thứ 18, v.v... Chỉ có chùa *Thiên-Mụ* là cổ hơn cả và có quan-hệ đến lịch-sử về đời đức Thái Tò Nguyễn-Hoàng, cho nên vua Thiệu-Trị đã cho là một thắng cảnh chốn thần kinh, trong tập thơ thánh chế lấy đầu đề «*Thiên-Mụ chung-thanh*». Nhân bài thơ đề thắng cảnh đó mà có có câu phong-dao:

**Gió đưa cảnh trúc là đà,
Tiếng chuông Thiên-Mụ canh gà Thọ xương*.*

Cổ-dạo L. Cadière trong tạp-chí viện Bác-Cồ cũng phải cho: «*Chùa Mụ thật là có quan hệ về lịch-sử, nghĩa là một công trình thứ nhất của các chúa Nguyễn ở gần Thần-kính sau này. Thiên-Mụ là một bảo vật của kinh đô Huế.*»

Chùa Thiên-Mụ tiếng Huế đọc là *Thiên-Mộ* rồi chuyển âm ra *Thiên-Mụ* là tiếng thông thường bây giờ, ở vào địa phận làng An-Ninh-thượng, huyện Hương-Trà, trên một cái gò cao, ở bờ sông Hương, đối ngạn với đền Văn-Thánh thờ đức Khổng-Tử, nên người Pháp thường gọi nhầm cái tháp



chùa ấy là "Tour de Confucius". Phía Nam chùa, có sông Hương với các đỗi thông Long-Thụ, cùng cánh đồng Nguyệt-Biều; phía tây cũng lại có dòng sông, nước lặng trong biếc có thể soi gương được. Theo như các cổ lão nói: khúc sông này, nước có mùi thơm, nên về trước vẫn phải «tiến» vào dâng ở trong nội cung. Chùa làm từ hồi thế-kỷ thứ 14, trước khi đức Nguyễn-Hoàng vào trấn thủ Thuận-Hóa; cho nên trong sách Ô-châu-cận-Lục của Dương-chấp-Nhất làm vào đời nhà Mạc đã có nói: «Chùa Thiên-Mụ ở về phía nam xã Hà-Kê huyện Thanh-Trà, chùa làm trên đỉnh núi, sông chảy quanh dưới chân, khác hẳn thế giới trần-tục, gần nơi thiên-trì thanh cao. Khách đã thung-thắng bước tới, nào ai không tự nhiên phát lòng từ-thiện, quên nỗi lo phiền mà không biết. Thật là cảnh phương-trượng». Tuy vậy lúc ấy chắc chỉ là am tranh lều cỏ. Tục truyền có một thầy địa-lý đào xới núi, để yểm bùa, có một bà tiên hiện lên báo cho người làng nên làm chùa ở chỗ ấy, cho nên gọi là Thiên-Mụ, nghĩa là bà tiên trên trời. Mãi đến năm 1601 năm Hoàng-dịnh thứ 2 thì chùa Thiên-Mụ mới thành một phạm-vũ nguy-nga. Vào khoảng năm Tân-Sửu là năm thứ 44 đời Nguyễn-Hoàng làm Trấn-Thủ Thuận-Hóa, nhân khi du ngoạn sơn thủy, xa giá tới làng Hà-Kê, ngài thấy giữa quảng đồng bằng, có nhiều gò đồng chông chập tựa hình rồng chầu, cuốn nước Tràng-Giang mà đắm mình nơi Bình-Hồ; ngài lấy làm lạ, liền hỏi trư ệ n thỏ dân về cái gò ấy, thời họ «kêu» rằng: «Theo tục truyền khi xưa có người đi đêm, trăng sáng lờ lợt, gió thổi hiu hiu, gặp một bà cụ già ngồi trên đỉnh núi này, đầu bạc phơ phơ, mình mặc áo đỏ, bảo người ấy rằng: «Thế nào rồi cũng có một bậc chân chủ qua đây, dựng lại ngôi chùa này đề cổ long-mạch». Nói xong rồi biến mất, cho nên núi này gọi là núi Thiên mụ.» Đức Tiên-Vương nghe xong cho làm diêm hay, liền sai dựng lại ngôi chùa gọi là chùa Thiên-Mụ.

Năm Ất-tị đức Hiên-Vương (1665) hồi tháng bảy có chữa lại chùa, nhưng mãi đến đời Minh-Vương vào khoảng 1691 đến 1725 thì mới sửa chữa cùng làm thêm nhà cửa thật chỉnh đốn, vì ngài là một vị chúa sùng đạo từ bi hơn cả. Năm 1720 đức Minh-Vương phát tâm đúc một quả chuông to, nặng 3285 cân. Chuông ấy hiện bây giờ hãy còn, có bài ký của đức Minh-Vương làm, đề niên hiệu Vĩnh-thịnh Canh Dần tháng tư ngày đức Thích-Ca đản-sinh. Năm 1714 ngài sai quan Chương-Cơ là Tổng-đức-Đại trông nom việc sửa chữa chùa, từ ngoài cửa chùa trở vào làm thêm nhiều cung điện, tất cả đến vài chục nơi, nơi nào cũng trang-hoàng thật tráng-lệ. Công việc làm xong rồi một năm mới xong; khi xong, ngài tự làm bài ký khắc vào



bia đá, xây trên con rùa. Bia ấy hiện còn và đề niên hiệu Vĩnh-Thịnh Ất-Vị (1715). Ngoài ra ngài lại còn cho sửa một tòa diêu-dài ở cửa chùa để làm nơi du-ngoạn, cho người sang Tàu thỉnh kinh Tam-Tạng gồm có hơn nghìn bộ vừa kinh vừa luật vừa luận.

Dựng chùa Thiên-Mụ thành một sơn-môn. Hồi đó có một vị Hòa-Thượng người Tàu là đức Thạch-Liêm người ở Triết-Giang sang tu ở đó, chuyên về thiền học, và có đi lại cùng đức Minh-Vương, giảng thuyết đạo-lý nên ngài mới giốc lòng tín ngưỡng Phật-Pháp mà làm nên ngôi chùa to ấy. Vào hồi tháng 7 năm 1715 ngài vào ở vườn Ti-gia trong chùa một tháng và cho phát tiền gạo cho thờ-dân. Đức hóa của ngài làm cảm phục được cả vua quan nước Chàm cũ, lúc bấy giờ chỉ còn là trấn Thuận-Thành. Họ đều lại dự hội và được phong hầu tước.

Trải qua một hồi toàn thịnh của các chúa Nguyễn trong Nam, ngôi chùa Thiên-Mụ ngày một sầm-uất nguy nga. Sau Trương-phúc-Loan chuyên quyền mà Tây-Sơn nổi loạn, gặp khúc binh hỏa, nhân dân loạn ly tang thương biến đổi, tuy thế chùa Thiên-Mụ vẫn còn.

Đầu thế kỷ thứ 19, sau khi đức Cao-Hoàng thống nhất đất Việt, Phật-Pháp lại thấy trùng quang ở chùa Thiên-Mụ. Năm Gia-Long thứ hai (1803) ngài có cho thiết đại-đài-trai-dàn ở Thiên-Mụ để phả độ cho trận vong tướng-sĩ và cho đội thủy quân Thần-sách khi ra Bắc-Thành bị đắm tại Thanh-Hóa. Năm Gia-Long 14, ngài cho làm lại chùa Thiên-Mụ và đức tượng Phật, ngài thân dự lễ và có kể chuyện với ông Trịnh-hoài-Đức: *Chùa Thiên-Mụ là nơi linh địa, năm giáp-ngọ (1714) đức Hiếu-Minh trùng hưng các điện vũ, có cả ngự-uyên cùng diêu-dài, nhưng nơi đó Đấng-Đức-Siêu hãy còn nhớ, lời nay hơn một trăm năm, đến lượt ta sửa lại, ta phải theo nền tảng cũ, cốt để giữ di-lịch người xưa...* Chùa Thiên-Mụ sửa lại hồi Gia-Long, đại khái có những ngôi nhà sau này: chính giữa có Đại-hùng-điện, liền sau có hai nhà phụ-tùng; thứ đến điện Di-Lặc rồi điện Quan-Âm. Phía hữu điện có Tầng kinh lâu. Phía trước điện Đại-hùng hai bên có Thập-vương-Điện mỗi bên kể phía trước có một lối-ra. Giữa chùa phía trước có cửa nghi môn hai tầng, bên phải gác chuông, bên trái gác trống. Ngoài nghi môn bên phải có nhà bia lục, Tầng, bên trái cũng thế. Đời Minh-Mạng có sửa chữa lại, trang-hoàng cho tráng lệ và mở to nhà tầng kinh, có nhiều lần làm trai ở đó để phở-độ cho vạn-linh trận vong. Năm Thiệu-Trị thứ tư (1844) trước giữa, ngoài nghi-môn, có xây một cái tháp bảy tầng, cao 5 trượng, 3 thước 2 tấc



(21m,28) trước đặt tên là Từ-Nhân tháp, sau đổi là Phước-Duyên bảo-tháp, trong tháp mỗi tầng có kim thân Phật. Trước tháp có Hương-nguyên-Đình, trên có pháp-luân cứ theo chiều gió luân chuyển, hai bên lại có Bi-Đình. Những công việc sửa chữa giao cho quan Thống chế đội Hồ-ai là ông Hoàng-văn-Hậu trông coi. Chung quanh chùa có xây tường gạch bọc kín, có tám cái cửa cả thảy. Trong đời Tự-Đức, sử không thấy nói gì đến việc sửa chữa chùa Thiên-Mụ. Ngoài việc làm trai độ vong hồi đức Thiệu-Trị thăng-hà, chỉ thấy có năm thứ 15 (1862), có « chỉ » đổi tên là Linh-Mụ ; vì theo lệnh chỉ, tất cả các địa danh trong nước, theo nghĩa kính trời đất mà phải đổi cả, chỉ có tòa khâm-thiên-giám cùng phủ Thừa-Thiên là không thay-đổi, nhưng đến năm thứ 22 lại cho chùa Linh Mụ theo tên cũ là Thiên-Mụ.

Năm Thành-Thái thứ 16 (1901) nhân gió bão nhiều nơi đổ nát, đến năm thứ 19 có sửa chữa lại thì điện Di-Lặc cùng ba tòa tháp điện hai bên đổ nát bỏ đi, thiên đình Hương-Nguyên làm thay vào nền điện Di-Lặc.

Đó là chùa Thiên-Mụ trong lịch-sử, trước hồi đổ nát năm Thành-Thái thứ 16. Chùa hiện thời tuy còn nguy-nga nhưng có lẽ chỉ bằng một phần khi xưa. Chùa xây ở trên một thửa đất hình chữ nhật, chiều dài chừng 250 thước tây, chiều ngang chừng 75 thước, chung quanh có tường gạch bao bọc cao độ hơn 2 thước tây, Đò trên sông Hương, khi mới ghé vào bến, thoạt tiên trông thấy 2 cái cột, đó là di-tích bốn cái cột xây hồi Thiệu-Trị mà cơn bão năm 1904 làm đổ mất hai ; thung-dung bước lên, qua hai lớp bậc, xây rộng chừng 15 thước tây, lớp ngoài bảy bậc, lớp trong 14 bậc, hai bên vỉa bậc có đắp hai con rồng châu xuống sông. Hết hai cái bậc xây đến một cái nền vuông, đó là cựu-chỉ đình Hương-Nguyên. Hai bên nền Hương-Nguyên có hai cái phương đình tức là nhà bia, trong có bia dựng năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) tấm bia bên phải kể sự tích trùng tu, tấm bia bên trái khắc bài thơ Thánh-Chế năm Thiệu-Trị. Thứ đến tòa tháp to, tháp xây bằng gạch, xây năm Thiệu-Trị thứ 4, hình bát-giác, mỗi chiều 3 thước rưỡi tây, xây trên bệ đá cao 1 thước 10 phân tây, cao 21 thước tây. Tháp có bảy tầng, mỗi tầng càng cao thì lại thấp bé dần đi, tầng nào cũng có cửa mở, về phía nam. Tháp bảy tầng là để thờ quá-khứ thất Phật ; không những thế, số bảy là một số linh trong đạo Phật, như ta vừa coi, đủ hiểu cái gì cũng lấy số bảy làm gốc, bậc bước lên chùa, lớp nhất bảy bậc, đến lớp nhì hai lần bảy là 14 bậc. Cho đến lễ-nghi cũng bảy ngày một tuần, bảy tuần làm lễ siêu-độ, lấy đó



mà suy, phần nhiều như thế cả. Tháp này thuộc quyền bộ lễ và bộ công quản cố, ai vào trong tháp xem phải xin phép, chìa khóa từng dưới chánh Tổng sở tại giữ, chìa khóa lên từng thờ bầy thì bộ lễ giữ mà thang lên từng ấy để ở bộ công. Khi mới vào cửa, bắt đầu từ dưới thì thấy một cái hệ, trên có một pho tượng thếp vàng tức là tượng Quá-Khứ Tì bà Thi (Vispayi). Lần theo mấy bậc thang, xây cuốn tới từng thứ 2 có thờ tượng Phật Thi-Khí (Sikhi), từng thứ 3, tượng Tì-Xá phù (Visvabhau); từng thứ 4 tượng Câu-lưu-Tôn (Krakontchanda); từng thứ 5 tượng Câu-Na-Hàm Mâu-Ni (Kanacamouni), từng thứ 6 đức Phật Ca-Diếp (Kacyapa). Đến từng thứ 7 là hết thang xây, muốn lên từng thứ 7 phải có riêng đề ở bộ Công, và chìa khóa cửa để ở hộ Lễ, là vì trên đó có mấy pho tượng bằng vàng, tượng đức Thích-Ca có hai thị-giả A-Nan (Ananda) cùng Ca-Diếp (Kacyapa) và tượng đức A-Di-Đà (Amitabhà) Ấy cần thủ như thế, nào chánh tổng sở tại, nào bộ công, nào bộ lễ, thế mà cách đây ít lâu, chắc các ngài còn phảng phất nhớ, có người giám trèo lên lấy trộm những tượng vàng ấy.

Dưới chân tháp có cái bia nhỏ, dựng năm Thành-Thái 11 (1899) nói về việc sửa sang lại tháp. Hai bên tháp có hai nhà bát giác; nhà bên phải là bi đình, cái bia của đức Minh-Vương dựng có đề niên hiệu Vĩnh-Thịnh thứ 11 (1715); bia cao 2 thước 6 tấc, rộng 1 thước 2, để trên một con rùa đá; bia này nói về sự tích trùng tu chùa về đời đó. Nhà bên trái, trong có một cái chuông đồng to, đúc năm Minh-Vương thứ 19, tức năm Vĩnh-Thịnh thứ 6 (1710) giữa ngày đàn đức Thích-Ca là mồng 8 tháng 4. Chuông này thật hiếm có mà đáng đề ý nhất: nặng 2821 cân tám lạng tức là 2052 kg, cao 2 thước rưỡi tây, bề ngang 1 thước 2 tây, treo lên một cái giá gỗ trên có chạm hai con Bồ-Lao, phía trên có 8 chữ thọ viết trện, quăng giữa chia làm 4 khoảng, khắc bài Minh của đức Minh-Vương làm năm 1710; ngoài có những hình chạm nổi: nào long, vân, nào nhật, tinh; về phía dưới có khắc hình bát quái. Giáp đại-nghi-môn, có một cái nhà bia, bia khắc bài thơ ngự chế năm Khải-Định thứ 4 (1919), Thứ đại-nghi-môn, tức là cửa tam quan chùa, trên có đề Linh-Mụ-Tự và ba chữ Phúc-Lộc-Thọ. Hai bên tam-quan, có 2 cái chòi con; bên phải là nhà trống, có treo một cái trống to, bên phải treo một cái chuông. Chuông này đúc năm Gia-Long 14 (1815) phía trên chạm 8 chữ thọ, phía dưới cũng có hình bát quái. Vào trong tam-quan, trước khi tới Đại-hùng-diện ở 2 bên giáp tường có 2 cái nhà gọi là lòi gia, thờ bát bộ kim-cương, cùng 2 cái nền nhà thờ thập-diện Diêm-Vương khi xưa đồ năm 1904. Đại-hùng-diện là chính-diện ở giữa, có tiền đường, có bàn thờ



Phật. Sau lưng bàn thờ Tam thế có bàn thờ đức Địa-Tạng, bên phải có một cái chuông không có niên-hiệu bên trái có một cái khánh-đồng có chạm nhật-nguyệt, tinh-tú, và có khắc chữ, đức năm Vĩnh-trị thứ 2 (1677), của quan thủ-hạ Trần-bình-Ân, người Huyện Minh-Linh, tỉnh Quảng-Trị cung-tiến. Sau Đại-hùng-Điện đến nhà Hương-Nguyện cũ thiên vào nền điện Di-Lặc xưa, bây-giờ gọi là Quan-Công-Miếu, trong có thờ đức Quan-Thánh cùng đức Quan-Bình, Châu-Xương. Ở Quan-Thánh-Miếu đi ra, trở vào trong sân có điện Quan-Âm, ở giữa có tượng đức Quan-Âm, bằng đồng, trong các điện còn có nhiều câu đối cùng tượng Phật, kể hết ra đây sợ rườm quá. Về phía tay phải bên Đại-hùng-Điện còn có một cái nhà gọi là lãnh thất để chư-Tăng ở. . .

Chùa-Thiên-Mụ hiện nay đã khác xưa nhiều. Những đại-danh-lam Việt-Nam như chùa Thiên-Mụ cần phải được cấp thời tu bổ, theo đúng kiến trúc truyền thống của Phật giáo Việt-Nam. Chúng tôi mong Ủy-viên Văn-hóa của Tổng Hội sẽ nghiên-cứu về các danh lam xưa nhất ở Việt Nam và Ban Quản Trị Trung Ương Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam sẽ dùng các tài liệu ấy để nhờ đến sự giúp đỡ của Viện Văn Hóa Quốc gia. Công việc bảo tồn danh lam cổ tích cũng là công việc của Văn hóa viện. Cung cấp người chuyên môn và nguyên liệu tu bổ đó cũng là bổn phận của chính phủ. Chúng tôi đặt ở đây nhiều tin tưởng và hy vọng.

L. T. S.



ĐẠO PHẬT

Ở TÂY-TẠNG

Bài của KHOAN-HỒNG

Biên-giới phía Tây Trung-quốc ngăn bởi những dãy núi cao nhất thế-giới như : Himalaya, Tian-chan, Altai... dọc theo là những cao nguyên cũng cao nhất thế-giới. Chính đây là nơi phát-tích các dân-tộc ở Đông-Nam Châu Á, nhân-dân phần lớn sinh-hoạt theo lối du mục. Đó là dân tộc Tây-Tạng và Mông-cồ. Cả ba xứ Nội Ngoại Mông và Tây-Tạng gần giống nhau hết mọi điểm : Ngôn-ngữ, văn-hóa, kinh-tế, địa-dư v.v... Một mục-dồng Tây-Tạng cũng ăn vận áo dài 'thướt tha' như chúng 'cao-bồi' Mông-cồ phi ngựa như bay trên các thảo-nguyên (steppes).

Cả ba xứ đều theo chế độ Lạt-ma, nghĩa là vị tăng pháp-chủ kiêm luôn cả chức-vị một ông vua.

Những người dân nói tiếng Tây-Tạng và Mông-cồ không phải chỉ sống trong vòng địa-giới của họ. Xứ Tân-Cương (Turkestan), một vài nước cộng-hòa Xô-viết và xứ tự-trị Bouriate ở Tây-bá-lợi-Á cũng nói tiếng Mông-cồ. Một vài tỉnh Trung-

Hoa biên giới Tây-tạng có một số lớn dân nói tiếng Tây-tạng. Phật-tử Tensing, người đã chinh-phục đỉnh Everest hồi năm 1953 là công-dân xứ Népal nhưng lại nói tiếng Tây-tạng. Nguồn tin từ Ấn cho hay : hồi đầu năm 1956, nhân dân Tây-tạng nổi lên chống chính-quyền Trung-cộng trong nhiều tháng, đã bị dùng cả phi cơ đàn áp. Nhưng rồi câu chuyện cũng chìm dần trong quên lãng. Người ta còn đang bận rộn về vụ Hung-gia-lợi.

Các luật-gia, chính-khách Tây-phương đều bầu Thụy-diễn là xứ ít xảy ra án-mạng nhất hoàn-cầu. Những người chủ-trương bãi bỏ luật tử-hình cho là kết quả tốt đẹp của chế độ này, mà người Thụy-diễn đã biết áp dụng đầu tiên. Họ không buồn nhớ ra là Tây-tạng đã bỏ luật xử-tử phạm nhân — cả thường phạm lẫn chính-trị phạm, từ nhiều thế kỷ nay, và là xứ có lẽ không bao giờ xảy ra án mạng.



Hai câu chuyện trên chứng tỏ : những người tự nhận là văn-minh chỉ chú ý đến những cái gần mình nhất. Ngay giữa thời đại nguyên tử, « nóc của thế-giới » vẫn là nơi ít được thế-giới hiểu đến hơn đâu khác.

PHONG-TỤC. — Chưa có một dân-tộc nào thấm nhuần đức từ-bi của Phật cho bằng Tây-tạng. Không một người nói tiếng Tây-tạng nào tự tay giết bất cứ một con vật nào dù là thú dữ hay vật nhỏ như con rận con chấy. Cả nước không có săn bắn. Chỉ có một làng nhỏ ở ven sông hẻo lánh làm nghề đánh cá, vì địa thế trên bãi cát lớn hoang-vu, không thể chăn nuôi hay trồng trọt gì được. Những người này tự lấy thể làm hồ thẹn. Nghề đồ tề do hạng người Hồi-giáo Trung-Hoa chuyên-nghiệp. Tính tình người dân Tây-tạng có thể nói không ngoa là một cái gì đẹp nhất của loài người. Hết thầy các học giả, nhà du-lịch, khảo cứu... Tây-phương, khi qua thăm Tây-tạng, lúc về đều viết sách khen ngợi. Nhiều người trong bọn họ vì ngấy nền văn-minh thành thị của Âu-Mỹ đã ở lại đây luôn. Họ cho rằng : Tuy phải thiếu thốn những tiện nghi, nhưng sống giữa tình thương yêu lẫn nhau, tâm phiến nào được nhẹ nhàng, và hoàn toàn không có thù hằn đối trá, thì đó vẫn là hạnh-phúc thứ nhất trong đời người mà dân Âu-Mỹ không thể tìm thấy.

Đặc tính của người dân Tây-tạng là : thật thà, hiền lành, dễ-dãi, chất-phác, hồn-nhiên. Họ không bao giờ biết thù oán, hờn giận hay ghen ghét trước bất cứ trường-hợp hay hoàn cảnh nào trong đời sống hằng ngày. Người Tây tạng cả đàn ông lẫn đàn bà đều hay cười và dễ cười như những đứa trẻ con sung-sướng.

Một vài bộ lạc miền Đông, không theo Phật-giáo, chuyên sống về nghề cướp bóc (được gọi chung là Khampas) và sống biệt lập. Chúng tới làng nào là tự-do vét sạch trơn trước con mắt sừng-sốt của người dân. Người Tây-tạng quá hiền-lành đến nỗi không thể có một phản ứng tàn-bạo, ngay cả khi bị kẻ khác cướp bóc.

Trong một xứ địa-thế bao la, dân cư thật thưa thớt (3 triệu rưỡi người, 1 triệu 25 vạn cây số vuông) và thiếu đường giao-thông, làng nào cũng hẻo lánh, chính-quyền trở nên bất lực trong sự bảo vệ dân-chúng.

Các giống muông-thú, kể cả thú dữ, đều không sợ người, mà cũng không hại người. Béo, chó sói, thỏ rừng thường đứng cạnh hờn cái, lặng lẽ ngắm những đàn lái buôn trầy qua như ta đứng xem một đám rước.

Phần đông dân Tây tạng đều một vợ một chồng. Nhưng cũng có một vài địa-phương theo phong tục đa-phu (nhiều chồng 1 lúc). Nhiều nhà quý tộc ở thủ-đô Lhasa còn theo chế độ đa-thê. Tuy thế chuyện ghen



tuông không bao giờ xảy ra. Thật khó thấy nơi nào lòng người lại dễ dãi đến thế. Người đàn bà Tây-tạng được dự quyền trong gia-đình nhưng dân Tây-tạng không theo chế độ mẫu hệ.

CHÍNH-TRỊ.— Chế-độ Lạt-ma bắt đầu vào thế kỷ thứ 13, khi những tăng-sĩ mũ vàng chiếm được ưu-thế. Gọi là phái mũ vàng nhưng chỉ có vị Lạt-ma đội mũ mà thôi. Tục lệ bầu Phật sống bắt đầu vào thế kỷ thứ 17 khi vị Lạt-ma thứ năm tự nhận mình là ứng hóa thân của Quan thế-Âm bồ-tát.

Vị Đạt-lại Lạt-ma bao giờ cũng là một thiếu niên chưa đầy 20 tuổi, Người ta bầu vị này bằng cách phụ-đồng một vị thần đề chỉ cách tìm một ứng hóa thân Phật hay Bồ-tát mới xuất-hiện.

Bác-sĩ André Migot tác-giả cuốn *Caravane vers Bouddha*, sau khi được chứng-kiến cảnh thịnh-trị của Tây-Tạng, đã viết : « Thật đáng tiếc Tây-phương không thể áp dụng được lối bầu này ».

Tại thủ-đô Lhasa có chừng 2 trăm gia-đình quý-tộc coi về việc hành chính. Nhưng quyền hành tối cao vẫn ở trong tay các vị tăng-sĩ. Ngoài ra còn những địa-phương khác trong nước, giới tăng-lữ gần như giữ cả 4 nhiệm vụ : tôn-giáo, hành chính, tư-pháp, và cứu-tế xã-hội.

Trông những bức ảnh về nhà cửa và dân-cư Tây-tạng trong các sách báo ta có cảm tưởng họ sống tiêu-tụy nhưng thực ra, nhân-dân Tây-tạng tuy còn lạc-hậu thật song không đến nỗi nghèo khổ và không bao giờ biết đến nạn đói.

VĂN-HÓA.— Văn-hóa Tây-tạng chịu ảnh hưởng Ấn-Độ. Chữ viết lấy ở một lối chữ cổ Ấn-độ theo một nguyên-tắc mẫu-tự, giống lối chấp ABC của La-mã nhưng rắc rối hơn. Tiếng Tây-tạng khá giàu khả-năng tiếp thụ, thí dụ : trong tiếng Pháp không có những vần : th, kh, ng v.v. trong tiếng Việt thiếu hẳn những vần uốn lưỡi như : kr, pr, sl... tiếng Tây-tạng có đủ cả những đặc điếm trên. Tùy từng vùng tiếng nói cũng có thay đổi chút ít. Vì giàu những vần gió và uốn lưỡi cho nên ta thấy những tiếng chưa trong sách vở nói về Tây-tạng rất khó đọc đối với người Việt, Tiếng Tây-tạng khác hẳn tiếng Tàu và thuộc về loại đa-âm.

Vì sống rời-rạc nên chậm tiến, phần đông dân-chúng không biết đọc biết viết. Tuy vậy một vài văn-sĩ, thi sĩ cổ cũng được truyền tụng trong dân-gian, và không đến nỗi như các bác Nga, Tàu vẫn tuyên-truyền "Trước ngày họ chiếm đóng, có tới 99 phần trăm nhân-dân mù chữ" (hai xứ Tây-tạng và Mông-cổ).

PHẬT-GIÁO.— Đạo Phật



truyền vào Tây-tạng từ thế-kỷ thứ 7, bởi phái Trung-thừa (Tantrayana) do Long-thụ Bồ-tát khởi xướng cách Phật nhập-diệt chừng 7 trăm năm tại Ấn-độ. Phái này cũng còn gọi là Kim cương thừa (Vajrayana). Trước đó nhân-dân ở đây theo một đa thần giáo phức-tạp. Lúc đầu đạo Phật chỉ được một số ít giới trí thức biết đến và vấp phải phản ứng mãnh liệt của giới phù-thủy (thầy pháp). Mãi tới năm 747 sau Tây-lịch kỷ-nguyên, có một vị anh quân mộ-đạo, vua Thi-srong detsang thỉnh đại-đức Dadma Sam-bhava, vị pháp-sư giảng dạy về trung thừa ở trường Đại-học Phật-học nổi tiếng Nalanda, sang Tây-tạng để truyền bá Phật-pháp. Tục truyền đại-đức đặc thần-thông, dần dần ngài hàng phục hết bọn ngoại đạo bằng pháp thuật. Biết rằng không thể đánh đổ lòng mê-tín của nhân-dân, ngài liền lập ra một tông phái mới mà ngày nay học-giả quen gọi là Lạt-ma-giáo (Lamaism), tức là một hình thức Phật-giáo riêng của Tây-tạng — Mông-cò, đã đồng hóa với đa thần-giáo địa-phương.

Lạt-ma-giáo là một tông-phái khó nhất và được ít người biết nhất trong Phật-giáo. Nguyên hai bộ kinh vĩ-dại là Kandjur và Tanjur, theo các học giả Tây-phương, cũng đủ nhiều hơn tất cả giáo điển bằng tiếng Pali. Vì kèm theo hai bộ này còn vô số các bộ-luận và chú-thích nữa.

Trong đó chứa đựng cả kinh-diễn Tiểu thừa và Đại thừa mà nguyên bản bằng tiếng Phạn ngày nay đã mất, không phải chỉ có giáo-lý không mà còn gồm cả nền văn-minh Ấn-độ cổ như: văn-phạm y-dược, khoa-học, chiêm-tinh, lịch-sử, triết-học v.v... chỉ mới có một phần rất nhỏ đã được dịch ra tiếng Âu-châu, và cần phải hàng thế-hệ khảo-cứu mới có thể hiểu được tường tận.

Lạt-ma-giáo nổi tiếng về pháp-thuật và khoa học huyền-bí, và lại đi đôi với triết-lý Phật-giáo thuần-túy; hai cái hình như tương-phản nhau. Vì vậy đối với các nhà khảo-cứu, ngay khi làm quen mật thiết với kinh điển Trung-thừa cũng chưa chắc đã có một ý-niệm rõ ràng về Lạt-ma giáo, như trong trường hợp kinh-diễn Pali. Kinh-diễn Lạt-ma-giáo hết sức khó vì toàn dùng một lối văn rất lạ và rất trừu-tượng, cần phải nghiên cứu thật thứ tự mới hiểu hết nghĩa bóng. Nhiều khi chỉ là những cuốn đề giúp trí nhớ (aide - mémoires) phải cần có thầy giảng giải. Có lẽ ngại vì sách vở đã khá bề bộn, nên lối dạy truyền khẩu vẫn là cái cửa duy nhất để bước vào đạo ở Tây-tạng. Dịch ra tiếng ngoại-quốc, những cuốn sách quý-giá đó trở nên vô nghĩa, giống trường hợp những cuốn kinh tối cổ của Bà-la-môn là thứ sách còn dễ hơn, so với Lạt-ma-giáo.

Muốn hiểu thật-sự Lạt-ma-giáo



ngiên-cứu suông chưa đủ, mà cần phải trực-tiếp thụ giáo với các pháp sư Tây-tạng. Sự học chỉ kết-quả khi thầy và trò đã hoàn toàn thông cảm nhau, sự thông cảm này đòi hỏi kẻ cầu đạo mất nhiều năm sâu tu các phép thiền-định ở một tu-viện Tây-tạng. Thật là cả một công-trình vĩ-đại. Phần lớn sách vở Âu-châu nói về Lạt-ma-giáo chỉ là những giáo lý căn-bản của đạo Phật mà tác-giả tìm thấy bằng những danh từ Tây-tạng. Hầu hết tác-giả đều có những câu chuyện tai nghe mắt thấy mà khoa-học không thể giải-thích nổi. Đó là pháp thuật của xứ Tây-tạng huyền-bí.

KẾT - QUẢ VÀ ẢNH - HƯỞNG CỦA PHẬT - GIÁO. — . . .

Những người mục đồng chất phác kia, có ai ngờ rằng tổ tiên họ, cách đây 11 thế-kỷ, lại là những chiến-sĩ hiếu chiến vô-dịch lừng danh khắp cựu lục địa. Ngay tại thủ đô Lhassa, một pháo đài bằng đá với những tấm bia còn đậm những nét chữ ghi rõ chiến công lớn lao cuối cùng của dân tộc này : đánh bại quân Tàu và bắt vua Tàu hằng năm phải triều cống năm vạn cuốn lụa.

Nhìn lại bản đồ những dân tộc láng giềng anh em với Tây-tạng cách đây hơn một nghìn năm, không sớm có cái may mắn được nếm mùi Pháp vị của Phật, lịch sử ghi tên tuổi những dân tộc đó, nào Kim, Hung-

nô, Nhung-dịch v.v... biết bao quốc gia đã phải khiếp sợ tài chiến trận của họ. Tần-thủy Hoàng-đế đã phải dùng của cải nhân-lực của cả Trung Quốc để đắp xây vạn-lý trường-thành cũng vì kiêng nể những người chiến sĩ kỵ-mã kia. Biết bao trận chiến thắng oanh liệt đề rồi ngày nay, còn ai có thể phân biệt vị trí đích xác của những dân-tộc dũng cảm này ? Đó là xứ Tân-Cương (Turkestan) nửa thuộc Nga, nửa thuộc Tàu. Đó là Đông-tam-Tĩnh, đó là tỉnh Hoa-Bắc mà trước năm 1926 còn mang một cái tên không Tàu chút nào : Sát-cáp-Nhĩ.

Người nghìn năm trước có hay chăng ? Đến thế kỷ thứ 20 này : một giòng giới bách chiến bách thắng lại chỉ còn 15 đại-diện trên cõi Diêm-phù-Đề, (theo tin các báo hồi năm 1953, người ta tìm thấy 15 người Hung-nô tại Hung-gia-Lợi).

Phật giáo đã cảm-hóa cả những dân-tộc dã-man hiếu chiến trở thành thuần hậu, đáng yêu không ai bằng, sự-nghiệp vĩ-đại này lại có một giá trị bất-khả tư-nghị thứ hai : tránh cho họ cái họa diệt-chủng, quả báo tất nhiên của những chiến-trận liên tiếp.

Dân Tây-tạng sau khi theo Phật ưa hòa bình đến nỗi từ hơn một nghìn năm nay, chưa hề biết đến và chịu cái khổ chiến tranh, ngoài một vài trận đánh nhỏ ngoài biên-giới. Đây, không phải là phúc báo



của lòng từ-bi và nghiêm-trì giới sát
ư ?

Sống giữa hai đế-quốc không lờ, bất cứ dưới chính thể nào, luôn luôn tìm dịp xâm-lãng hay đồng hóa, nếu không có tinh thần độc-lập và lòng tự hào dân-tộc thì dân tộc Tây-tạng làm thế nào để giữ vững nền tự-chủ trong một thời kỳ lâu như vậy ? Điều này lại chứng tỏ thêm : Phật-Giáo đã đào-luyện tất cả các tính tốt, cần thiết của con người.

KẾT-LUẬN.— Người Phật-tử trên toàn thế-giới tin rằng chủ-trương tiêu-diệt Phật-giáo của bọn người độc tài và bọn người duy-vật sẽ hoàn-toàn thất-bại trong một ngày không xa.

Ngày ấy người dân Tây-tạng sẽ mỉm cười sung sướng trong nắng gió tự-do trên miền cao-nguyên cao tít kia. Rồi, nhờ trải qua dịp thử thách này, nhân dân Tây-tạng thức-tỉnh sẽ tiếp-xúc với thế-giới bên ngoài nhiều hơn. Phật-tử Việt-nam hy-vọng sẽ được trao đổi liên-lạc với những đạo-hữu của nước Tây-tạng đáng mến và xa xôi kia.

Người Phật-tử tin rằng, sau cơn ác-mộng, dân trí Tây-tạng sẽ mở mang hơn, nhờ đó sẽ an lập trong chính-pháp đại-thừa để góp phần xây-dựng Phật-giáo thế-giới, cùng nhau hoàn-thành lời đại-nguyện : cứu giúp hết thảy chúng sinh.

KHOAN-HỒNG

GIÁO-PHÁP TỐI-YẾU CỦA ĐẠO PHẬT

TÂM-CHÁU

Trên phương-diện Phật-Giáo, có một pháp tối-yếu, mà nếu hiểu rõ, thì hiển-nhiên là giáo-pháp của Phật-Giáo và nếu tín-ngưỡng, thì hiển-nhiên là tín-ngưỡng của Phật-giáo. Trái lại pháp ấy, thì không phải là Phật-giáo cũng không phải là tín-ngưỡng của Phật-niáo.

Pháp tối-yếu ấy, căn-bản tôn-giáo và học-thuật khác đều không giảng tới, hoặc có nói đi chẳng nữa, trên phần xây-dựng lý-thuyết cũng không được đầy-dủ. Do đó, pháp ấy chỉ có Phật-Giáo thành-lập được hoàn-toàn mà thôi.

Vậy lựa-chọn pháp nào để xem là pháp tối trọng-yếu trong giáo-pháp vĩ-dại của Phật-Giáo ?

Đương thời có người cho « BỒ-ĐỀ-TÂM » là pháp tối-yếu của Phật-Giáo. Cổ nhiên, công-đức trong Phật-pháp đều phát-sinh từ

« BỒ-ĐỀ-TÂM ». Song, Bồ-Đề-Tâm là pháp tất-yếu của Đại-thừa Phật-Pháp, lại không phải là nhu-yếu nhất-định của Tiểu-thừa và Nhân-Thiên-thừa, nên Bồ-Đề-tâm chưa phải là lẽ cực-thành.

— Có người cho « TÍN-TÂM » là pháp tối-yếu của Phật-Giáo. Xưa nay, điều cốt-yếu để thành một tín-dồ Phật-Giáo, thấp nhất là phải có tâm tín - ngưỡng Phật - Giáo. Nhưng, tín-tâm đâu phải là riêng Phật-Giáo mới có, nên hiển-nhiên không thể biểu-minh cho Phật-Giáo được.

— Cùng quan-niệm ấy, có người đặt thêm chữ « CHÍNH » trên chữ « TÍN-TÂM » biểu-thị Phật-Giáo là « CHÍNH-TÍN », không thông-đồng với chữ « tín-tâm » của các tôn-giáo khác. Song, chính-tín chưa hẳn phải là chính-tín, vì cứu-cánh,



ứng-dụng tiêu-chuẩn nào để phán-định. Tín-đồ của các tôn-giáo khác, lại không thể nói tín-ngưỡng của tôn-giáo họ là chính-tín hay sao ?

— Có người cho « GIỚI » là pháp tối-yếu của Phật-Giáo. GIỚI, năm thừa Nhân, Thiên, Thanh-Văn, Duyên-Giác, Bồ-Tát đều có. Trên bước đường tu-hành, GIỚI đích-xác là trọng-yếu. Nhưng, có thể không có người thụ-giới : Người thụ Tam quy cũng là tín-đồ Phật-Giáo ; các hàng học-giả thế-gian đối với Phật-Giáo có thể chỉ là khách-quan nghiên-cứu Phật-pháp mà thôi, thời lấy gì mà bàn là Phật-Giáo được. Vì thế, đăn-cử trong phạm-vi GIỚI, e rằng chưa khỏi quá hẹp-hòi. Đồng thời, các tôn-giáo khác cũng đều có giới-điều của họ, thời lại e rằng chưa khỏi là quá rộng-rãi.

— Có người cho « ĐỊNH » là pháp tối-yếu của Phật-Giáo. Lịch-trình tu-trì của Phật-Giáo, yếu-tướng siêu-xuất Dục-giới hoặc thế-gian, hẳn phải tương-ứng cùng ĐỊNH-TÂM. Song, Nhân, Thiên-thừa của Dục-giới trong Phật-Pháp, bắt tất phải có ĐỊNH. Như thế, biết rằng Phật-Giáo cũng không hẳn phải có ĐỊNH-TÂM hoàn-toàn, huống là ngoại-đạo cũng có « định-tâm ». Giả sử, ngoài thuyết « định-tâm » là của Phật-Giáo, ngoại-đạo không có thuyết-ấy, thì « định » mới là hoàn-toàn của Phật-Giáo được.

— Có người cho « TUỆ » là một pháp tối-yếu của Phật-Giáo. TUỆ

có nghĩa rộng, nghĩa hẹp. Nghĩa rộng, thời các tôn-giáo, học-thuật thế-gian đều là kết-tinh của trí-tuệ và, liễu-giải giáo-nghĩa Phật-Giáo, cố nhiên cũng là nhu-yếu của trí-tuệ. Như thế, có trí-tuệ bắt-tất phải là Phật-Giáo. Còn nghĩa hẹp, thời trí-tuệ là chỉ vào Bát-Nhã. Bát-Nhã : biết rõ tính « KHÔNG, VÔ NGÃ » của hết thầy pháp mới là trí-tuệ, mà trí-tuệ ấy là nhu-yếu của người xuất-thế-gian, phá vô-minh, đoạn phiền-não thôi. Phật-Giáo thông cả thế-gian và xuất-thế-gian. Nếu nói riêng về Phật-Giáo thế-gian, bắt tất phải có trí-tuệ Bát-Nhã ấy.

— Có người cho « NIẾT-BÀN » là một pháp tối-yếu của Phật-Giáo. Hàm-nghĩa và chủng-loại của Niết-Bàn rất nhiều, nhưng giải-thích rất phổ-thông, thời là chỉ vào quả-vị giải-thoát dòng sinh-tử lưu-chuyên. Đứng về phương-diện xuất-thế-pháp, Niết-Bàn chính là yếu-pháp căn bản song, đứng về Nhân Thiên-thừa thời Niết-Bàn không phải nhất định là một pháp tối-yếu.

— Có người cho « KHÔNG, VÔ-NGÃ » là pháp tối-yếu của Phật-Giáo. « Không, vô ngã » là thông-tín của hết thầy pháp (sự vật) vốn là do Phật-Giáo thuyết-minh. Muốn phá vô-minh, đoạn phiền-não, trước tiên cần biết rõ tính « không, vô ngã » của hết thầy pháp. Nhưng, không biết tính « không, vô ngã » thìện-pháp của Nhân, Thiên cũng tu, học Phật-Giáo được.

— Có người cho « **VÔ THƯỜNG** » là pháp tối-yếu của Phật-Giáo. **VÔ-THƯỜNG** là nghĩa thông cả thế-gian và xuất-thế-gian-pháp. Như : « **chư hành vô thường** » cũng là quan-niệm trọng-yếu của Phật-Giáo. Nhưng, trong Phật-Pháp có chỗ lại nói : « **nhất thiết pháp thường-trụ** ». Có « **thường** » và « **vô-thường** » đều là **biên-kiến**. Như thế, thấy rằng « **vô thường** » cũng chưa phải là phải rớt-ráo cùng tận vậy.

— Có người chủ-trương : « **DUYÊN - SINH, DUYÊN-KHỞI** » là pháp tối-yếu của Phật-Giáo. Pháp « **nhân-duyên-sinh** » vốn là cộng-pháp thông cả năm thừa. Còn « **duyên-khởi** » thời chia ra có nghĩa rộng, nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng : cái gì nhờ duyên hiện-khởi, đều gọi là « **duyên khởi** ». Nhưng theo nghĩa hẹp là chỉ hẳn vào 12 duyên-khởi.

Nói về nghĩa rộng của « **duyên-sinh, duyên-khởi** » thời như là thông-đồ với nhân-quả. Không cứ một hiện-tượng nào đều có thể thuyết-minh theo ý-nghĩa nhân-quả, như đức Phật nói về **mười nhân, bốn duyên, năm quả**, cũng đều từ nhân-quả Ngài phân-tích ra mà nói. Ngay như công-lệ của Khoa-học, La-tập (Logique : luận-lý-học) cũng lập ra : **đồng-nhất-luật, mâu-thuẫn-luật, cụ-trung-luật** và **sung-túc lý-do-luật** cũng từ quan-niệm nhân-quả sản-sinh. Bởi thế,

đan-giảng hay phò-phiếm về nhân-quả, cứu-cánh vẫn chưa đầy-đủ nghĩa « **tối-yếu** » nói trên.

Đây nói về một pháp tối-yếu của Phật-Giáo, tức là từ trong nhân-quả quảng-phiếm chỉ-định ra pháp « **nhân quả dị-thực** » trong 12 duyên-khởi mà nói. **Nhân-quả dị-thực** này nếu dùng danh-từ thiên-hiền mà gọi thời tức là « **NGHIỆP-BÁO** ».

Phàm thuyết-minh « **NGHIỆP-BÁO** », hiển-nhiên là Phật-Giáo rồi và tin « **nghiệp-báo** » cũng hiển-nhiên là tín-đồ Phật-Giáo vậy.

NGHIỆP là tiếng gọi thông thường của hết thảy hành-vi thiện, ác. **Báo** là kết-quả do nghiệp dẫn-sinh đến kết-quả tốt. Hành-vi ác liền dẫn-sinh đến kết-quả không tốt. Tạo nghiệp hữu-lậu chịu báo hữu-lậu. Tạo nghiệp vô-lậu thanh-tịnh, được báo vô-lậu thanh-tịnh. Không công-nhận nghiệp-báo, không có nghiệp, không có báo, nhất định không phải là Phật-Giáo. Phật-Giáo cho chấp « **thường** », chấp « **vô-thường** » chỉ là **biên-kiến**, riêng không tin « **nghiệp-báo** » thành **đại-tà-kiến**.

Nói về giáo-lý Phật-Giáo, chỉ có một pháp « **NGHIỆP-BÁO** » là thích-hợp với điều-kiện tối-yếu nói trên. Hay nói khác đi, nói có « **nghiệp-báo** » thời hiển-nhiên là Phật-Giáo, không nói « **nghiệp-báo** » hay không tin « **nghiệp-báo** » tức không phải là Phật-Giáo.

Học-thuật, tôn-giáo khác trong



thế-gian có nơi không công-nhận thuyết « nghiệp-báo », như chủ-trương « tự nhiên nhi sinh » hoặc chủ-trương « vũ-trụ, vạn hữu đều là thần sáng-tạo ». Cũng có chỗ tuy giảng tới « nghiệp-báo » nhưng, không sao thành-lập được một học-thuyết căn-bản, đầy-dủ, như cồ-thư Trung-Quốc có nói : « Tích-thiện chi gia tất hữu dư khương tích bất thiện chi gia tất hữu dư ương » (những nhà chứa góp điều thiện hẳn có những phúc dư, những nhà chứa góp điều bất thiện, hẳn có những tai-họa dư) là hảo-tượng có ý-vị nghiệp-báo vậy.

Mặc dầu thế, lịch-sử công-nhận có nhiều sự thực ngoại-lệ : ông Nhan-Uyên là đệ-tử Ngài Không-Tử là bậc hiền lại bị nghèo và chết non ; chàng Đạo-Trích làm ác lại được giàu sang sống lâu. Như thế, chẳng là không có nghiệp-báo ư ? Giả sử, không báo ngay bản thân, cũng có thể báo đến con cháu, sao như ông Nghiêu, ông Thuấn là bậc Hiền-quân, mà con lại là người rất bất hiếu, cháu thời không nghe thấy tiếng-tấm gì, vậy có gì là nghiệp-báo nhi ? Tôn-giáo khác, hoặc có nói về thiên - đàng, địa-ngục, xem hảo-tượng bề ngoài cũng có ý-vị của hậu thế nghiệp-báo. Nhưng, nghiên-cứu dần-dần, thấy thuyết ấy không thành-lập được. Vì, tôn-giáo ấy nói một vị chủ-tể sáng-tạo vũ-trụ và chi-phối cả nhân-loại cùng hết thấy sự vật. Người làm thiện đã do vị chủ-tể

sáng-tạo, người làm ác phát-sinh hành-vi phá-hoại cũng do vị chủ-tể sáng-tạo, thành ra hành-vi cá nhân đều không phải mang trách-nhiệm gì. Như thế, hành-vi thiện, ác đã không phải tự-kỳ bản-nhân phụ-trách, là đã mất ý-nghĩa « nghiệp-báo » rồi. Lại có chỗ chấp « sự vật có thực-thể cố-định » và « con người có thần ngã, linh-hồn », đều không thành-lập thuyết « nghiệp-báo » được. Vì, đã có thực-thể cố-định, hoặc thần ngã, linh-hồn, tức là chỉ chuyển đi chuyển lại, chứ không biến-hóa được. Đã không biến-hóa được tức là nghiệp thiện, nghiệp ác cũng đều không thể cải-tạo báo-thể được, thời còn nghiệp-báo đâu mà nói ? Cho nên, đứng trên bề mặt mà xem, một pháp « nghiệp-báo » có căn-bản không đâu giảng tới, hoặc có giảng sơ-sơ, thuyết ấy lại không được viên-mãn. Thực ra, năm sự kiến-lập lý-luận nghiệp-báo xác-thực, chỉ có Phật-Giáo mà thôi.

Phật-Giáo thuyết-minh « nhân-quả dị-thực », nội-dung chuyên-môn rất vi-tế, nên người bình-thường không thể hiểu thấu được. Bất quá, phò-thông ý-nghĩa « nhân-quả dị-thực » họ chỉ cho rằng : « Dục tri tiền thế nhân, kim sinh thụ giả thị. Dục tri hậu thế quả, kim sinh tác giả thị ». (Đại ý : muốn biết nhân đời trước, hãy xem sự thụ hưởng đời nay ; muốn biết quả đời sau, hãy nghiệm hành-vi tạo-tác đời nay). Song, trong chỗ ấy,



đời trước không phải chỉ là một đời, mà đời trước còn có đời trước nữa. Đời trước, đời trước... là vô-thi. Cũng trong chỗ ấy, đời sau cũng không phải chỉ có một đời, mà đời sau lại có đời sau nữa. Đời sau, đời sau... là vô chung.

Sinh - mệnh chúng - sinh dài lâu không cùng, nên việc thụ báo của hành-nghiệp cứ cái gì mạnh thời kéo trước, không có định kỳ. Có hiện-báo, có hậu-báo và có khi tạm thời ăn-phục, đọa cơ-duyên thành-thực mới thụ báo và cũng có khi do sự tương-phản, thiện-nghiệp-lực nắm giữ ác-nghiệp sẵn có nơi mình để khắc-phục lại. Nội-dung nhân-quả phức-tạp, chỉ có các bậc La-Hán, Bồ-Tát và Phật mới biết cùng tận và cứu-cánh được. Tuy thế, trên lý-luận thời ai ai cũng đều có thể nói thông được, do đó, biết rằng đạo-lý « nghiệp-báo » này, chỉ có Phật-Giáo là kiến-lập xác-thực được.

Nghiệp-báo, thực ở nơi Phật-Giáo thành-lập đầy-đủ và xác-thực. Song, có người cho « nghiệp-báo » nói ra chỉ là từ phương-diện nhân-quả hữu-lậu, sinh-tử lưu-chuyển trong tam thế, lục đạo mà thôi. Phật dùng xuất-thế-pháp, không giảng đến thuyết « nghiệp-báo ». Kỳ thực, không phải thế : thế-gian hữu-lậu-nghiệp nên có hữu-lậu-báo, xuất-thế-gian vô-lậu thanh-tịnh-nghiệp, cũng có vô-lậu thanh-tịnh-báo. Sáu cõi phàm (lục đạo) có nghiệp-báo hữu-lậu, há rằng bốn cõi Thánh (Thanh-

Văn, Duyên-Giác, Bồ-Tát, Phật) lại không có quả-báo vô-lậu ư ? Mười hai duyên-khởi đã vì nghiệp-báo hữu-lậu lưu-chuyển, há rằng xuất sinh-tử, chúng Niết-Bàn, lại không phải là vô-lậu hoàn diệt ư ? Giả sử, không phải vì sự khó giải-thoát nghiệp-báo hữu-lậu, trong tam thế, lục đạo, chúng ta sao lại phải y vào Phật-Pháp mà phát-tâm, tu-hành cầu đạo Bồ-Đề, Niết-Bàn nhi ? Nên biết rằng nghiệp-báo là thông cả thế-gian, xuất-thế-gian, chẳng phải chỉ vào hữu-lậu mà nói thôi.

Có người cho nghiệp-báo là từ thế-tục-pháp nói ra, vì cứu - cánh thẳng-nghĩa-đế của Phật-Giáo là ở chỗ hiểu-thấu nghĩa « chân-không » của hết thầy pháp. Như Tâm-kinh nói : « ... thị cố không trung vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp ; vô nhân-giới nãi chí vô ý-thức-giới ; vô vô-minh diệt vô vô-minh tận ; nãi chí vô lão tử, diệt vô lão, tử tận ; vô khổ tập, diệt, đạo, vô trí diệt vô đắc ». (Đại ý nói trong chân-không không có sáu căn, sáu trần, sáu thức, không có tứ-đế, 12 n' ân-duyên. . . và đến cái không ấy cũng không còn nữa. . .). Những nghĩa « Pháp-không » ấy, là yếu-diểm của Đại-thừa Phật-giáo. Nhưng, nếu cho rằng mình được nghĩa « không » rồi nên gạt bỏ nghiệp-báo đi, thời là sự lầm-lẫn căn-bản vậy ! — Vì, không có nghiệp, không có báo là « ác-thủ-không », không phải là



thuyết ‘chân không’ của Phật-Giáo Phật-Giáo giảng về chữ «**KHÔNG**», chính là thuyết minh cái thực-ngã của chúng-sinh và sự vật không có sự cố định, bất-biến. Chỉ có tác-giả, thụ giả không cố-định ấy, mới có thể tùy các thứ nghiệp-lực mà chuyển-biến, nên có chỗ nói: «**Tất-vô tác, vô thụ cánh giả, ư chư nghiệp-báo diệc bất vong.**» (Đại ý: tới chỗ rốt-ráo không còn tác, thụ nữa, nhưng đối với nghiệp-báo cũng không mất được.) Giảng nghĩa ‘không’ đến triệt-đề, không thể hơn được bộ Trung-luận của Ngài Long-thụ, mà Ngài Long-thụ từng nói: ‘**Dĩ hữu không nghĩa cố, nhất thiết pháp đắc thành.**» (Bởi vì có nghĩa ‘không’, mà hết thảy pháp được thành.) Đã không rõ tính ‘không’, pháp pháp đều cố-định bất biến, còn nói nhân quả sao được? Nên biết, giảng nghĩa chữ ‘**Không**’ chính là tỏ rõ nhân-quả th ện, ác đều có thể cải-chuyển được. Chuyển **nhhiễm** thành **tịnh** tức là kiến-lập Tam-Bảo, nên tỏ rõ nghĩa «**vô ngã, vô tự-tính**» cũng chính là thành-lập sự chuyển được nghiệp-báo mà thôi. Giảng nghĩa ‘**không**’ không có tính như ‘ly-diệu nghiệp-báo’ (nghiệp-báo tách khỏi sự chuyển-động) thời cũng như đoạn-kiến, hư vô của ngoại-đạo khác gì?

Có người cho pháp tối-tinh-yếu của Phật-Giáo là ở chỗ minh được ‘**duy-tâm, duy-thức**’, chứ nghiệp-báo đều chẳng phải là pháp tất-yếu. Sao không biết Phật-Giáo nói nghĩa ‘**duy tâm, duy thức**’, chính là vì thành lập chính-lý cho nghiệp-báo. Bởi vì ngoại-đạo chấp có chủ-tể cố-định, hoặc thần-ngã tạo tác vạn hữu, Phật mới nói: ‘**Tam giới duy tâm sở tạo, duy thức sở biến**» (ba cõi này do tâm tạo, thức biến ra cả) để phá sự cố chấp kia. Muốn trừ bỏ **ngã-chấp pháp-chấp**, thuyết-minh về chủng-tử của nhất-thiếp-pháp đều nhiếp trì ở trong Tạng-thức A-Lại-Gia. Chủng-tử ấy, khi chưa phát-khởi vẫn không tan mất và trong thời khác, đất khác (hoàn-cảnh khác) vẫn thụ báo được: Tịnh-pháp huân-tập, vun trồng cho chủng-tử vô-lậu, nhiên hậu mới chứng được quả vô thượng Bồ-Đề. Giảng về Duy-Thức như ‘ly-diệu nghiệp-báo’ (nghiệp-báo tách khỏi sự chuyển-động) cùng thông-đồng với Duy-tâm triết-học khác gì? Sao lại phải bàn về Đại-thừa Duy-Thức nhỉ?

Đạo-lý nghiệp-báo đã lược thuyết qua, nên biết từ nông đến sâu, do thấp đến cao, giáo-pháp của Phật, đều không xa lìa một pháp ấy.

(Lược-trích: Thái-Hư toàn thư)



HỒ SEN

Chăm

Nhạc:
DƯƠNG XUÂN NHƠN

Lời:
DƯƠNG XUÂN DƯƠNG



Ngân hoa sen thơm ngọt trên bùn dưới bình
... trắng chan hòa dưới trời



minh, Làn không khí trong trong đêm lái bao môi
xanh, Lòng sung sướng êm êm nhớ lại cảnh th.
anh...



tinh; Tinh nên thơ trong... bình, Hồ Sen
... bình.



Thăm mưu hoa sen xinh xinh, Đua nhau tươi



vui hé cười... Ngân tia



nắng cho sông mai lung linh, Trăm đày một



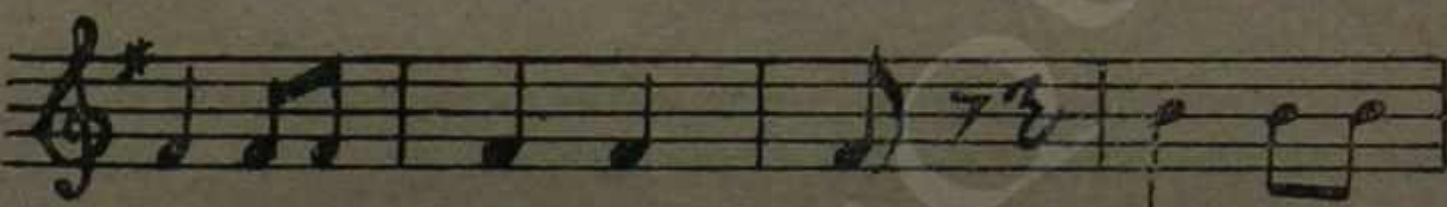
màu sắc trời ... Đưa trong



gió muôn hoa sen nghiêng nghiêng, Đưa hương



thơm khắp miền ... Cảnh hoa



sen xanh xanh trời nghiêng nghiêng, như sậy xanh



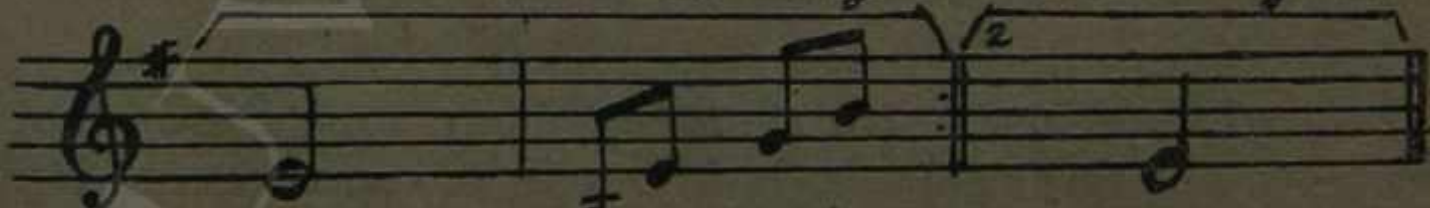
trôi êm .. đêm ... Đầy đầy hương tình



khuyết thân nhân cho đời ta,
thăm đát biển không còn vắng,



Lòng thanh thoát an vui mấy đời. Đầy thiết
Màu trời. tằm thơm hương lan - trần cũng đời



tha ... Lâm sao như sen ...
... hương.

CON DU'ỜNG

ĐẠT TỚI TRÍ-TUỆ

Bài của Đại-Đức LOKANATHA

Dịch-giả : ĐỨC-NGHIỆP

Mục đích của nền giáo-dục là đạt tới hiểu-biết và Tri-Tuệ. Song người ta đạt tới tri-tuệ ấy bằng cách nào ?

Bằng phương pháp thuyên-dịnh vậy. Trước đây, Nhà Đạo-sĩ Ấn-Độ SWAMI VIVEKANADA đã nói : « Nếu muốn nhớ lại tất cả những điều đã qua, không gì hơn là tôi phải thực hành sự tập trung tư-tưởng ». Vậy chúng ta nên theo điều đó ; vì, mọi sự đều nằm trong sự tập trung tư-tưởng, nghĩa là tất cả tri-tuệ và sự hiểu-biết cũng nhờ ở phương tiện đó.

Muốn tâm hồn chúng ta trở thành như một tấm gương chiếu sáng, hãy lau chùi những bụi nhơ, và dùng một thứ sà-bông bằng tinh-thần. Platon đã nói : « Tất cả sự hiểu biết chỉ là sự tập hợp ký ức ». Chắc các bạn đã từng đọc, và nghiên cứu những điều trong một quá khứ xa xăm, các bạn thử nhớ lại những điều ấy, và sẽ nhận thấy hết sự hiểu biết đều là các bạn — Sự hiểu-biết là sức mạnh vậy.

Và đây, mục-dịch của đời sống là gì ?

— Đạt tới hạnh-phúc, qua sức phát-triển của nhân tính. Nhân tính là hết thảy. Nếu người ta có sự hiểu-biết, nhưng thiếu một nhân tính cao đẹp, thử hỏi sự hiểu biết ấy có ích gì cho nhân loại ?

Người khôn-ngoaan bắt rắn đằng đầu, không bắt ở dưới ; tương-tự, nhưng ý nghĩa cao hơn, Đức Phật khuyên chúng ta đi



sâu vào căn bản Phật Pháp hơn là những khía cạnh ; được thế, chẳng bao lâu, chúng ta sẽ không còn sầu-muộn, đau khổ và oán-thù. Còn sự lợi-danh, xu-nịnh ở đời chỉ là một lưỡi câu bằng sắt vậy.

Vì sự hiểu-biết suông mà nghiên-cứu Phật-Pháp, chúng ta không phải là những người tin theo Đức Phật. Trái lại, là chỉ khi nào chúng ta cố-gắng thực hiện đức-tính cao-khiết trong thân tâm. Vì Phật-Pháp phải được áp dụng để triệt trừ trọn vẹn sự đau khổ và mê lầm. Tình thương vô-biên của Đức Phật khiến chúng ta tiến mạnh trên đường để truyền cảm cho nhân-loại đang bị đau-thương.

Sự lạc-thú ở trần-gian chỉ gây ra khổ-đau và chấp ngã ! Tất cả hạnh phúc sẽ là của các bạn nếu các bạn cố-gắng thực hiện chân-lý vô thường ấy. Đức Phật chỉ là một vị Thầy. Người đã dám nói : « Hỡi các hàng đệ tử ! Giáo-lý của tôi cũng như một chiếc bè, không nên cố giữ lấy nó, nhưng dùng nó để vượt qua sông mê thôi vậy ».

Căn bản của sự giáo-dục, theo Phật Pháp, là gì ? — Là đi trên con đường cao quý không làm đau khổ và thiệt hại cho mình và người, đường đó là thực hành Từ-Bi và giác ngộ chân-lý. Ngoài ra, còn phải áp dụng Ngũ-giới một cách đúng đắn cho cả tư-tưởng, lời nói, việc làm, và cố gắng thực hiện tinh-thần Vô-Ngã. Vì cái Ngã (chấp cái Ta), người ta đã sát-hại, trộm-cướp, dâm-ô, giả-dối, cờ bạc và rượu chè. Cái Ngã ấy (cái ta) chỉ là một huyễn tượng, một ảo-tượng trong sự tưởng-tượng si-mê của chúng ta, và nó còn là một nguồn gốc đau khổ. Nó (cái Ta) thoát thai ở lòng tham-vọng và si-mê. Từ bao nhiêu quá khứ, chúng ta đã lầm tưởng rằng : « **Có người, có ta** », « **cái này là của người, cái kia là của ta, và cái thân này là chính của riêng ta** » đối với tất cả hiện-tượng vô thường giả tạo. Vì thế, lòng chấp Ngã (chấp cái Ta) càng ngày càng ăn sâu vậy. Muốn diệt-trừ tận gốc những tư-tưởng tập quán sai lầm ấy, cần phải kiên nhẫn rất nhiều, và khai-thác nguồn tư-tưởng chân chính cố hữu của chúng ta. Đó là một chân giá trị của tư-tưởng chính đáng. Thế rồi, nhận thấy 5 điều dục lạc ở đời (Ngũ dục) cũng đều vô-thường, còn đâu phân biệt « Người với ta », « của Người, của Ta », và « Thân này là của Ta » nữa. Nhờ sự giải thoát ấy, chúng ta được Tự-Do. Nếu



tinh-tiến tu-học chân lý vô-thượng đó, tất cả hạnh-phúc sẽ là của chúng ta, và khi người Phật-Tử đã đạt tới sự giải thoát đó, với họ, không còn sự chấp trước nữa vậy.

Cần phải hủy bỏ những hình thức bạo-dộng để làm cho quốc gia hòa-bình! Cần phải hủy bỏ những hình-phạt tử-hình, những nhà sát sinh, những sự săn bắn, đi cầu và cò bạc. Không nên ăn thịt của các loài khác. Vì không có sự đồng ý và hy sinh của loài vật, thịt của nó, chúng ta ăn, chỉ là một thứ thịt bị ức hiếp và cưỡng đoạt.

Các bạn hãy quên cái TA (cái tiểu ngã)! Các bạn hãy hòa nhịp chính các bạn vào lòng Từ Bi vô biên! Và các bạn hãy vui trong Phật Pháp vĩnh cửu. Nhờ những động lực Giới, Định, Tuệ, chúng ta có thể bỏ được tất cả nguyên nhân Tham, Sân, Si, và đạt tới sự hoà-bình cao quý — sự hạnh-phúc vô thượng!

Sự hoan-lạc cao-cả nhất cũng bao gồm trong sự phát huy chân lý ấy. Bởi thế, các quốc-gia Phật-giáo nên truyền bá Phật Pháp bằng cách gửi những người truyền giáo trong khắp thế giới. Chỉ nhờ ở sự phát huy chân-lý ấy, chúng ta có thể nhận được sự hoan-lạc trên. Như vậy, Phật Pháp sẽ chiếm được những địa hạt mới mẻ, và phát-triển qua sự tiến bộ liên-tục. Đó là một con đường để đi đến hòa bình và hạnh-phúc trong những khu-vực bị chiến-tranh tàn phá.

Vậy muốn đạt được TRÍ TUỆ, cần phải có nhiệt tâm và tinh-tiến. Đức Phật đã nói: « Hết thấy sự vật đều vô-thượng; muốn đạt tới mục đích, cần phải tinh-tiến ». Hơn nữa, chúng ta cần phải ở những nơi cao khiết với những bạn-hữu cao-khiết, và phải thực hành thiền-định cao-khiết.

Nên giáo-dục cho các con em biết rằng: riêng sự nhu-yếu vật-chất cho thân-thể chưa đủ, còn cần có sự bổ-dưỡng hằng ngày cho lý-trí và tinh cảm. Vì sự khùng-khoảng tinh-thần là nguyên-nhân của chiến-tranh nội giới và ngoại giới. Nếu khoa-học không có tâm-đức, nó chỉ là sự phá hoại, nên Đạo Phật là một sự kim hãm để ngăn cản khoa-học khỏi tiêu diệt nhân-loại vậy. Và cũng nên giáo huấn cho các con em hiểu thêm rằng: hàng ngày với thân-thể, chúng cần những món ăn trong sạch bao



nhieu, thi, với lý-tri và tình cảm, chúng cũng phải có những thứ bồi bổ trong sạch tương-dương như thế.

Mục đích của đời sống là giải-thoát. Giải-thoát là gì? — Nghĩa là thoát khỏi đau-khổ và luân-hồi sinh tử. Và tất cả nền giáo dục Phật giáo đều đưa chúng ta đến sự giải-thoát vậy.

Mục đích của sự giáo-dục Phật-giáo hướng dẫn chúng ta đến chỗ thuần-thục. Như một trái cây khi đã chín mùi, nó sẽ rời khỏi thân cây. Không khác, khi người ta đã nhận thấy chân-lý, họ sẽ chối bỏ được hết thảy những si-mê và tham-vọng ở đời. Trái lại, một trái cây còn xanh thì vô dụng, và không thể rời khỏi thân cây, cũng như sự xả vọng còn non nớt thì còn sai lầm. Nên người ta chỉ có thể xả vọng được khi mà lòng người đã thuần thục. Trái cây đã chín phải rụng, không ai có thể ngăn được. Một ông vua có đầy quyền lực, như Tịnh Phạn Vương cũng không thể cản được Thái Tử Tất-Đạt đã xả hết dục lạc ở thế-gian để đi tìm sự giải-thoát chung, khi mà Thái Tử đã có một sự hiểu biết rất ráo.

Người nào cũng có một thiên tài trong vài phương-diện. Sự giáo-dục có thể giúp thêm cho các bạn những phương-tiện sinh hoạt. Trong đời sống các bạn hãy nhận xét nghề-nghiệp của các bạn là gì, và sau đó, các bạn sẽ thành công.

Sự giáo dục cần ở điều tự rèn-luyện để nhận chân thực-tại của sự-vật, đừng để những hình-thức giả tạo bề ngoài lừa gạt các bạn. Cái tóc ở trên đầu, và cái tóc ở trong bát canh đều cùng một tính-chất như bần. Song, tại sao người ta lại quý cái tóc ở trên đầu, và ghét cái tóc ở trong bát canh? Muốn được Tự Do cần phải bỏ cả hai thứ ấy. Tuy nhiên những cơ-thể trong thân người đều như bần, cởi mở được tinh thần, tức là giải-thoát vậy. Không còn chấp-trước, thanh-tịnh thân tâm, Đạo Phật là phương pháp cao nhất trong sự đào luyện tinh thần.

Lòng tham là một tai-họa của mọi thời-đại. Vậy người ta diệt-trừ nó bằng cách nào? Nó chỉ có thể diệt trừ dần dần bằng sự tiết-dộ, chăm đọc các Kinh Phật; sống trong hoàn-cảnh trong sạch, gần với các vị Tăng sĩ chân chính, quán tưởng sự ô-úế của thân này khi còn sống như thế nào, khi chết ra sao, và cần phải chú trọng về tinh-thần nữa. Sở dĩ lòng tham nảy nở, chỉ vì người ta mê chấp và quá yêu quý cái thân này. Trái lại



lòng tham sẽ tiêu diệt, khi mà chúng ta đã hiểu cái thân này là những nhớ-nhớ. Vì thế, trước đây, trong một vài trường hợp, có những Tăng Sĩ phải ở trong nghĩa-địa để diệt trừ lòng tham và chấp trước.

Giáo dục đưa tới sự diệt-trừ si-mê. Vì si-mê là một thứ bệnh hủi lở của tinh-thần. Nên người mắc bệnh hủi nào cũng muốn chữa khỏi chứng bệnh đó. Song, thật ra, ít có người thành thực muốn diệt trừ sự si-mê ấy, dù nó là một thứ bệnh hủi tinh-thần. Cũng như si-mê là sự mù-quáng tinh-thần, người mù nào cũng muốn thấy, song, thật ra, ít có người thành thực muốn diệt trừ sự mù-quáng tinh-thần ấy để đạt tới TRÍ TUỆ và chân-lý!

Còn sự hiểu biết sai lầm là gì? nó gồm trong sự vật giả tạo, rồi chấp cái này là của tôi, thân này là chính tôi, và cái này là bản-ngã của tôi. Trái lại, là sự hiểu biết chân chính và Tri Tuệ vậy.

Lòng từ-bi là khởi thủy và cứu-cánh của sự giáo-dục, nên tất cả các giáo sư và học sinh luôn luôn nhớ rằng : **Từ Bi là hoàn hảo, muốn hoàn-hảo phải có Từ Bi.**

Tôi hy vọng, nhờ sự giáo dục chân chính của Phật Giáo, tất cả đều đạt được hạnh phúc siêu việt của Tri Tuệ và ánh sáng.

Hết thấy đều sống trong Từ Bi, vô-lượng, và hạnh-phúc vô-biên!



MÙA GẶT ÁC

BI KỊCH

của **VÓ-ĐÌNH-CƯỜNG**

Màn III

CẢNH : như màn II

THỜI-GIAN : 7 giờ sáng ngày mồng một.

NHÂN-VẬT : HÁCH

BẢO

HẠNH

NGUYỆT

HƯƠNG

Màn mở, Hách đang ngồi dựa ngửa trên ghế xa-lông, vẫn mặc bộ âu-phục trước, nhưng có vẻ lồi-thôi, xốc-xếch, nút sơ-mi ở cổ sút ra, cà-vạt hơi xệch về một bên, ngồi gục trên ghế xa-lông.

BẢO : (Nhè-nhẹ từ trong đi ra) : Ba không đi nghỉ một chút cho đỡ mệt ! Em con nhập liệm xong rồi. Thưa ba định mấy giờ đem chôn ?

HÁCH : (đứng dậy, dang hai tay ngáp dài rồi nhìn đồng hồ tay) : Bây giờ là 7 giờ sáng, độ hai, ba giờ chiều đi chôn cũng được. Đề ba vào nghỉ một tý đã. À ! con này ! cái thằng Hùng ấy, con bảo giam riêng ra. Đừng để cho đứa nào tra khảo hết, nó sẽ khai bậy bạ thêm lồi-thôi.

BẢO : Thưa ba, ba định làm gì nó ?

HÁCH : (cười có vẻ chế-nhạo) Làm gì ? Thủ-tiêu chứ làm gì nữa ? Nhưng việc này cần phải kín-đáo một chút. Tối mai, con đi với thằng Thâm đem nó ra ngoài bãi mà cho nó ba phát vào đầu cho yên chuyện. Nhớ là bắn ở phía sau đề sau này ai có hỏi thì cứ đổ là vì nó chạy trốn.

BẢO : (vẻ do dự) : Thưa ba...

HÁCH : Gì đấy nữa ?

BẢO : Thưa ba, xử như thế có nặng không ?

HÁCH : (cười khây) Nặng ? Nặng gì ? Giết người thì đền mạng, có gì đâu mà nặng ? (chăm chú nhìn Bảo, chậm-rất đến bên Bảo, đặt tay lên vai con, nói như khuyên lơn) Con cứ thi hành như ý ba đi. Đừng ái-ngại, đừng có sợ mất lòng con Hạnh. Giết em mà vẫn lấy được chị như thường. Có lẽ lại càng dễ hơn nữa. Nếu cần, ba sẽ giúp cho một tay... À này ba hỏi thật, con thương con bé ấy lắm sao ?

BẢO : Thưa ba, con ngần-ngại không phải vì thế... Nhưng...

HÁCH : (vẻ tò-mò) : nhưng sao ?

BẢO : Nhưng con thấy ba... thấy nhà mình đối với ông thân nó cũng đã quá lắm rồi ! Nó trả thù, chứ nó có gây ác đâu ? Ba thả nó ra mới cao thượng. Nó sẽ phục ba và không giám trả thù nữa.

HÁCH (cười chế nhạo khinh bỉ) : Ha ! Ha ! Thằng này bây giờ lại tập cái giọng đạo-đức ! Mình không giết nó thì nó giết mình ! Chỉ cái tội nó biết chuyện... nó vu khống cho ba âm-mưu với dì để giết cha nó cũng đủ chết rồi, huống hồ là nó đem súng đến đây để giết em mày nữa ? Thôi tôi xin đi ! Đừng có bập-bẹ cái giọng bác-ái, công-bằng ấy nữa. Không sống được đâu con ạ ! Làm trai trong cái thời loạn này là phải tàn-nhẫn, tàn-nhẫn (vừa nói vừa bậm tay, vắn qua vắn lại như muốn bẻ một vật gì) Thôi ! con ra bảo bọn nó giam riêng thằng ấy ra.
(Bảo sắp đi ra)

HÁCH : (nói với theo) Một giờ khuya này con nhé !

BẢO : (đi ra) Vâng !

HÁCH (vươn vai, ngáp dài) : Mệt quá (nhìn quanh) ! Chỉ trong một đêm, tan hoang nửa gia-đình ! (xây vào trong) Nguyệt ơi !

NGUYỆT (ra) : Ông lớn gọi con ?

HÁCH : Mày coi nhà, tao vào nghỉ một tý ; cả đêm không ngủ. Bà mày thế nào ? đã tỉnh chưa ?

NGUYỆT : Bẩm ông lớn, bà nội con đã ba lần rồi. Bây giờ bà mới nhắm thiếp đi được một tí.

HÁCH : Mày xem chừng bà đấy nhé ! Đừng để Bà phá phách trong nhà.

Và đóng các cửa lại, đừng để bà chạy ra ngoài đường,
(đi vào trong)

NGUYỆT : Dạ (Nguyệt đi đến sửa lại mấy cành hoa trong bình. Một chốc nghe ở phía ngoài cửa có tiếng cãi nhau).

TIẾNG NGƯỜI GÁC CỬA : Tôi đã nói là không được mà !

TIẾNG HẠNH : Bác làm ơn cho tôi vào một tí thôi.

TIẾNG NGƯỜI GÁC CỬA : Ông lớn đã truyền không cho ai vào hết.

TIẾNG HẠNH : Thôi, thì nhờ bác làm ơn vào gọi chị Nguyệt ra cho tôi một tí.

NGUYỆT : (nhìn ra, nói với ra ngoài cửa) À, cô Hạnh ! Bác đề cho cô ấy vào, bác ạ !
(Hạnh vào)

HẠNH (vẻ sung sướng) : May quá ! Nhờ có em không thì bác ấy nhất thiết không cho vào.

NGUYỆT : (lo ngại) Nhưng cô đến làm gì lúc này ? Ông lớn đang giận lắm. Còn bà lớn . . .

HẠNH (lo lắng) : Bà lớn thì sao em ?

NGUYỆT : Bà lớn nời cơn điên từ đầu hôm đến bây giờ.

HẠNH : Thế à ? Thế mà chị định đến cầu xin với bà . . .

NGUYỆT : Bà em bây giờ có biết gì nữa đâu ? Suốt đêm bà cứ bồng con búp-bế đi từ phòng này sang phòng khác, nói gì đâu đâu không ai hiểu gì hết.

HẠNH : Thế còn ông lớn đâu ?

NGUYỆT : Ông mới vào nghỉ trong phòng.

HẠNH : Đề chị ngồi đợi ông dậy, chị xin cho em chị.

NGUYỆT : (lo sợ) E không được đâu ! Ông lớn đang giận mà lại thấy mặt cô chắc ông giận thêm. Cô đi về đi, đề khi khác ông hơi nguôi nguôi rồi hãy tới lại.

HẠNH : Không ! chị sợ chậm mất rồi. Dù ông lớn có la mắng đánh đập, chị cũng cam lòng. Nếu em chị mà có điều gì thì chị cũng không sống được.

(Có tiếng ru em ở trong) Hờ ơi ! ru em cho thóc cho muối, đề mẹ đi chợ mua xôi ăn trầu . . .

(Hương đi dần ra, tay bồng một con búp-bế, tóc bỏ xòa, y

phục như màn thứ II, về bờ phờ, mệt nhọc. Hạnh và Nguyệt
lùt vào một góc phòng, im lặng đứng nhìn, về lo sợ)

HƯƠNG (nhìn xuống con búp-bế): Ngủ đi con! Con ngủ thẳng đi, để
mẹ thức, mẹ ru cho! Hờ ơ! ... «mẹ gà con vịt chít chiu, mấy
đời dì ghẻ nâng niu con chồng» Không tôi thương nó lắm, mà
tôi giết chưa được (cười rú-rươi, rồi đưa tay chỉ quanh như
theo rõi một người nào) Mày chạy đằng trời, tao cũng bắt được
tao sẽ giết mày (nhìn lại con búp-bế) Nín đi con. Con nín, mẹ
cho con một lượng vàng nhé! Con không bằng lòng à? Thì 2
lượng, 5 lượng, 7 lượng, 10 lượng, 15 lượng, 20 lượng, 50
lượng. À, con tôi nín rồi (cười rú rươi) Con tôi ngoan quá! Ừ
để mẹ làm lâu cho con ở nhé! (kề chạm rái) Một tầng, 2 tầng,
3 tầng, 5 tầng, 10 tầng, 15 tầng, 20 tầng, 50 tầng. Con ở từng
trên hết, mẹ ở tầng dưới hết. (Cau mày về khó chịu) Nhưng
như thế này thì mẹ con mình xa nhau quá! Xa quá! Xuống đây
con! Xuống đây! (ngước nhìn lên, tay ngoắc) Trời ơi! con
tôi cứ vượt lên mái, lên mái! (bỏ con búp-bế trên bàn xa-lông,
quỳ xuống, hai tay chắp lại ngước lên trần) Mẹ lạy con, xuống
đây với mẹ! Đừng bỏ mẹ một mình tội-nghiệp! Trời ơi! con tôi
ác quá, nó bỏ tôi nó đi rồi (úp mặt xuống bàn, hai tay gác
ngang trên mình con búp bế khóc nức nở).

NGUYỆT: (một chốc sau đi nhẹ nhẹ tới, cúi xuống lay vai Hương)
Bà, Bà đừng khóc nữa. Để con đỡ bà vào trong nằm nghỉ cho khỏe,

HƯƠNG: (vùng dậy, thụt lùi, nhìn Nguyệt với đôi mắt lạ lùng.
kính hãi rồi chỉ tay vào mặt Nguyệt) Mày định ám sát tao
hả? Trời ơi! con này nó cũng phản tôi nữa! Tao có giết mày
dâu mà mày định giết tao? Tao giết chồng tao thôi chứ! (ngừng
một lát, nhìn quang) Lạy ông! ông tha cho tôi! ông đừng nhìn
tôi như thế, tôi sợ lắm (đưa dần hai tay lên che mặt rồi bỏ
dần xuống chắp tay xuống ngực) tôi lạy ông! Ông tha cho
tôi, tha cho con tôi. Ông không tha? (về thất vọng) thế thì tôi
chết mất rồi. (ôm mặt khóc. Một chốc nín khóc, ngước mặt
lên nhìn quanh như ngạc-nhiên. Bỗng thấy Hạnh đứng trong
góc phòng. Hương chỉ tay vào phía Hạnh la lên) Trời ơi!
con này nó rình nó giết tôi (vừa chạy vào vừa la) Có ám sát!

HÁCH: (từ một ngã khác chạy ra, áo chemise về hơi-hất) —
Cái gì thế?



NGUYỆT : Dạ bà lên cơn.

HÁCH : (gắt) Vào khóa cửa lại.

NGUYỆT : (chạy mau vào) Dạ vâng !

HẠNH : (đứng xó rỏ trong góc) : Lạy ông lớn ! Ông lớn mở lượng hải hà tha cho em tôi....

HÁCH : (quay phắt qua phía Hạnh) À, cái con này nữa ! Em mầy vừa giết con tao ; mầy lại định đến giết vợ tao nữa sao ? (chỉ tay ra cửa) Đi ra mau ! một lú sát-nhân. Cha đã vào ban ám sát, bây giờ đến lượt con nối nghiệp !

HẠNH : (chắp hai tay trước ngực) Xin ông lớn dung thứ cho em tôi trẻ người non dạ, đã bồng bột, điên cuồng trong một lúc...

HÁCH : Đừng xin vô ích ! Giết người thì đền mạng, đó là lẽ công-bằng.

HẠNH : Trời ơi ! Ông lớn xử như thế sao ? (quỳ xuống gần bên cạnh ghế xa-lông, chắp hai tay trước ngực mắt ngược lên nhìn Hách như van xin như cầu-khấn) Lạy ông lớn ! Ông lớn hãy nghĩ thương đến gia-đình tôi. Gia-đình tôi chỉ còn nó là trai. Nếu ông lớn xử như thế thì còn gì là giòng họ nhà tôi nữa !

HÁCH : Cái giòng họ giết người thì cũng nên đề cho nó tuyệt đi cho rồi. Không thể dung thứ được cái bọn giết người. Cần phải trừ cho sạch trên đất nước này, cái bọn khủng-bố giết người, cướp của, làm những điều phi-pháp. Mầy nghe rõ chưa ?

HẠNH : Bẩm ông lớn, xin ông nghĩ lại cái tình nghĩa xưa kia giữa ông lớn và thầy tôi mà mở lượng khoan-dung cho em tôi được nhẹ bớt tội.

HÁCH : (cười gằn) Cái tình nghĩa ! Thế thằng Hùng có nghĩ đến tình nghĩa giữa tao và thầy mầy đâu ? Nếu trước kia mầy biết khuyên em mầy như thế thì bây giờ đâu xảy ra cái tai-họa tày trời trong gia-đình tao thế này : con chết, vợ điên.

HẠNH : Thưa ông lớn, tôi đã khuyên can nó nhiều lần mà không được !

HÁCH : (nhìn Hạnh, đi lại gần như khám phá ra điều gì) À ! té ra mầy có khuyên can nó nữa. Nghĩa là mầy có biết trước vụ ám-sát này ? Mầy biết mà mầy không tìm cách can ngăn, báo tin cho dì mầy biết đề đề phòng. Như thế nghĩa là trong vụ này mầy cũng có nhúng tay vào rồi, không chừng là chủ mưu cũng nên. Con này giỏi thật ! Thế mà còn vác mặt đến đây nữa. Khôn hồn thì bước ra mau ! Nếu không, tao tổng cò vào lao ngay bây giờ !

HẠNH : (né, sợ hãi, vẫn quỳ bên ghế xa-lông) Ông lớn dạy oan cho tôi quá ! Trời ơi ! ai hiểu thấu nông nổi này cho (úp mặt vào tay ghế, khóc)

HÁCH : Khôn hồn thì đứng dậy, bước ra ngay. (Hạnh vẫn úp mặt khóc) Nguyệt ! vào tổng cõ con này ra cho tao. Cả một lũ sát-nhân ! (Nguyệt chạy ra đến bên cạnh Hạnh cúi xuống đỡ dậy ; trong lúc Hách, giận dữ, bỏ đi vào trong).

NGUYỆT : Thôi cô hãy dậy mà về ! Đừng làm ông thêm giận.

HẠNH : (vẫn níu chặt tay ghế, khóc) Không, nếu em tôi chết thì tôi cũng chết ở đây thôi !
(Bảo đi vào)

BẢO : Cái gì thế, Nguyệt ?

NGUYỆT : Dạ ! cô Hạnh vào xin cho cậu Hùng mà ông lớn dạy đuổi ra. (Trong lúc ấy, phòng trong nghe có tiếng đập phá và tiếng la của Hương : — « Trời ơi ! Tôi giết cha nó, chừ nó giết con tôi ! »)

BẢO : Nguyệt, mầy vào xem bà làm gì mà ồn-ào thế ? Diu bà vào trong phòng mà khóa cửa lại.

NGUYỆT : Dạ ! (đi vào).

(Hạnh vẫn úp mặt bên tay ghế, khóc. Bảo tới gần nhìn xuống có vẻ ái-ngại)

BẢO : (sau một chốc) Cô Hạnh ! thôi đừng khóc nữa ! Cô về đi ! Đừng để ba tôi giận không hay.

HẠNH : (ngước mặt lên) Bây giờ đến lượt anh đuổi tôi nữa à ? Tôi không ngờ... Vâng anh không đuổi, chừ đã đuổi thì tôi xin về ngay (lấy nón đi ra).

BẢO : (nhìn Hạnh đi ra... Nhưng khi Hạnh sắp ra khỏi phòng Bảo kêu giạt lại) Cô Hạnh !

HẠNH : (đứng dừng lại) Anh đuổi thì để tôi về vậy !

BẢO : Không phải là tôi muốn đuổi. Tôi chỉ sợ cho cô nếu cha tôi nổi giận.

HẠNH : Thân tôi, nếu có chết tôi cũng cam lòng, miễn là em tôi khỏi bị hại. Anh thử nghĩ : tôi còn can-dảm nào sống để chứng-kiến hết cái chết này đến cái chết khác của người thân. Mồ-côi mẹ đến mồ-côi cha, rồi bây giờ đến lượt mất em ! Mấy năm trời tôi sống trong cô-dơn, hiu-quạnh, nhưng vẫn mong đợi ngày về của đứa em thân yêu. Nào ngờ hôm nay nó về, về để mà chết ! Trời ơi ! em

tôi chưa quá 20 tuổi đâu, đang độ thanh niên. Em ơi! nếu chị có thể chết thế được cho em, thì chị sung sướng lắm. Đời chị, một cuộc đời vô-dụng, tang-tóc liên-miên! (*bưng mặt khóc nước nỡ, đứng không muốn vững*)

BẢO : (*đến điu Hạnh vào ngồi trên ghế xa-lông*) : Cô hãy ngồi xuống đây đã và nín đi. Những tiếng khóc của cô làm tôi khó chịu lắm.

HẠNH : (*ngước lên nhìn Bảo*) Thật tình anh thương tôi đến thế à?

BẢO : (*ngồi xuống ghế*) Phải nói là yêu mới đúng. Nếu không yêu, thì bây giờ cô đã nằm trong nhà lao rồi, chứ không còn tự-do ngồi ở đây đâu!

HẠNH : (*vẻ ngạc nhiên*) : Anh nói gì tôi không hiểu!

BẢO : Vì chính cô là chủ mưu trong vụ ám-sát này.

HẠNH : (*curi mai mỉa*) : À ra anh yêu tôi như thế đấy! Anh yêu tôi đến nỗi tố-cáo tôi là thủ-phạm?

BẢO : (*vẻ bức tức*) Không! Tôi không có ý tố-cáo cô đâu. Trái lại tôi còn che dấu cho cô nữa là khác. Nhưng tôi nói như thế là để cho cô hiểu rằng tôi không đến nỗi u mê mà không rõ những hành-vi của cô. Nay, khẩu súng lục mà tôi quên ở nhà cô, ai đưa cho nó nếu không phải là cô?

HẠNH : Trời ơi! anh nghi oan cho tôi. Chính tôi can ngăn nó, lạy lục nó đừng hành hung mà không được. Trong lúc nó vừa về, còn tức giận vì mối thù cha, thì gặp ngay khẩu súng của anh bỏ quên lại. Trong lúc anh đến tìm súng thì đáng lẽ tôi phải giao-lại... nhưng anh cũng hiểu cho rằng: trước kia thầy tôi cũng vì một khẩu súng người khác bỏ quên trong nhà mà chết oan. Thì nay chúng tôi đâu dám để vật ấy sờ sờ ở trong nhà nữa? Tôi bảo thằng Hùng dấu đi, ai ngờ nó đã lợi-dụng cái cơ-hội ấy mà đến gây sự ở đây. Sau khi Hùng trốn đi rồi, tôi chạy theo nó đến đây, kéo nó về, nhưng nó lại lừa tôi mà chạy đến đây gây sự lại. Khi tôi chạy theo đến, thì tai biến đã xảy ra rồi, không làm sao cản được. Nếu buộc tội một cách máy móc thì anh cũng có tội vì anh đã bỏ quên khẩu súng lại nhà tôi, dì Hương cũng có tội vì dì Hương cứ khuyên nó ở lại đợi ông về.

BẢO : Nhưng việc làm của tôi cũng như của dì Hương đều hoàn-toàn vô ý-thức.

HẠNH : (*chậm rãi*) Vô ý-thức? hay là nghiệp-báo nó xui đây như

thế đấy. Sự thật là như thế, nhưng nếu anh muốn bắt tôi thì đây (đưa hai tay ra) anh cứ còng tay tôi lại.

BẢO (dậm chân, có vẻ tức bực) : Khờ quá ! Cô không hiểu tôi. Tôi đã bảo tôi đã làm ngơ chuyện khẩu súng ấy để cô khỏi liên-lụy kia mà !

HẠNH : Anh Bảo ! Nếu anh thật tình thương tôi thì anh hãy bắt tôi đi ! Giết tôi đi ! Tôi không muốn sống sót sau khi em tôi chết, sau khi gia-đình giòng họ tôi tan hoang. Chao ôi ! tôi đã làm gì nên tội mà đời nở tàn-ác với tôi thế này ? (úp mắt thôn-thức).

BẢO (đến bên Hạnh, đề tay lên vai, cúi xuống) : Cô Hạnh ! nín đi, tôi khờ lắm. Cô không thể chết được. Tôi không thể để cho cô, để cho Hạnh chết, Hạnh ạ !

HẠNH : (ngước mặt lên, sung sướng, nhìn Bảo) : Anh để cho tôi sống ? Nghĩa là anh cũng để cho Hùng sống ? (lo lắng đợi câu trả lời của Bảo).

BẢO (nhìn quanh gian phòng một lượt như để tìm xem có ai đứng rình rồi nhìn Hạnh, từ từ gạt đầu) Tôi sẽ cố gắng, nhưng không dám chắc đâu.

HẠNH (quỳ một chân nắm tay Bảo, nhìn vào mắt Bảo) : Không, anh hãy hứa chắc đi, anh !

(MÀN HẠ NHANH)

Màn IV

CẢNH :

Tại phòng giấy trong nhà Hách. Giữa phòng một bàn giấy lớn, trên có những vật phụ-tùng bàn giấy và một máy điện-thoại.



Trước bàn có hai ghế ngồi và phía sau một cái. Một chậu hoa đặt ở góc phòng phía ngoài. Trên tường giữa có vài bức tranh phong cảnh.

THỜI-GIAN :

Vào khoảng chín giờ sáng mồng ba Tết.

NHÂN-VẬT :

HÁCH
BẢO
HƯƠNG
NGUYỆT
TRƯỜNG PHÊ

(Sau màn, thỉnh thoảng có tiếng la hét, đập phá của Hương. Mở màn, người ta thấy Hách đang đi đi lại lại trong phòng đầu cúi xuống, dáng suy nghĩ ; vẻ mặt mệt nhọc, già hơn trước.)

HÁCH : (một lát sau, ngừng đầu lên nhìn vào trong, gọi) : Nguyệt ơi ! gọi cậu Bảo ra đây tao bảo.

(có tiếng dạ của Nguyệt ở sau màn. Nửa phút sau Bảo ra)

BẢO : Thưa ba gọi con ?

HÁCH : Việc ấy đã xong chưa ?

BẢO : Thưa ba xong xuôi rồi ! Con đề cho nó chạy mấy bước rồi con chạy theo, cho nó ba phát vào gáy. Nó ngã gục chết không kịp kêu.

HÁCH : Đáng kiếp ! đề làm gương cho cả bọn chúng. Thế bây giờ con định nói với con Hạnh thế nào ?

BẢO : (vẻ suy nghĩ) : Con sẽ nói là người ta dẫn nó đi, nhưng nó bỏ chạy nên người ta bắn chết.

HÁCH : (*cười chế nhạo*) Thằng ngốc ! Nói thế thì làm sao lấy nó được ! Phải nói là nó còn sống chứ ! Phải cho con bé ấy cái hy-vọng là em nó có thể khỏi chết thì con mới còn lui tới được nhà nó và được cảm-tình của nó chứ !

BÀO : Vâng, ba dạy rất phải !

HÁCH (*về khoát chí*) : Thì có bao giờ ba dạy cái gì không phải đâu. Ở đời phải gian-hùng một chút mới sống được. Con, con ba mà không giống ba gì cả.

BÀO : Dạ ! con sẽ cố-gắng học ba.

HÁCH : Ừ, phải cố-gắng nhiều lắm nữa ! (*ngừng một lát*) À con này ! từ nay về sau, con phải cần-thận giữ-gìn một chút, giữ gìn cho con, giữ gìn cho ba. Thằng này chết còn thằng khác. Con phải bảo bọn nó đóng cửa cho cần-thận. Lòng người bất trắc, không biết đâu mà lường được. Phải đề ý từ người ngoài cho đến người trong nhà, cho đến cả con Nguyệt nữa. Ai cũng có thể phản mình được cả. Dì Hương con bây giờ có cũng như không rồi ; trong nhà ba chỉ tin cậy ở nơi con.

BÀO : Vâng ! con xin nghe lời ba dạy. Bây giờ ba cho con ra phố có tí việc !

HÁCH : Con đi đi, mau về.

BÀO : Dạ (*đi ra*)

HÁCH : (*nhìn theo Bào, lắc đầu, tỏ ý thương hại, nói một mình*) Thật thà, chất phác quá ! Như mẹ nó hồi xưa ! (*đi vào ngồi ở bàn giấy, lấy một tập hồ sơ ra đọc. Thình thoàng một tiếng động ở phía này hay phía khác làm Hách giật mình ; nhìn về phía bàn thì thấy Hương, tóc bỏ xòa, đi ra nhìn Hách cười rú-rợt, rồi lại trở vào. Hách nhìn theo, lắc đầu, tỏ vẻ thất vọng, bực tức rồi lại cúi xuống đọc tiếp. Lần thứ ba, trong lúc Hách đang cúi đọc thì Hương đi nhẹ nhẹ vào, vút mạnh con búp-bế giữa phòng, Hách giật mình, đánh thót một cái ra phía sau.*)

HÁCH : (*bực tức nhìn Hương*) : Cái gì thế ?

HƯƠNG : Con của ông đấy ! tôi không nuôi nữa ! Tôi trả cho ông đấy (*vừa cười ngoặt-ngẹo, vừa đi vào*)

HÁCH : (*tức giận, hất tập hồ sơ xuống đất*) : Như thế này thì còn làm



ăn cái quái gì được! (gọi to) Nguyệt!

NGUYỆT : (chạy ra) Bầm ông...

HÁCH : (đập tay xuống bàn, quát) : Tại sao tao chỉ bảo mày có một chuyện mà mày không nghe. hử ? Khóa chặt bà mày lại trong phòng ngủ a ! Nhất thiết không để cho đi ra khỏi phòng, nghe chưa, cái con chết bầm ?

NGUYỆT : Dạ vâng ! (sợ sệt chạy vào)

(Trong phòng có tiếng đập phá, chén bát rơi loảng-chোảng, tiếng khóc la ! * Trời ơi ! mày giam tao vào ngục thì tao chết mất ! Mày phản tao ! tao giúp mày giết chồng tao, bây giờ mày trở lại giết tao hả ? trời ơi ! thằng đạt gian ác *,

HÁCH : (ngồi trên ghế, sau bàn giấy, chống tay trên trán, nhắm mắt lại tỏ vẻ khó chịu. Một chốc tiếng Hương xa dần, im bất. Hách bỏ tay xuống, nói) : Thật là điên-khùng không thể chịu được. (Một chốc có tiếng chuông điện-thoại)

HÁCH : (mặt nhọc lắm lấy ống điện-thoại, nói một cách uề-oải) Allô ! Có đây ! Có tôi đây (bỗng ngồi thẳng người dậy, mắt sáng ra, suy nghĩ rồi nói một cách lễ phép) Dạ ! bầm nó chết rồi. Dạ nó bị bắn vì cố ý chạy trốn. (Ngừng một chốc để nghe, vẻ kinh ngạc lộ dần) Dạ ! dạ. Thật tôi không hiểu gì cả ! (nghe) Dạ tôi xin đến ngay. Bỏ ống điện-thoại xuống, nói một mình) : Như thế này có chết tôi không (xây lui gọi) : Nguyệt ơi !

NGUYỆT : (vào) Bầm ông lớn gọi con !

HÁCH : Thằng Bảo đâu rồi ?

NGUYỆT : Dạ bầm cậu đi phố chưa về.

HÁCH : Khi nào nó về, bảo nó đợi tao ở đây nghe chưa (Đứng dậy lấy cái mũ, xây lui nói với Nguyệt) : Tao đi một tý về ngay. Mày coi nhà và lượm tập giấy lên (chỉ tập hồ sơ rơi xỏa trên mặt nền nhà) sắp lại trên bàn cho nó có thứ tự.

NGUYỆT : Dạ !

(Hách đi ra. Nguyệt cúi xuống lượm giấy tờ bỏ vào tập bìa ; tờ mờ lặt qua lặt lại mấy tờ giấy, thỉnh-thoảng lại cúi xuống đọc, nói một mình) : Ghê gớm quá ! Thế này mà làm được ! Thật là đốn cây sống trồng cây chết (đặt tập hồ sơ lên những chồng giấy khác) Ta càng sống lâu ở đây càng thấy

nhiều chuyện độc ác, nhiều cái nhờ-nhớt, nhiều việc thối tha... Không thể ở mãi đây được, cần phải tìm lối ra, càng sớm càng hay.

(Có tiếng gọi : * Nguyệt ! Nguyệt ! * ở ngoài. Nguyệt nhìn ra, mừng rỡ) À chú ! Chú ! vào đây.

(Ông thân của Nguyệt đi vào, mặc áo đen dài, quần trắng ống cao ống thấp ; bịt khăn đóng, kẹp dù trong nách).

NGUYỆT : Chú mới lên hà ? Nhà mình có thường không chú ? Chú ngồi đây (chỉ một cái ghế trước bàn giấy).

TRƯỜNG PHÊ (Ông thân Nguyệt) : (xăm rắm tìm chỗ để dù. Cuối cùng ngồi xuống, kẹp cái dù giữa hai đầu gối) : Nhà mình cũng thường cả ; Tết nhất, tao lên trước để thăm ông bà sau nói với mày một chuyện...

NGUYỆT (ngồi xuống ghế đối diện với cha) : Chuyện gì thế hở chú ?

TRƯỜNG PHÊ (Ông thân Nguyệt) : Nguyên là bên xóm Đông có mấy cái nhà ngói bị đuổi phải dỡ gấp trong 12 tiếng đồng hồ. Nhà tốt lắm con ạ ! Sẵn gỗ còn mới nguyên. Mỗi nhà tính ra cũng đến hàng chục vạn. Tao thấy...

NGUYỆT : Chú thấy tội-nghiệp định lên xin với ông lớn đây can thiệp chứ gì ?

ÔNG THÂN NGUYỆT : Không phải ! Để chú nói hết. Chú thấy rõ. Họ không có tiền dỡ chỉ bán lại có hai ngàn mỗi cái. Cũng như của đồ mà hốt, mình không mua cũng ường.

NGUYỆT : Nhưng mình tiền đâu mà mua ?

ÔNG THÂN NGUYỆT : Thì bởi thế tao mới lên bàn với mày. Mày ở đến Tết này là hết hạn. Thời buổi này về nhà cũng không biết làm gì. Tao định lên đề cho mày ở thêm hai năm nữa. Hai năm hai ngàn mua được cái nhà chục vạn.

NGUYỆT : Không ! Không ! con không thể ở thêm trong cái nhà này nữa. Con định nhắn chú lên đề đem con về đây.

ÔNG THÂN NGUYỆT (vẻ bức tức) : Sao lại về ! Nhà người ta quan quyền giàu có, mình gắng ở để nhờ hơi hưởng về sau. Người ta danh giá thì mình cũng được thơm lây.

NGUYỆT : Danh giá ! Danh giá cái quái gì đâu (nhìn quanh rồi xích lại gần cha) chú ở ngoài không biết, chứ nó thú ỉnh đi. Mực nát đến xương đến tủy rồi...



ÔNG THÂN NGUYỆT (*dju ngọt*) Thì con cố gắng ở hai năm nữa. Chỉ hai năm nữa mà được cái nhà ngói.

NGUYỆT : (*lúc lắc đầu, nhăn trán không bằng lòng*) : Không ! một ngày con cũng không ở nữa. Chẳng thà ở nhà tranh mà thanh bạch hơn. Con thấy cái nhân-quả xảy đến trong nhà này mà khiếp ! Hồi ông lớn về, chú xin cho con về ngay đi, con không ở nữa ! (*ngó ra ngoài*) Ai như cậu Bảo đã về.
(*Hai người đứng dậy xăm rằm đi ra thì Bảo vào, vẻ mặt băn khoăn*).

ÔNG THÂN NGUYỆT (*vát Bảo*) Chào cậu ạ !

BẢO : Ông mới lên ? Ngồi đó chơi (*gọi Nguyệt ra phía ngoài*) Nguyệt ! ra hỏi cái này.

NGUYỆT (*đến gần Bảo*) : Cậu hỏi gì ạ !

BẢO : Mày có nghe cô Hạnh đi đâu không ?

NGUYỆT : Dạ không ! Từ hôm qua đến giờ tôi không bước ra khỏi cửa.

BẢO : (*như nói một mình*) : Lạ thật ! Không tìm thấy đâu cả. Thôi cho mày vào. Dắt ông ra sau nhà, lấy rượu mời ông uống.

NGUYỆT : Dạ ông vừa mới đi ra, ông có dặn Cậu ở đây đợi ông về.

BẢO : Được !

(*Nguyệt dắt ông thân vào nhà sau. Bảo đi qua đi lại, nhìn mùt giày có vẻ suy nghĩ. Một chiếc Hách vào, tay nắm mũ, vẻ mệt mỏi, mái tóc rối xuống trán, vắt áo «veste» trên tay*).

BẢO : (*chào*) Ba đã về !

HÁCH : (*trùng trùng nhìn Bảo*) : Cái thằng khốn nạn kia ! Mày đã hại cha mày thế nào, biết chưa ? Tao không ngờ mày đã xem tình nghĩa của mày với con Hạnh nặng hơn cả tình máu mủ cha con ! Mày đã nghe nó mà thả thằng Hùng ra để nó gửi thư về, nó tố cáo tao, vu khống tao, nhục mạ tao (*rút bức thư vút trước mặt Bảo*) Tao bị quở mắng, nhục nhã vì mày, mày có biết không ?

BẢO (*bình tĩnh*) Thưa ba, ba...

HÁCH : (*ngạt*) Ba với con gì ! Đồ bất hiếu, đồ phản bội ! Mày đã lừa đúng vào lúc tao đang đau đớn, khờ sờ nhất, mà hại tao. Con chết, vợ diên, gia đình tan-hoang, chưa vừa sao mày mà còn muốn cho tao mất địa-vị nữa ? Tao sẽ tổng cò mày ra khỏi nhà này. Không nuôi ống tay áo nữa.

BẢO : Thưa ba, không phải vì yêu con Hạnh mà con đã thả thằng Hùng ra, nhưng con muốn xóa bỏ một phần nào những bất công, những tội-ác mà ba đã làm đối với cha nó.

HÁCH : (*trợn mắt*) À cái thằng này láo thật ! Mày lại dạy luân-lý cho cả cha mày nữa à ?

BẢO : Con chỉ nói một lần này thôi, và sẽ không bao giờ nói nữa. Con đã khờ sớ, nhục-nhã trong cái nhà này nhiều rồi ! (*giọng đau đớn, uất ức, nước mắt ràn rụa*).

HÁCH : (*sấn tới phía Bảo*) Thằng này nói gớm thật ! Mày nói với cha mày thế đấy hả ?

BẢO : (*vừa nói vừa thụt lùi*) Mẹ con sớm chết vì ai ? Có phải vì sự hành-hạ tàn-nhẫn của ba không ? Cha con Hạnh bị hàm oan mà chết vì ai ? Có phải vì ba đã vu cáo không ? Ba đã gieo rắc biết bao thảm-họa vào bao nhiêu gia-đình lương-thiện. Ba đã...

HÁCH : (*ngạt*) Thằng chết chém (*sấn tới nữa*) Mày im đi ! Không tao sẽ giết mày !

BẢO (*vẫn đi thụt-lùi quanh phòng, giọng nói càng lúc càng mau, càng tức tối*): Ba đã gieo vô vàn giống ác thì hôm nay chính là ngày mà ba phải gặt lấy quả ác !

HÁCH : Tao sẽ giết mày ! (*Nắm cái bình hoa giữa bàn, nâng lên, định ném Bảo*)

BẢO : Ba hãy giết con đi ! Giết đi. Thật ra con cũng đã chết từ lâu rồi !

HƯƠNG (*đứng trong cửa phòng vén màn nhìn ra, vỗ tay cười*): Ha ! Ha ! Giết đi, giết nhau đi, giết cho chết hết cả đi.

(*Hách nhìn Hương rồi nhìn Bảo... từ từ thả cái bình xuống đất, buông xuôi hai tay, ngồì phịch xuống ghế, rũ rượi... Một phút nặng nề trôi qua. Bảo nhìn cha, có vẻ thương hại. Qua cửa sổ mở ra vườn, người ta thấy bóng cha con Nguyệt dắt nhau đi. Nguyệt đội nón và ông thẩn kẹp dù trong nách, rón rén bước*).

BẢO (*nhìn thấy, chạy đến phía cửa sổ gọi*): Nguyệt ! Nguyệt ! Đi đâu thế ?

CÓ TIẾNG NGUYỆT TRẢ LỜI : Cậu cho tôi về, tôi sợ lắm...

MÀN HẠ NHANH

— HẾT —



TRƯỜNG VIỆN HUẾ QUANG



HUỶ VIỆN HUẾ QUANG. VN



THU VIỆN HUẾ QUANG



PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM

Tạp - San Phật - Giáo Toàn - Quốc

Nghị-định số 2009/P3 ngày 1-8-1956.

Tòa-Soạn và Quản-Lý :

Chùa **ẤN-QUANG**, 635 **VẠN-HẠNH**

THIÊN - SƯ - CHỢ - LỚN

SỐ 9 VÀ 10 RA NGÀY
PHẬT-ĐẢN ĐINH-DẬU

Giá đặc-biệt : 20,\$00

Ấn loát tại nhà in LANGBIAN 4 Khu Hòa Bình - Đalạt

